

Số: 85 /BTS-TCKT

Hà Nam, ngày 09 tháng 01 năm 2024

V/v công bố thông tin ký kết hợp đồng
với người có liên quan của Công ty.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn.
2. Mã chứng khoán: BTS.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Xã Thanh Sơn-Huyện Kim Bảng-Tỉnh Hà Nam.
4. Điện thoại: 02263.851.323; Fax: 02263.851.320-02263.852.482.
5. Người thực hiện công bố thông tin.

Người thực hiện công bố thông tin của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn là Ông Phạm Trần Việt – Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn.

6. Nội dung của thông tin công bố.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn xin công bố:

- Nghị quyết số 59/BTS-HĐQT ngày 08/01/2024 của Hội đồng quản trị về việc chấp thuận việc ký hợp đồng với Công ty Cổ phần VICEM thạch cao Xi măng.
- Nghị quyết số 60/BTS-HĐQT ngày 08/01/2024 của Hội đồng quản trị về việc chấp thuận việc ký hợp đồng với Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu xây dựng Đà Nẵng.
- Nghị quyết số 61/BTS-HĐQT ngày 08/01/2024 của Hội đồng quản trị về việc chấp thuận việc ký hợp đồng với Công ty Cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn.
- Nghị quyết số 62/BTS-HĐQT ngày 08/01/2024 của Hội đồng quản trị về việc chấp thuận việc ký hợp đồng với Công ty Cổ phần VICEM Bao bì Bim Sơn.
- Nghị quyết số 66/BTS-HĐQT ngày 08/01/2024 của Hội đồng quản trị về việc chấp thuận việc ký hợp đồng với Công ty CP Năng lượng và Môi trường VICEM.

7. Địa chỉ Website đăng tải.

Website: vicembutson.com.vn hoặc: vicembutson.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC

VP. TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Phạm Trần Việt

NGHỊ QUYẾT
Về việc chấp thuận việc ký hợp đồng
với Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao xi măng

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP XM Vicem Bút Sơn;

Căn cứ đề nghị của Tổng giám đốc Công ty tại Tờ trình số 2579/BTS-TGD ngày 29/12/2023 về việc chấp thuận ký hợp đồng mua nguyên, nhiên vật liệu và cung cấp dịch vụ với các đơn vị có liên quan;

Căn cứ Biên bản tổng hợp phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị Công ty số 03/BTS-HĐQT ngày 05/01/2024 về việc chấp thuận việc ký hợp đồng mua nguyên, nhiên vật liệu và cung cấp dịch vụ năm 2024 với người có liên quan.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Chấp thuận việc ký các hợp đồng với Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao xi măng theo đề nghị của Tổng giám đốc Công ty tại Tờ trình số 2579/BTS-TGD ngày 29/12/2023, bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp thạch cao Thái Lan và thạch cao Lào phục vụ sản xuất.
- Hợp đồng cung cấp dịch vụ tại Cảng Bút Sơn.

Điều 2. Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm triển khai các thủ tục ký kết hợp đồng và thực hiện các nội dung khác có liên quan, đảm bảo hiệu quả và tuân thủ đúng các quy định hiện hành.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- VICEM (để b/c);
- Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT, TC, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Đào Tuấn Khôi

NGHỊ QUYẾT
Về việc chấp thuận việc ký hợp đồng
với Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu xây dựng Đà Nẵng
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP XM Vicem Bút Sơn;

Căn cứ đề nghị của Tổng giám đốc Công ty tại Tờ trình số 2579/BTS-TGD ngày 29/12/2023 về việc chấp thuận ký hợp đồng mua nguyên, nhiên vật liệu và cung cấp dịch vụ với các đơn vị có liên quan;

Căn cứ Biên bản tổng hợp phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị Công ty số 03 /BTS-HĐQT ngày 05 /01/2024 về việc chấp thuận việc ký hợp đồng mua nguyên, nhiên vật liệu và cung cấp dịch vụ năm 2024 với người có liên quan.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Chấp thuận việc ký hợp đồng cung cấp vỏ bao xi măng phục vụ sản xuất với Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu xây dựng Đà Nẵng theo đề nghị của Tổng giám đốc Công ty tại Tờ trình số 2579/BTS-TGD ngày 29/12/2023.

Điều 2. Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm triển khai các thủ tục ký kết hợp đồng và thực hiện các nội dung khác có liên quan, đảm bảo hiệu quả và tuân thủ đúng các quy định hiện hành.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- VICEM (để b/c);
- Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT, TC, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Đào Tuấn Khôi

NGHỊ QUYẾT
Về việc chấp thuận việc ký hợp đồng
với Công ty Cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP XM Vicem Bút Sơn;

Căn cứ đề nghị của Tổng giám đốc Công ty tại Tờ trình số 2579/BTS-TGD ngày 29/12/2023 về việc chấp thuận ký hợp đồng mua nguyên, nhiên vật liệu và cung cấp dịch vụ với các đơn vị có liên quan;

Căn cứ Biên bản tổng hợp phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị Công ty số 03 /BTS-HĐQT ngày 05 /01/2024 về việc chấp thuận việc ký hợp đồng mua nguyên, nhiên vật liệu và cung cấp dịch vụ năm 2024 với người có liên quan.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Chấp thuận việc ký hợp đồng cung cấp vỏ bao xi măng phục vụ sản xuất với Công ty Cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn theo đề nghị của Tổng giám đốc Công ty tại Tờ trình số 2579/BTS-TGD ngày 29/12/2023.

Điều 2. Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm triển khai các thủ tục ký kết hợp đồng và thực hiện các nội dung khác có liên quan, đảm bảo hiệu quả và tuân thủ đúng các quy định hiện hành.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- VICEM (để b/c);
- Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT, TC, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Đào Tuấn Khôi

NGHỊ QUYẾT
Về việc chấp thuận việc ký hợp đồng
với Công ty Cổ phần VICEM Bao bì Bim Sơn

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP XM Vicem Bút Sơn;

Căn cứ đề nghị của Tổng giám đốc Công ty tại Tờ trình số 2579/BTS-TGD ngày 29/12/2023 về việc chấp thuận ký hợp đồng mua nguyên, nhiên vật liệu và cung cấp dịch vụ với các đơn vị có liên quan;

Căn cứ Biên bản tổng hợp phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị Công ty số 03 /BTS-HĐQT ngày 05 /01/2024 về việc chấp thuận việc ký hợp đồng mua nguyên, nhiên vật liệu và cung cấp dịch vụ năm 2024 với người có liên quan.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Chấp thuận việc ký hợp đồng cung cấp vỏ bao xi măng phục vụ sản xuất với Công ty Cổ phần VICEM Bao bì Bim Sơn theo đề nghị của Tổng giám đốc Công ty tại Tờ trình số 2579/BTS-TGD ngày 29/12/2023.

Điều 2. Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm triển khai các thủ tục ký kết hợp đồng và thực hiện các nội dung khác có liên quan, đảm bảo hiệu quả và tuân thủ đúng các quy định hiện hành.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- VICEM (đề b/c);
- Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT, TC, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Đào Tuấn Khôi

NGHỊ QUYẾT
Về việc chấp thuận việc ký hợp đồng
với Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn;

Căn cứ đề nghị của Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn tại Tờ trình số 2579/BTS-TGD ngày 29/12/2023 về việc chấp thuận ký hợp đồng mua nguyên, nhiên vật liệu và cung cấp dịch vụ với các đơn vị có liên quan;

Căn cứ Biên bản tổng hợp phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị Công ty số 03 /BTS-HĐQT ngày 05 /01/2024 về việc chấp thuận việc ký hợp đồng mua nguyên, nhiên vật liệu và cung cấp dịch vụ năm 2024 với người có liên quan.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Chấp thuận việc ký các hợp đồng với Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM theo đề nghị của Tổng giám đốc Công ty tại Tờ trình số 2579/BTS-TGD ngày 29/12/2023, bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp than cám phục vụ sản xuất.
- Hợp đồng cung cấp rác công nghiệp loại 5 sử dụng làm nhiên liệu thay thế.
- Hợp đồng cung cấp, chuyển giao các chất thải thông thường làm nguyên, nhiên liệu thay thế và đồng xử lý chất thải trong sản xuất xi măng.
- Hợp đồng cung cấp dịch vụ tại Cảng Bút Sơn.

Điều 2. Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm triển khai các thủ tục ký kết hợp đồng và thực hiện các nội dung khác có liên quan, đảm bảo hiệu quả và tuân thủ đúng các quy định hiện hành.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.



Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- VICEM (để b/c);
- Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT, TC, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Đào Tuấn Khôi
Đào Tuấn Khôi



Hà Nam, ngày 29 tháng 12 năm 2023

TỜ TRÌNH

Về việc chấp thuận ký hợp đồng mua nguyên, nhiên vật liệu và cung cấp dịch vụ với các đơn vị có liên quan

Kính gửi: Hội đồng quản trị Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn

Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn;

Căn cứ Văn bản số 1230/VICEM-KTPC ngày 22/06/2023 vv các quy định về ký kết hợp đồng, giao dịch với người có liên quan.

Căn cứ Quyết định số 1236/BTS-HĐQT ngày 09/11/2023 của Hội đồng quản trị Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn về việc ban hành Quy chế quản lý mua sắm hàng hóa, dịch vụ và cung cấp dịch vụ của Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn;

Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 của Công ty,

Để đáp ứng đầy đủ, kịp thời nguyên, nhiên vật liệu và cung cấp dịch vụ phục vụ sản xuất năm 2024, Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn đã triển khai công tác lựa chọn các nhà cung cấp theo Quy chế quản lý mua sắm hàng hóa, dịch vụ và cung cấp dịch vụ của Công ty. Căn cứ kết quả đánh giá và đàm phán với các nhà cung cấp, Công ty dự kiến ký hợp đồng với một số đơn vị là thành viên của VICEM như sau:

STT	Tên đơn vị	Nội dung hợp đồng	Quan hệ với Vicem
1	Công ty CP Năng lượng & Môi trường VICEM	Hợp đồng cung cấp than cám	Công ty con
		Hợp đồng cung cấp rác công nghiệp	
		Hợp đồng cung cấp, chuyên giao CTTT làm nguyên liệu thay thế	
		Hợp đồng cung cấp dịch vụ qua Cảng Bút Sơn	
2	Công ty CP VICEM Thạch cao xi măng	Hợp đồng cung cấp thạch cao Thái Lan và thạch cao Lào	Công ty con
		Hợp đồng cung cấp dịch vụ qua Cảng Bút Sơn	
3	Công ty CP VICEM Bao bì Bút Sơn	Hợp đồng cung cấp vỏ bao xi măng	Công ty liên kết
4	Công ty CP VICEM Bao bì Bim Sơn	Hợp đồng cung cấp vỏ bao xi măng	Công ty liên kết
5	Công ty CP VICEM Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	Hợp đồng cung cấp vỏ bao xi măng	Công ty con

Căn cứ Khoản 1 và Khoản 2, Điều 167 Luật Doanh nghiệp 2020 quy định Hội đồng quản trị chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa công ty với người có liên quan bao gồm: “**Cổ đông**, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và người có liên quan của họ”.

Căn cứ Khoản a, b, Mục 23, Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2020 quy định: Người có liên quan là cá nhân, tổ chức có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với doanh nghiệp bao gồm **công ty mẹ, công ty con, ...**

Như vậy, VICEM (chiếm 79,5% cổ phần) là công ty mẹ và là cổ đông sở hữu trên 10% cổ phần của Vicem Bút Sơn; các công ty con của VICEM là người có liên quan của VICEM.

Thực hiện theo các quy định của pháp luật và đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh, Tổng Giám đốc báo cáo Hội đồng quản trị Công ty xem xét chấp thuận việc ký hợp đồng năm 2024 với các đơn vị có liên quan. (*Dự thảo hợp đồng với các đơn vị đính kèm*).

Kính trình Hội đồng quản trị xem xét chấp thuận./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Tiên Trình

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

HỢP ĐỒNG

VỀ VIỆC CUNG CẤP THAN CÁM PHỤC VỤ SẢN XUẤT

Căn cứ:

Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Quyết định số 1236/BTS-HĐQT ngày 09/11/2023 của Hội đồng quản trị Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn về việc ban hành Quy chế quản lý mua sắm hàng hóa, dịch vụ và cung cấp dịch vụ của Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn;

Biên bản ngày /...../20... về việc đàm phán, thương thảo hợp đồng gói mua sắm “Cung cấp than cám phục vụ sản xuất” giữa Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn và Công ty CP năng lượng và môi trường Vicem;

Quyết định số /BTS-VT ngày /...../20... của Tổng giám đốc Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp, gói mua sắm “Cung cấp than cám phục vụ sản xuất”;

Căn cứ khả năng và nhu cầu của các Bên.

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm 20..., tại Văn phòng Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn, chúng tôi gồm có:

BÊN MUA: CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Mã số thuế : 0700117613
Địa chỉ trụ sở : Xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam
Điện thoại : 0226.3851.323; Fax: 0226.3851.320
Đại diện : Ông **Đỗ Tiến Trình** Chức vụ: Tổng Giám đốc
Tài khoản : Số 4820000906 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam

*(Sau đây gọi tắt là “**Bên Mua**” hoặc “**Bên A**”)*

BÊN BÁN: CÔNG TY CP NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

Mã số thuế : 0100106352
Địa chỉ trụ sở : Số 21B Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, TP Hà Nội
Điện thoại : 02438.457.328; Fax: 02438.457.186
Đại diện : Ông **Trần Khắc Mạnh** Chức vụ: Tổng Giám đốc
Tài khoản : Số 2224045453 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân, Hà Nội.

*(Sau đây gọi tắt là “**Bên Bán**” hoặc “**Bên B**”)*

Sau khi trao đổi, Hai Bên thống nhất ký kết Hợp đồng mua bán than cám với các điều khoản cụ thể như sau:

ĐIỀU 1: GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

1.1. "**Hợp đồng**" là Hợp đồng này và các văn kiện, Hồ sơ Hợp đồng nêu tại Điều 2 của Hợp đồng;

1.2. "**Phụ lục Hợp đồng**" là văn bản sửa đổi hoặc bổ sung một hoặc nhiều nội dung của Hợp đồng và là bộ phận không tách rời của Hợp đồng;

1.3. "**Các bên, hoặc Bên A, hoặc Bên B**" là các tổ chức, cá nhân có đầy đủ năng lực theo quy định của Pháp luật;

1.4. "**Đơn giá**" là giá giao hàng tại Bên A, đã bao gồm chi phí vận chuyển, các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định hiện hành và các chi phí liên quan để thực hiện hợp đồng, chưa bao gồm thuế GTGT.

1.5. "**Sự kiện bất khả kháng**" là các sự kiện được phát sinh từ những nguyên nhân khách quan khác nhau vượt quá tầm kiểm soát và dự kiến của Các Bên, Các Bên không biết và không thể biết trước được sẽ xảy ra như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch...;

1.6. "**Ngày**" bao gồm cả ngày nghỉ, lễ, Tết theo quy định của Pháp luật;

1.7. "**Pháp luật**" là pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

1.8. "**Lô hàng**" được xác định là 1.000 tấn hàng hóa hoặc lượng hàng hóa chứa trên 01 phương tiện vận chuyển (tàu/sà lan).

ĐIỀU 2: HỒ SƠ HỢP ĐỒNG

Các tài liệu sau đây là một phần không tách rời của Hợp đồng và được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên về pháp lý như sau:

2.1. Văn bản Hợp đồng này;

2.2. Tất cả các Phụ lục của Hợp đồng này (Nếu có);

2.3. Biên bản ngày /...../20..... về việc đàm phán, thương thảo hợp đồng gói mua sắm "Cung cấp than cám phục vụ sản xuất" giữa Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn và Công ty CP năng lượng và môi trường Vicem;

2.4. Quyết định số /BTS-VT ngày /...../20..... của Tổng giám đốc Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp gói mua sắm "Cung cấp than cám phục vụ sản xuất".

ĐIỀU 3: ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG

3.1. Bên A đồng ý mua và Bên B đồng ý bán than cám để phục vụ sản xuất (sau đây gọi là hàng hóa) với số lượng, đơn giá như sau:

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ/ĐVT)	Thành tiền (VNĐ)
1	Than cám Q ^{kgr} ≥ 5.200kcal/kg	Tấn	15.000	2.360.000	35.400.000.000
Cộng					35.400.000.000
Thuế GTGT 10%					3.540.000.000
Tổng cộng					38.940.000.000

3.2. Tổng giá trị hợp đồng (đã bao gồm thuế GTGT) là: 38.940.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi tám tỷ, chín trăm bốn mươi triệu đồng).

3.3. Xuất xứ hàng hóa: Than cám được chế biến có nguồn gốc xuất xứ từ Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV), Tổng Công ty Đông Bắc, nhập khẩu,...

3.4. Loại hợp đồng: Theo đơn giá điều chỉnh.

3.5. Đơn giá thực hiện hợp đồng:

3.5.1. Đồng Việt Nam/tấn than: Theo khoản 3.1 của điều này.

3.5.2. Đơn giá tại khoản 3.1 điều này là đơn giá ứng với hàng hóa có các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại khoản 4.1 điều 4 của hợp đồng này, đã bao gồm chi phí vận chuyển, các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định hiện hành và các chi phí liên quan để thực hiện (chưa bao gồm thuế GTGT). Thuế GTGT được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và không phải ký Phụ lục hợp đồng khi có thay đổi.

3.5.3. Đối với loại than có các chỉ tiêu kỹ thuật khác với khoản 4.1 điều 4 của hợp đồng này nhưng vẫn đáp ứng yêu cầu sản xuất của Bên A thì sẽ được nghiệm thu, thanh toán theo khoản 6.2 điều 6 của hợp đồng này.

3.6. Đơn giá sẽ được điều chỉnh bằng Phụ lục hợp đồng cho phù hợp với thực tế trong những trường hợp sau:

3.6.1. Khi có quyết định về thay đổi giá cho các chủng loại than do Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) ban hành.

3.6.2. Nhà nước thay đổi chính sách về thuế hoặc tiền lương và các chi phí hợp lý khác... biến động từ $\pm 10\%$ trở lên. Trong trường hợp có sự biến động đối với các chi phí khác thì hai bên sẽ cùng nhau xem xét và điều chỉnh giá mua bán than cho phù hợp.

3.6.3. Phương thức điều chỉnh giá được điều chỉnh theo công thức sau:

$$P_1 = P_0 \pm A$$

Trong đó:

P_1 : Đơn giá mới

P_0 : Đơn giá quy định tại hợp đồng hoặc đơn giá của lần điều chỉnh trước đó

A: Giá điều chỉnh (Tăng/Giảm).

ĐIỀU 4: YÊU CẦU KỸ THUẬT

4.1. Than cám có các chỉ tiêu kỹ thuật như sau:

Stt	Chỉ tiêu kỹ thuật	ĐVT	Giá trị yêu cầu (Than cám nhiệt trị $\geq 5.200\text{kcal/kg}$)
1	Hàm lượng ẩm toàn phần, W^{tp}		
	Dùng để nhập hàng mùa khô	%	≤ 13
	Dùng để nhập hàng mùa mưa	%	≤ 16

	Dùng để tính hàng	%	8,5
2	Độ tro khô, A^k	%	26÷37
3	Chất bốc khô, V^k	%	4÷12
4	Trị số tỏa nhiệt toàn phần khô Q^k_{gr}	Cal/g	≥ 5.200
5	Lưu huỳnh chung khô, S^k_{Ch}	%	$\leq 0,9$
6	Cỡ hạt (mm)		
	0÷50 mm	%	≥ 90

Ghi chú: (1) Mùa khô từ ngày 01/01 ÷ 31/3 và từ ngày 01/11 ÷ 31/12.

(2) Mùa mưa từ ngày 01/4 ÷ ngày 31/10.

4.2. Than nhập là than đã qua sàng tuyển, không lẫn tạp chất có hại như đất, đá, bê tông, sắt, thép...

ĐIỀU 5: THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM, PHƯƠNG THỨC GIAO NHẬN VÀ KHỐI LƯỢNG THANH TOÁN

5.1. Thời gian giao hàng: Giao hàng làm nhiều đợt, khối lượng và thời gian giao hàng cụ thể của mỗi đợt theo thông báo của Bên A gửi cho Bên B.

5.2. Địa điểm giao hàng: Giao hàng tại kho, bãi hoặc máng tiếp nhận của Bên A (Địa chỉ: xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam) bằng phương tiện vận chuyển của Bên B.

5.3. Phương thức giao nhận:

5.3.1. Bên A sẽ thông báo khối lượng than cần cung cấp của từng đợt cho Bên B.

5.3.2. Bên B có trách nhiệm thông báo đầy đủ, chính xác thời gian giao hàng để Bên A có phương án tiếp nhận; trường hợp có thay đổi, Bên B phải thông báo trước tối thiểu 03 ngày.

5.3.3. Khi hàng về, Bên B phải thông báo cho Bên A trước 24 giờ về chủng loại, khối lượng và các chỉ tiêu kỹ thuật của hàng hóa. Hàng hóa sẽ được kiểm tra, lấy mẫu sơ bộ (Nếu cần) trước khi tiến hành nhập hàng như sau:

a) Đối với hàng hóa vận chuyển đường thủy, Bên A lấy mẫu kiểm tra chất lượng sơ bộ. Căn cứ vào kết quả mẫu sơ bộ của phòng Thí nghiệm Bên A:

a1) Nếu kết quả phân tích mẫu sơ bộ lô hàng đạt chỉ tiêu kỹ thuật như thông báo nhập hàng của Bên A thì hai bên sẽ tiến hành làm các thủ tục nhập hàng.

a2) Nếu kết quả phân tích mẫu sơ bộ lô hàng có chỉ tiêu kỹ thuật khác với thông báo nhập hàng của Bên A nhưng vẫn đáp ứng yêu cầu sản xuất của Bên A thì hai bên sẽ tiến hành làm các thủ tục nhập hàng. Việc nghiệm thu và thanh toán thực hiện theo mục 5.3.4 điều này và khoản 6.2, điều 6 của hợp đồng này.

a3) Nếu kết quả phân tích mẫu sơ bộ lô hàng có chỉ tiêu kỹ thuật khác với thông báo nhập hàng của Bên A và không đáp ứng yêu cầu sản xuất của Bên A thì Bên A có quyền từ chối nhận hàng, Bên B có trách nhiệm giao bù khối lượng hàng hóa đã bị từ chối và phải chịu toàn bộ chi phí phát sinh liên quan.

b) Đối với hàng hóa vận chuyển về bằng đường bộ, Bên A sẽ giám sát, kiểm tra trực quan về màu sắc, kích thước, độ ẩm... (hoặc lấy mẫu phân tích sơ bộ trên phương tiện vận chuyển hoặc từ đầu nguồn nếu cần); Nếu hàng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất của Bên A thì hai bên sẽ tổ chức giao nhận hàng theo quy định của Bên A.

5.3.4. Lấy mẫu để làm nghiệm thu chính thức: Hàng ngày, Bên A lấy mẫu trong quá trình nhập than để kiểm tra các chỉ tiêu ($A^{k\%}$), ($V^{k\%}$), ($W^{tp\%}$), (Q_{gr}^k Kcal/Kg), ($S^{k_{Ch}}$) và cỡ hạt. Kết quả kiểm tra mẫu chính thức của phòng Thí nghiệm Bên A là cơ sở để nghiệm thu chính thức. Chất lượng được tính bình quân toàn đoàn phương tiện.

Mẫu than được chia đều theo yêu cầu về số lượng mẫu của các bên liên quan. Các mẫu được niêm phong và có chữ ký của đại diện các bên.

5.4. Khối lượng hàng giao nhận: Được tính căn cứ vào khối lượng hàng trên phương tiện Bên B qua cầu cân của Bên A.

5.5. Khối lượng than thanh toán được xác định như sau:

5.5.1. Độ ẩm than $W^{tp_{tt}} \leq W^{tp}$ thì khối lượng thanh toán (Quy về độ ẩm trung bình 8,5%) được xác định theo công thức sau:

$$M = M_{tt} \times \frac{100 - W^{tp_{tt}}}{100 - 8,5} - M_{tc}$$

Trong đó:

- M: Là khối lượng than thanh toán (tương ứng với độ ẩm trung bình).
- M_{tt} : Là khối lượng thực tế giao nhận qua bàn cân của Bên A (tương ứng với độ ẩm thực tế)
- W^{tp} : Là độ ẩm nhập hàng của than, theo quy định tại khoản 4.1, điều 4 của Hợp đồng này.
- $W^{tp_{tt}}$: Là độ ẩm thực tế (theo kết quả phân tích chất lượng than của phòng Thí nghiệm Bên A).
- M_{tc} : Là khối lượng sỏi, sạn trong than.

5.5.2. Nếu độ ẩm thực tế của than $W^{tp_{tt}} > W^{tp}$ (mùa khô > 13%, mùa mưa > 16%) thì Bên A có quyền từ chối nhận hàng. Trường hợp Bên A chấp nhận nhập hàng, khối lượng thanh toán được quy về độ ẩm 8,5% và bên B bị giảm trừ 0,2% giá trị lô hàng.

5.6. Nếu phát hiện trong than có lẫn sỏi, sạn... Bên A sẽ chủ trì cân lại khối lượng và trừ vào khối lượng than nhập khi nghiệm thu thanh toán.

5.7. Trường hợp hàng hóa về theo thông báo nhưng Bên A chưa có nhu cầu sử dụng ngay cho sản xuất, trong khi Bên B cần giải phóng phương tiện thì hai bên tiến hành lấy mẫu thí nghiệm và giao nhận hàng hóa, làm biên bản gửi kho. Khối lượng nghiệm thu chính thức để thanh toán là khối lượng thực tế đưa vào sử dụng và được nghiệm thu theo quy định của Bên A.

5.8. Độ ẩm đầu nguồn:

5.8.1. Trong trường hợp độ ẩm đầu nguồn (W^{tp}_{dn}) > độ ẩm nhập hàng (W^{tp}), hai bên sẽ trao đổi bằng văn bản hoặc điện thoại hoặc thư điện tử. Nếu Bên A đồng ý nhập hàng thì khối lượng thanh toán được quy về độ ẩm 8,5%. Đơn giá thanh toán theo giá tại thời điểm nhập hàng.

5.8.2. Bên B kiểm soát chất lượng hàng hóa để đảm bảo chênh lệch giữa độ ẩm theo kết quả phân tích mẫu sơ bộ (W^{tp}_{sb}) của Bên A và độ ẩm đầu nguồn không vượt quá 1% ($W^{tp}_{sb} - W^{tp}_{dn} \leq 1\%$). Nếu $W^{tp}_{sb} - W^{tp}_{dn} > 1\%$ thì Bên A có quyền từ chối nhập hàng. Trường hợp Bên A đồng ý nhập hàng phục vụ sản xuất, khối lượng thanh toán được quy về độ ẩm 8,5% và bên B bị giảm trừ 0,2% giá trị lô hàng.

5.9. Bên B ủy quyền cho Chi nhánh Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem tại Hà Nam thực hiện giao nhận hàng hóa, đối chiếu và viết hóa đơn GTGT để thanh toán tiền hàng với Bên A.

ĐIỀU 6: NGHIỆM THU HÀNG HÓA

6.1. Căn cứ vào kết quả mẫu chính thức của phòng Thí nghiệm Bên A, nếu hàng hóa đạt tất cả các chỉ tiêu kỹ thuật như quy định tại khoản 4.1 điều 4 của hợp đồng này thì được nghiệm thu và thanh toán theo đơn giá được quy định tại khoản 3.1 điều 3 của hợp đồng này.

6.2. Căn cứ vào kết quả mẫu chính thức của phòng Thí nghiệm Bên A, nếu hàng hóa có một hoặc nhiều chỉ tiêu kỹ thuật khác quy định tại khoản 4.1 điều 4 của hợp đồng này nhưng vẫn đáp ứng được yêu cầu sản xuất của Bên A thì được nghiệm thu và thanh toán như sau:

6.2.1. Nhiệt trị Q^k_{gr} :

a) Nếu than nhập có chỉ tiêu Q^k đạt nhưng các chỉ tiêu ($A^{k0\%}$), ($V^{k0\%}$), ($S^{k_{ch}}$), cỡ hạt không đạt thì khi thanh toán, Bên A sẽ thanh toán cho bên B theo mục 6.2.2 khoản 6.2, điều 6 của Hợp đồng.

b) Nếu than nhập có chỉ tiêu $5.000 \text{ Kcal/Kg} \leq Q^k < 5.200 \text{ Kcal/Kg}$ thì khi thanh toán, Bên A sẽ thanh toán theo đơn giá (Chưa bao gồm thuế GTGT) được xác định theo công thức dưới đây, đồng thời Bên B bị giảm trừ tiếp 0,5% giá trị hàng hóa:

$$G_{tt} = \left(\frac{Q^k_{tt}}{5.200} \right) \times G_{cs} \text{ (đồng/tấn)}$$

Trong đó:

- G_{tt} : Là đơn giá thanh toán tương ứng với nhiệt trị toàn phần khô thực tế của than.

- G_{cs} : Là đơn giá cơ sở, tương ứng với than ở nhiệt trị 5.200 Kcal/Kg tại khoản 3.1, điều 3 của hợp đồng này.

- Q^k_{tt} : Là nhiệt trị toàn phần khô xác định tại phòng Thí nghiệm của Bên A để làm cơ sở cho thanh toán, được tính cho từng lô hàng.

c) Trường hợp than có chỉ tiêu $Q^k < 5.000 \text{ Kcal/Kg}$ thì Bên A có quyền từ chối nhập hàng. Trường hợp chấp nhận nhập hàng thì khi thanh toán, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B theo đơn giá được xác định theo công thức tại mục b, điểm 6.2.1, khoản 6.2, điều 6 của hợp đồng này, đồng thời giảm trừ tiếp 5% giá trị hàng hóa đó.

6.2.2. Các chỉ tiêu khác:

a) Độ tro khô A^k : Nếu than nhập có chỉ tiêu A^k ngoài dải số quy định tại khoản 4.1 điều 4 của hợp đồng này thì khi thanh toán, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B giảm trừ 0,2% giá trị lô hàng.

b) Chất bốc khô V^k : Nếu than nhập có chỉ tiêu V^k ngoài dải số quy định tại khoản 4.1 điều 4 của hợp đồng này thì khi thanh toán, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B giảm trừ 0,2% giá trị lô hàng.

c) Cỡ hạt: Nếu than nhập có chỉ tiêu cỡ hạt $> 50\text{mm}$ trên 10% thì khi thanh toán, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B giảm trừ 0,2% giá trị lô hàng.

d) Lưu huỳnh ($S^{k_{Ch}}$):

- Nếu than nhập có chỉ tiêu $0,9\% < S^{k_{Ch}} \leq 1,5\%$ thì khi thanh toán, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B giảm trừ 0,2% giá trị lô hàng.

- Nếu than nhập có chỉ tiêu $S^{k_{Ch}} > 1,5\%$ thì khi thanh toán, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B giảm trừ 2% giá trị lô hàng.

6.3. Khi có tranh chấp về các chỉ tiêu kỹ thuật của hàng hóa thì hai bên sẽ tiến hành lập biên bản và lấy mẫu lưu để thí nghiệm tại bên thứ 3. Kết quả thí nghiệm của bên thứ 3 là kết quả hai bên phải công nhận. Chi phí thí nghiệm tại bên thứ 3 do bên đề nghị thí nghiệm chi trả.

ĐIỀU 7: THANH TOÁN

7.1. Đồng tiền thanh toán: Bằng đồng tiền Việt Nam.

7.2. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc đối trừ công nợ (Nếu có).

7.3. Phương thức thanh toán:

Bên A sẽ thanh toán cho Bên B trong vòng 60 ngày kể từ ngày hoàn tất các thủ tục nhập kho và hồ sơ thanh toán của Bên B theo từng đợt. Hồ sơ, chứng từ thanh toán như sau:

a) Hóa đơn Giá trị gia tăng theo quy định;

b) Phiếu phân tích chất lượng do Bên A cấp (01 bản chính). Hoặc phiếu chứng nhận chất lượng của bên thứ 3 trong trường hợp xảy ra tranh chấp.

c) Bảng tính khối lượng vật tư công nghệ trừ âm;

d) Biên bản nghiệm thu hàng hoá;

e) Giấy chứng nhận chất lượng của bên thứ 3 (Nếu có);

f) Các chứng từ khác liên quan (Nếu có).

ĐIỀU 8: BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

8.1. Bên B phải nộp cho Bên A bảo đảm thực hiện Hợp đồng có giá trị bằng 500.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm triệu đồng) trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng.

8.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc bằng công nợ từ Hợp đồng số 337/BTS-VT ngày 24/10/2023.

8.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến ngày 15/01/2025 hoặc cho đến khi hai bên thanh lý Hợp đồng (Tùy điều kiện nào đến trước).

8.4. Số tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được bồi thường cho Bên A do lỗi của Bên B không hoàn thành các nghĩa vụ quy định trong hợp đồng này.

ĐIỀU 9: XỬ LÝ VI PHẠM HỢP ĐỒNG VÀ BẤT KHẢ KHÁNG

9.1. Phạt tiền độ thực hiện hợp đồng: Nếu Bên B vi phạm tiến độ giao hàng như đã thỏa thuận thì Bên B phải chịu phạt bằng 0,5% giá trị lô hàng cho 05 ngày chậm đầu tiên; bằng 1%/ngày giá trị lô hàng từ ngày thứ 06 trở đi nhưng không quá 8% giá trị lô hàng. Nếu thời gian chậm quá 15 ngày, Bên A có quyền mua hàng hóa của đơn vị khác để đảm bảo sản xuất.

9.2. Trong trường hợp Bên B giao hàng hóa không đúng yêu cầu của Hợp đồng và Bên A không chấp nhận nhập hàng thì Bên B phải giao ngay lô hàng khác theo đúng yêu cầu chủng loại và tiêu chuẩn kỹ thuật trong thời gian không quá 07 ngày (kể từ ngày Bên A không chấp nhận nhập hàng) và chịu phạt do giao hàng chậm theo khoản 9.1 điều 9 của Hợp đồng này.

9.3. Bồi thường thiệt hại:

9.3.1. Trường hợp hàng hóa do Bên B cung cấp có chứa chất thải nguy hại, chất gây cháy nổ, bê tông, sắt thép... trong quá trình nhập hàng gây hư hỏng thiết bị, làm ảnh hưởng đến sản xuất, môi trường của Bên A thì Bên B phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên A.

9.3.2. Trường hợp một trong hai bên không thực hiện trách nhiệm được quy định trong hợp đồng này dẫn đến thiệt hại kinh tế cho bên kia, thì Bên vi phạm phải chịu bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại đó cho Bên bị thiệt hại.

9.4. Bất khả kháng

a) Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản (hoặc hình thức khác phù hợp nhất có thể) cho Bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ thời điểm xảy ra sự kiện bất khả kháng để Hai Bên cùng xem xét;

b) Trong khoảng thời gian không thể thực hiện Hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Bên B theo hướng dẫn của Bên A vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Sau khi kết thúc tình trạng bất khả kháng, Hợp đồng sẽ tiếp tục được thực hiện trừ khi có thỏa thuận khác;

c) Trong trường hợp do sự kiện bất khả kháng, nếu Bên B chứng minh được mình đã dùng mọi biện pháp trong khả năng có thể nhưng không thể hạn chế hoặc khắc phục được hậu quả từ sự kiện bất khả kháng dẫn đến Bên B không thể bàn giao hàng hóa đúng tiến độ, Bên A có thể xem xét và không áp dụng điều khoản phạt vi phạm tiến độ theo quy định của Hợp đồng. Các điều khoản phạt vi phạm còn lại không áp dụng cho trường hợp Bất khả kháng.

ĐIỀU 10: TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN CỦA CÁC BÊN VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

10.1. Trách nhiệm và quyền hạn của Bên A:

10.1.1. Có trách nhiệm cử cán bộ kỹ thuật cùng Bên B lấy mẫu kiểm tra sơ bộ trước khi làm các thủ tục nhập hàng; tiếp nhận và nghiệm thu hàng hóa do Bên B cung cấp; Phối hợp cùng Bên B giải quyết phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng (nếu có);

10.1.2. Có quyền từ chối không nhận hàng nếu Bên B giao hàng không đúng chủng loại, không đáp ứng chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định của Hợp đồng, không đáp ứng yêu cầu về tiến độ, số lượng theo đơn đặt hàng của Bên A; Có quyền không nhập đủ số lượng hàng đã ký hợp đồng và không phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên B trong trường hợp này.

10.1.3. Có quyền mời đơn vị khác cung cấp hàng hóa thay thế hàng hóa do Bên B cấp trong trường hợp Bên B giao hàng không đáp ứng tiến độ giao hàng hoặc giao hàng hóa không đúng các chỉ tiêu kỹ thuật của Bên A và không đáp ứng với yêu cầu sản xuất.

10.1.4. Thanh toán cho Bên B theo đúng quy định của hợp đồng.

10.1.5. Tạo điều kiện, bố trí mặt bằng và phối hợp cùng Bên B tiến hành lập biên bản bàn giao sơ bộ hàng hóa tại kho/cảng Bút Sơn trong trường hợp hàng hóa được xếp dỡ lên mặt bằng kho/cảng.

10.2. Trách nhiệm và quyền hạn của Bên B:

10.2.1. Bên B cam kết chuẩn bị đầy đủ số lượng hàng hóa theo hợp đồng này để cung cấp ổn định, lâu dài không để ảnh hưởng đến sản xuất của Bên A.

10.2.2. Hàng tháng Bên B cung cấp hàng hóa đáp ứng tiến độ, đầy đủ số lượng, đúng chủng loại, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật như quy định của hợp đồng này.

10.2.3. Cử đại diện đến nơi dỡ hàng để làm các thủ tục giao nhận hàng hóa, xác định khối lượng hàng giao, lấy mẫu phân tích. Phối hợp cùng Bên A giải quyết các phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng (nếu có).

10.2.4. Chấp hành nghiêm chỉnh các nội qui quy định của Bên A và phải chịu sự điều phối của Bên A khi giao nhận hàng. Chịu mọi trách nhiệm về an toàn lao động cho người và phương tiện của mình trong suốt quá trình triển khai công việc.

10.2.5. Chịu trách nhiệm trước cơ quan pháp luật về nguồn gốc, xuất xứ hợp pháp của hàng hóa cung cấp cho Bên A; Cung cấp các chứng từ cần thiết đảm bảo tính pháp lý của chất lượng, xuất xứ hàng hóa cung cấp cho Bên A (Khi cần). Hồ sơ chứng minh do hai bên thông nhất với nhau.

10.2.6. Phương tiện vận chuyển hàng hóa của Bên B phải che kín để đảm bảo vệ sinh môi trường và đủ điều kiện kỹ thuật an toàn, chấp hành các quy định của Pháp luật và quy định của Bên A về giao nhận hàng hóa, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy và vệ sinh môi trường.

10.2.7. Phối hợp cùng Bên A tiến hành lập biên bản bàn giao sơ bộ hàng hóa tại kho, bãi (cảng) trong trường hợp hàng hóa được tạm gửi kho của Bên A.

10.2.8. Có trách nhiệm trả phí qua Cảng Bút Sơn theo quy định của Bên A (Nếu có).

10.3. Giải quyết tranh chấp: Mọi tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện Hợp đồng sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải giữa Các Bên. Nếu việc thương lượng, hòa giải không đạt kết quả thì tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng và có hiệu lực thi hành với Các Bên. Bên có lỗi theo phán quyết của Tòa án có trách nhiệm chi trả mọi chi phí tố tụng.

ĐIỀU 11: HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

11.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày .../01/2024 đến hết ngày 31/12/2024. Khi Hợp đồng hết thời gian hiệu lực, mỗi Bên đều phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ còn lại tồn đọng, chưa thực hiện của mình theo các điều khoản của Hợp đồng.

11.2. Hợp đồng này có thể chấm dứt trong những trường hợp sau:

- a) Theo thỏa thuận bằng văn bản được Hai Bên ký kết;
- b) Bên A hoặc Bên B không thực hiện những nội dung công việc theo Hợp đồng;
- c) Bên A, Bên B bị phá sản;
- d) Một trong Các Bên không thể tiếp tục thực hiện Hợp đồng do những nguyên nhân bất khả kháng. Trường hợp này Bên không thể tiếp tục thực hiện Hợp đồng phải thực hiện đầy đủ phần nghĩa vụ cho những công việc đã được thực hiện cho đến khi Các Bên thống nhất được về việc chấm dứt Hợp đồng.

11.3. Trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng theo điểm b khoản 11.2 điều này, bên vi phạm phải chịu trách nhiệm bồi thường cho những chi phí vượt trội so với đơn giá và khối lượng đã ký đối với phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm này.

11.4. Trong trường hợp Bên A hoặc Bên B chấm dứt hợp đồng theo điểm c khoản 11.2 điều này thì sẽ giải quyết theo quy định của luật phá sản và những quy định có liên quan.

11.5. Hai bên thực hiện xong các công việc theo quy định, hoàn thành mọi nghĩa vụ của hợp đồng này và không có khiếu nại gì bằng văn bản thì hợp đồng được coi là tự động thanh lý hoặc hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 12: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

12.1. Các Bên cam kết đã đọc kỹ, hiểu rõ toàn bộ nội dung của Hợp đồng này cũng như cam kết thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ và các điều khoản trong Hợp đồng.

12.2. Không Bên nào được tự ý sửa đổi, thay đổi hoặc bổ sung bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng này trừ khi có sự đồng ý của cả Hai Bên và lập thành Phụ lục Hợp đồng. Phụ lục Hợp đồng phải có đầy đủ con dấu và chữ ký của người đại diện mỗi Bên.

12.3. Bảo mật thông tin: Hai Bên cùng cam kết sẽ không tiết lộ thông tin của Hợp đồng này cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào mà có thể gây thiệt hại về tài chính, thương hiệu, uy tín cho Bên còn lại ngoại trừ những trường hợp bắt buộc phải cung cấp theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc nhằm mục đích thực hiện Hợp đồng này hoặc có lợi cho Bên còn lại.

12.4. Hợp đồng sẽ vẫn còn giá trị ràng buộc thực hiện giữa Hai Bên nếu có sự thay đổi người đại diện theo pháp luật của mỗi Bên hay việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp mà mỗi Bên thực hiện sau khi Hợp đồng có hiệu lực.

12.5. Hợp đồng được lập thành 08 (tám) bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 06 (sáu) bản, Bên B giữ 02 (hai) bản để thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN B
TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN BÊN A
TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Khắc Mạnh

Đỗ Tiến Trình

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BTS-VT

Hà Nam, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO

HỢP ĐỒNG

V/v Cung cấp rác công nghiệp loại 5 sử dụng làm nhiên liệu thay thế

I. CĂN CỨ KÝ HỢP ĐỒNG

- Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Căn cứ Quyết định số 1236/BTS-HĐQT ngày 09/11/2023 của Hội đồng quản trị Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn về việc ban hành Quy chế quản lý mua sắm hàng hóa, dịch vụ và cung cấp dịch vụ của Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn;

- Căn cứ Quyết định số 1282/BTS-TC ngày 22/11/2023 của Tổng Giám đốc Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn về việc ban hành quy trình quản lý mua sắm hàng hóa, dịch vụ và cung cấp dịch vụ của Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn;

- Biên bản đàm phán thương thảo hợp đồng gói mua sắm "Cung cấp rác công nghiệp loại 5 sử dụng làm nhiên liệu thay thế" ngày / /2023 giữa Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn và Công ty CP Năng lượng và Môi trường VICEM;

- Quyết định số /BTS-VT ngày / /2023 của Tổng giám đốc Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp gói mua sắm "Cung cấp rác công nghiệp loại 5 sử dụng làm nhiên liệu thay thế";

- Nhu cầu và khả năng của các Bên.

Hôm nay, tại Văn phòng Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn, chúng tôi gồm có:

II. CÁC BÊN KÝ HỢP ĐỒNG

1. Bên mua (Gọi tắt là bên A):

CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Địa chỉ : Xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Điện thoại số : 0226 385 1323; Fax: 0226 385 1320.

Số tài khoản : 4820.000.906 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam.

Mã số thuế : 0700117613

Đại diện : Ông **Đỗ Tiến Trình** Chức vụ: Tổng Giám đốc

(Sau đây gọi tắt là "**Bên Mua**" hoặc "**Bên A**")

2. Bên bán (Gọi tắt là bên B):

CÔNG TY CP NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

Địa chỉ : 21B Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: 02.438457328.

Số tài khoản : 2221.000.4045453 – Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân.

Mã số thuế : 0100106352.

Đại diện : Ông Trần Khắc Mạnh Chức vụ: Tổng Giám đốc.

(Sau đây gọi tắt là “**Bên Bán**” hoặc “**Bên B**”)

III. HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ HỢP ĐỒNG VỚI CÁC ĐIỀU KHOẢN SAU:

Điều 1. Giải thích từ ngữ

1.1. “**Hợp đồng**” là Hợp đồng này và các văn kiện, Hồ sơ Hợp đồng nêu tại Điều 2 của Hợp đồng;

1.2. “**Phụ lục Hợp đồng**”: Là văn bản sửa đổi hoặc bổ sung một hoặc nhiều nội dung của Hợp đồng và là bộ phận không tách rời của Hợp đồng;

1.3. “**Các bên, hoặc Bên A, hoặc Bên B**”: Là các tổ chức, cá nhân có đầy đủ năng lực theo quy định của Pháp luật;

1.4. “**Đơn giá**” là giá giao hàng tại kho/bãi của Bên A, đã bao gồm chi phí vận chuyển, các loại thuế, phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác theo quy định hiện hành và các chi phí liên quan để thực hiện hợp đồng, chưa bao gồm thuế GTGT.

1.5. “**Sự kiện bất khả kháng**” là các sự kiện được phát sinh từ những nguyên nhân khách quan khác nhau vượt quá tầm kiểm soát và dự kiến của Các Bên, Các Bên không biết và không thể biết trước được sẽ xảy ra như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch...;

1.6. “**Ngày**” bao gồm cả ngày nghỉ, lễ, Tết theo quy định của Pháp luật;

1.7. “**Pháp luật**” là pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

1.8. “**Lô hàng**” được xác định là lượng hàng hóa theo thông báo mỗi ngày/đợt của bên A (hoặc tối đa 200 tấn).

Điều 2. Hồ sơ Hợp đồng

Các tài liệu sau đây là một phần không tách rời của Hợp đồng và được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên về pháp lý như sau:

2.1. Văn bản Hợp đồng này;

2.2. Tất cả các Phụ lục của Hợp đồng này (Nếu có);

2.3. Biên bản đàm phán thương thảo hợp đồng gói mua sắm “Cung cấp rác công nghiệp loại 5 sử dụng làm nhiên liệu thay thế” ngày / /2023 giữa Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn và Công ty CP Năng lượng và Môi trường VICEM;

2.4. Quyết định số /BTS-VT ngày / /2023 của Tổng giám đốc Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp gói mua sắm “Cung cấp rác công nghiệp loại 5 sử dụng làm nhiên liệu thay thế”;

Điều 3. Phạm vi cung cấp và giá trị của hợp đồng

3.1. Bên A đồng ý mua và bên B đồng ý bán rác công nghiệp loại 5 để làm nhiên liệu thay thế trong sản xuất Clinker (sau đây gọi là hàng hóa) với số lượng, chủng loại và đơn giá như sau:

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ/ĐVT)	Thành tiền (VNĐ)
1	Rác công nghiệp loại 5	Tấn	12.000	1.090.000	13.080.000.000
Tổng					13.080.000.000
Thuế GTGT 8%					1.046.400.000
Tổng cộng					14.126.400.000

3.2. Tổng giá trị (đã bao gồm các loại thuế, phí theo quy định của Nhà nước, chi phí giao hàng và các chi phí liên quan khác) là: **14.126.400.000 đồng** (Bằng chữ: Mười bốn tỷ, một trăm hai mươi sáu triệu, bốn trăm nghìn đồng).

Thay đổi thuế GTGT: Thuế GTGT được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và hai bên không phải ký phụ lục hợp đồng khi có thay đổi.

3.3. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh.

3.4. Đơn giá thực hiện hợp đồng:

a) Đơn giá tại khoản 3.1 điều này là đơn giá ứng với các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại điều 4 của hợp đồng này.

b) Đối với hàng hóa có các chỉ tiêu kỹ thuật khác với điều 4 của hợp đồng này nhưng vẫn đáp ứng yêu cầu sản xuất và Bên A chấp nhận nhập hàng thì sẽ được nghiệm thu, thanh toán theo điều 5 của hợp đồng này.

c) Đơn giá sẽ được điều chỉnh bằng Phụ lục hợp đồng cho phù hợp với thực tế khi Nhà nước thay đổi chính sách về thuế, xăng dầu, tiền lương... và các chi phí hợp lý khác làm đơn giá thay đổi từ $\pm 10\%$ trở lên thì hai bên sẽ tiến hành đàm phán điều chỉnh giá.

d) Phương thức điều chỉnh giá được điều chỉnh theo công thức sau:

$$P_1 = P_0 + P_{\text{chênh lệch}}$$

Trong đó:

P_1 : Đơn giá mới

P_0 : Đơn giá quy định tại hợp đồng hoặc đơn giá đang thực hiện

$P_{\text{chênh lệch}}$: Phần tăng, giảm của đơn giá

Điều 4. Các chỉ tiêu kỹ thuật hàng hóa

4.1. Rác công nghiệp loại 5 có các chỉ tiêu kỹ thuật như sau:

STT	Chỉ tiêu chất lượng	Đvt	Giá trị yêu cầu	Đvt
1	Hàm lượng ẩm toàn phần, W^{tp}	%		%

STT	Chỉ tiêu chất lượng	Đvt	Giá trị yêu cầu	Đvt
	- Dùng để nhập hàng	%	$\leq 8,0$	%
	- Dùng để tính hàng	%	0	%
2	Trị số tỏa nhiệt toàn phần khô, Q_{gr}^k	Cal/g	≥ 4.500	Cal/g
3	Lưu huỳnh chung khô (*)	%	≤ 3	%
4	Hàm lượng Cl ^(*)	%	≤ 3	%
5	Kích thước $\leq 100*50*5$ mm	%	≥ 95	%
	Kích thước $\leq 150*50*5$ mm	%	100	%

(*) chỉ tiêu kiểm tra khi cần thiết.

Rác công nghiệp loại 5 (vải vụn, bông, sợi, giấy vụn, nhựa vụn, cao su vụn, mút xốp, lót giày...) được đóng gói đảm bảo không phát tán trong quá trình vận chuyển, đảm bảo tiêu chuẩn không là chất thải nguy hại, không lẫn kim loại, bê tông, chất thải sinh hoạt, chất thải y tế, chất gây cháy nổ...

4.2. Hàng hóa phải được đóng bao/đóng kiện hoặc che chắn, phủ bạt đảm bảo không phát tán trong quá trình vận chuyển.

Điều 5. Thời gian, địa điểm, phương thức giao nhận và khối lượng thanh toán

5.1. Thời gian giao hàng: Hàng hóa được giao nhiều đợt, thời gian giao hàng và khối lượng từng đợt theo thông báo cụ thể của bên A gửi cho bên B.

5.2. Địa điểm giao hàng: Giao hàng tại kho/ bãi theo chỉ định của bên mua (Địa chỉ: xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam) bằng phương tiện vận chuyển của bên bán.

5.3. Phương thức giao nhận:

5.3.1. Bên A sẽ thông báo khối lượng hàng hóa, chủng loại hàng hóa cần cung cấp của từng đợt cho bên B.

5.3.2. Bên B có trách nhiệm thông báo đầy đủ, chính xác thời gian giao hàng để bên A có phương án tiếp nhận; trường hợp có thay đổi, bên B phải thông báo trước tối thiểu 01 ngày.

5.3.3. Khi hàng về đến nhà máy, trên phương tiện của bên B, bên A kiểm tra đánh giá sơ bộ (kích thước, chủng loại, tính nguy hại); Nếu hàng hóa đạt yêu cầu kiểm tra sơ bộ thì 2 bên tiến hành giao nhận theo quy định của bên A. Trường hợp phát hiện trong hàng hóa có lẫn chất thải nguy hại, các vật liệu gây nổ, kích thước, chủng loại không đáp ứng yêu cầu, thì bên A có quyền từ chối nhận hàng.

5.3.4. Bên B bố trí người giao hàng tại kho bên A, dỡ hàng hóa, cắt ngắn bớt hàng còn lẫn vải quá dài hoặc gỡ rối, cắt nhỏ hàng cuộn chặt, loại bỏ tạp chất, sắt thép, gạch đá, rác sinh hoạt... Nếu phát hiện lẫn rác thải sinh hoạt hoặc rác khác, hoặc chủng loại, kích thước khác với yêu cầu, bên B phải khắc phục ngay theo yêu cầu hoặc mang ra khỏi nhà máy và bên A sẽ xem xét tạm dừng nhập hàng.

5.3.5. Lấy mẫu để làm nghiệm thu chính thức: Mẫu được lấy trong quá trình dỡ hoặc tập kết hàng theo hướng dẫn lấy mẫu của bên A. Bên A kiểm tra các chỉ tiêu theo mục 4.1, điều 4 của Hợp đồng này. Kết quả kiểm tra mẫu chính thức của phòng Thí nghiệm bên A là cơ sở để nghiệm thu chính thức. Chất lượng được tính bình quân toàn bộ lô hàng.

5.3.6. Bên B ủy quyền cho Chi nhánh Công ty CP Năng lượng và Môi trường VICEM tại Hà Nam thực hiện giao nhận hàng hóa, đối chiếu và viết hóa đơn GTGT để thanh toán tiền hàng với bên A, và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng.

5.4. Khối lượng hàng giao nhận: Được tính căn cứ vào khối lượng hàng trên phương tiện bên B qua cầu cân của bên A.

5.5. Khối lượng hàng hóa thanh toán được xác định như sau:

a) Độ ẩm hàng hóa $W^{tp}_{tt} \leq 8\%$ thì khối lượng thanh toán được xác định theo công thức sau:

$$M = M_{tt} \times \frac{100 - W^{tp}_{tt}}{100}$$

Trong đó:

- M: Là khối lượng hàng hóa thanh toán (tương ứng với độ ẩm tính hàng 0%).
- M_{tt} : Là khối lượng thực tế giao nhận qua bàn cân của bên A (tương ứng với độ ẩm thực tế)
- W^{tp}_{tt} : Là độ ẩm thực tế (theo kết quả phân tích chất lượng hàng hóa của phòng Thí nghiệm bên A).

b) Nếu độ ẩm thực tế của hàng hóa $W^{tp}_{tt} > 8\%$ thì bên A có quyền từ chối nhận hàng. Trường hợp bên A chấp nhận nhập hàng, khối lượng thanh toán được quy về độ ẩm 0% theo công thức ở mục a, khoản 5.5, điều 5 của hợp đồng và bên B bị giảm trừ 0,5% giá trị lô hàng.

5.6. Bên A sẽ chủ trì cân khối lượng vỏ bao bì thu hồi, vật liệu khác lẫn trong hàng hóa, đơn vị cung cấp có thể nhận về theo từng đợt hoặc từng ngày trên xe giao hàng trong ngày; Khối lượng trả về được trừ vào khối lượng hàng hóa giao nhận của xe hàng này của nhà cung cấp.

Điều 6. Nghiệm thu hàng hóa

6.1. Căn cứ vào kết quả mẫu chính thức của phòng Thí nghiệm bên A, nếu hàng hóa đạt tất cả các chỉ tiêu kỹ thuật như quy định tại khoản 4.1 điều 4 của hợp đồng này thì được nghiệm thu và thanh toán theo đơn giá được quy định tại khoản 3.1 điều 3 của hợp đồng này.

6.2. Căn cứ vào kết quả mẫu chính thức của phòng Thí nghiệm bên A, nếu hàng hóa có một hoặc nhiều chỉ tiêu kỹ thuật khác quy định tại khoản 4.1 điều 4 của hợp đồng này nhưng vẫn đáp ứng được yêu cầu sản xuất và bên A chấp nhận nhập hàng thì được nghiệm thu và thanh toán như sau:

6.2.1. Nhiệt trị Q_{tt}^k :

a) Nếu hàng hóa nhập có chỉ tiêu $4.000 \text{ Kcal/Kg} \leq Q_{tt}^k < 4.500 \text{ Kcal/Kg}$ thì khi thanh toán, bên A sẽ thanh toán theo đơn giá (Chưa bao gồm thuế GTGT) được xác định theo công thức dưới đây, đồng thời bên B bị giảm trừ tiếp 0,5% giá trị hàng hóa.

$$G_{tt} = \left(\frac{Q_{tt}^k}{4.400} \right) \times G_{cs} \text{ (đồng/tấn)}$$

Trong đó:

- G_{tt} : Là đơn giá thanh toán tương ứng với nhiệt trị toàn phần khô thực tế của hàng hóa.

- G_{cs} : Là đơn giá cơ sở, tương ứng với hàng hóa ở nhiệt trị 4.400 Kcal/Kg, tại khoản 3.1, điều 3 của hợp đồng này.

- Q_{tt}^k : Là nhiệt trị toàn phần khô thực tế, được xác định tại phòng Thí nghiệm của bên A để làm cơ sở cho thanh toán, tính cho từng lô hàng.

b) Trường hợp hàng hóa có chỉ tiêu $Q_{tt}^k < 4.000 \text{ Kcal/Kg}$ thì bên A có quyền từ chối nhập hàng. Trường hợp chấp nhận nhập hàng thì khi thanh toán, bên A sẽ thanh toán cho bên B theo đơn giá được xác định theo công thức tại mục a, điểm 6.2.1, khoản 6.2, điều 6 của hợp đồng này, đồng thời giảm trừ tiếp 2% giá trị hàng hóa.

6.2.2. Lưu huỳnh chung khô: Trường hợp khi cần thiết, bên A sẽ kiểm tra chỉ tiêu lưu huỳnh chung khô. Nếu khi kiểm tra, hàng hóa nhập có chỉ tiêu lưu huỳnh chung khô $> 3\%$ thì khi thanh toán, bên A sẽ thanh toán cho bên B giảm trừ 0,5% giá trị lô hàng.

6.2.3. Hàm lượng Cl: Trường hợp khi cần thiết, bên A sẽ kiểm tra chỉ tiêu hàm lượng Cl. Nếu khi kiểm tra, hàng hóa nhập có chỉ tiêu Hàm lượng Cl $> 3\%$ thì khi thanh toán, bên A sẽ thanh toán cho bên B giảm trừ 0,5% giá trị lô hàng.

6.2.4. Kích thước hàng hóa: Nếu hàng hóa nhập có chỉ tiêu kích thước hàng hóa khác quy định tại khoản 4.1 điều 4 của hợp đồng này thì bên A có quyền từ chối nhập hàng. Trường hợp bên A chấp nhận nhập hàng thì bên B phải gia công tại chỗ cho đến kích thước theo quy định của bên A và khi thanh toán, bên A sẽ thanh toán cho bên B giảm trừ 0,5% giá trị lô hàng; Trường hợp bên B không gia công tại chỗ cho đến kích thước theo quy định của bên A mà bên A chấp nhận nhập hàng thì khi thanh toán, bên A sẽ thanh toán cho bên B giảm trừ 1% giá trị lô hàng.

6.3. Khi có tranh chấp về các chỉ tiêu kỹ thuật của hàng hóa thì hai bên sẽ tiến hành lập biên bản và lấy mẫu lưu để thí nghiệm tại bên thứ 3. Kết quả thí nghiệm của bên thứ 3 là kết quả hai bên phải công nhận. Chi phí thí nghiệm tại bên thứ 3 do bên đề nghị thí nghiệm chi trả.

Điều 7. Thanh toán

7.1. Đồng tiền thanh toán: Bằng đồng tiền Việt Nam.

7.2. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc đối trừ công nợ (Nếu có).

7.3. Thanh toán: Bên A sẽ thanh toán cho bên B trong vòng 60 ngày kể từ ngày hoàn tất các thủ tục nhập kho và hồ sơ thanh toán của bên B theo từng tháng hoặc từng đợt. Hồ sơ, chứng từ thanh toán như sau:

a) Hóa đơn Giá trị gia tăng theo quy định;

b) Phiếu phân tích chất lượng do Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn cấp (01 bản chính); Hoặc phiếu chứng nhận chất lượng của bên thứ 3 trong trường hợp xảy ra tranh chấp.

c) Bảng tính khối lượng hàng hóa trừ âm;

d) Biên bản nghiệm thu hàng hoá;

e) Các chứng từ khác liên quan (Nếu có).

Điều 8. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

8.1. Bảo đảm thực hiện Hợp đồng có giá trị bằng 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) bằng công nợ từ Hợp đồng 525/BTS-VT ngày 30/12/2022.

8.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến hết ngày 31/01/2025 hoặc cho đến khi hai Bên thanh lý Hợp đồng (Tùy điều kiện nào đến trước).

8.3. Số tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được bồi thường cho bên A do lỗi của bên B không hoàn thành các nghĩa vụ qui định trong hợp đồng này.

8.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: bằng thời hạn có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng cộng với 15 ngày.

Điều 9. Xử lý vi phạm hợp đồng và bất khả kháng

9.1. Phạt tiền độ thực hiện hợp đồng: Nếu bên B vi phạm tiến độ giao hàng như đã thoả thuận thì bên B phải chịu phạt bằng 0,5% giá trị lô hàng cho 05 ngày chậm đầu tiên; bằng 1%/ngày giá trị lô hàng từ ngày thứ 06 trở đi nhưng không quá 8% giá trị lô hàng. Nếu thời gian chậm quá 10 ngày, bên A có quyền mua hàng hóa của đơn vị khác để đảm bảo sản xuất.

9.2. Trong trường hợp bên B giao hàng hóa không đúng yêu cầu của Hợp đồng và bên A không chấp nhận nhập hàng thì bên B phải giao ngay lô hàng khác theo đúng yêu cầu chủng loại và tiêu chuẩn kỹ thuật trong thời gian không quá 02 ngày (kể từ ngày bên A không chấp nhận nhập hàng) và chịu phạt do giao hàng chậm theo khoản 9.1 điều 9 của Hợp đồng này.

9.3. Bồi thường thiệt hại: Nếu một trong hai bên không thực hiện trách nhiệm được quy định trong Hợp đồng này dẫn đến thiệt hại cho bên kia, thì Bên vi phạm phải

chịu bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại đó cho bên bị thiệt hại. Trường hợp hàng hóa do bên B cung cấp có chứa chất thải nguy hại, chất gây cháy nổ, bê tông, sắt thép.... gây hư hỏng thiết bị, làm ảnh hưởng đến sản xuất, môi trường của bên A thì bên B phải bồi thường toàn bộ thiệt hại.

9.4. Bất khả kháng

a) Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản (hoặc hình thức khác phù hợp nhất có thể) cho Bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ thời điểm xảy ra sự kiện bất khả kháng để Hai Bên cùng xem xét;

b) Trong khoảng thời gian không thể thực hiện Hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Bên B theo hướng dẫn của Bên A vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Sau khi kết thúc tình trạng bất khả kháng, Hợp đồng sẽ tiếp tục được thực hiện trừ khi có thỏa thuận khác;

c) Trong trường hợp do sự kiện bất khả kháng, nếu Bên B chứng minh được mình đã dùng mọi biện pháp trong khả năng có thể nhưng không thể hạn chế hoặc khắc phục được hậu quả từ sự kiện bất khả kháng dẫn đến Bên B không thể bàn giao hàng hóa đúng tiến độ, Bên A có thể xem xét và không áp dụng điều khoản phạt vi phạm tiến độ theo quy định của Hợp đồng. Các điều khoản phạt vi phạm còn lại không áp dụng cho trường hợp Bất khả kháng.

Điều 10. Trách nhiệm và quyền hạn của các bên

10.1. Trách nhiệm và quyền hạn của bên B:

10.1.1. Bên B cam kết chuẩn bị đầy đủ số lượng hàng hóa theo hợp đồng này để cung cấp đáp ứng tiến độ, đúng chủng loại, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật như quy định của hợp đồng này.

10.1.2. Cử đại diện đến nơi dỡ hàng để làm các thủ tục giao nhận hàng hóa, xác định khối lượng hàng giao, lấy mẫu phân tích. Phối hợp cùng Bên A giải quyết các phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng (nếu có).

10.1.3. Chủ trì lập biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường với bên A, cung cấp biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường với chủ nguồn thải (nếu có) theo quy định của Pháp luật hiện hành.

10.1.4. Chấp hành nghiêm chỉnh các nội quy quy định của bên A và phải chịu sự điều phối của bên A khi giao nhận hàng. Chịu mọi trách nhiệm về an toàn lao động cho người và phương tiện của mình trong suốt quá trình triển khai công việc.

10.1.5. Chịu trách nhiệm trước cơ quan pháp luật về nguồn gốc, xuất xứ, tính không nguy hại của hàng hóa cung cấp cho Bên A; Cung cấp các chứng từ cần thiết đảm

bảo tính pháp lý của chất lượng, xuất xứ, tính không nguy hại của hàng hóa cung cấp cho bên A (Khi cần). Hồ sơ chứng minh do hai bên thống nhất với nhau.

10.1.6. Phương tiện vận chuyển hàng hóa của Bên B phải có bạt che phủ để đảm bảo vệ sinh môi trường và đủ điều kiện kỹ thuật an toàn, chấp hành các quy định của Pháp luật và quy định của Bên A về giao nhận hàng hóa, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy và vệ sinh môi trường.

10.1.7. Bên B có trách nhiệm thu hồi và nhận lại vỏ bao bì đựng hàng hóa khi có thông báo của bên A. Trong trường hợp bên B không nhận lại vỏ bao bì theo thông báo của bên A thì sau 30 ngày bên A sẽ xử lý theo quy định của bên A và bên B chịu các chi phí phát sinh (nếu có).

10.2. Trách nhiệm và quyền hạn của bên A:

10.2.1. Có trách nhiệm cử cán bộ kỹ thuật cùng bên B lấy mẫu kiểm tra sơ bộ trước khi làm các thủ tục nhập hàng; tiếp nhận và nghiệm thu hàng hóa do Bên B cung cấp; Phối hợp cùng Bên B giải quyết phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng (nếu có);

10.2.2. Có quyền từ chối không nhận hàng nếu bên B giao hàng không đúng chủng loại, không đáp ứng chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định của Hợp đồng, không đáp ứng yêu cầu về tiến độ, số lượng theo đơn đặt hàng của bên A; Có quyền không nhập đủ số lượng hàng đã ký hợp đồng và không phải chịu trách nhiệm bồi thường cho bên B trong trường hợp này.

10.2.3. Có quyền mời đơn vị khác cung cấp hàng hóa thay thế hàng hóa do bên B cấp trong trường hợp bên B giao hàng không đáp ứng tiến độ giao hàng hoặc giao hàng hóa không đúng các chỉ tiêu kỹ thuật của bên A và không đáp ứng với yêu cầu sản xuất.

10.2.4. Thanh toán cho bên B theo quy định của hợp đồng.

10.2.5. Phối hợp với bên B xác nhận khối lượng (Biên bản xác nhận nguồn gốc, khối lượng) các loại hàng hóa cung cấp theo hợp đồng này để làm căn cứ cho bên B làm việc với các đơn vị cung cấp hàng hóa (Khi cần).

Điều 11. Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện Hợp đồng sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải giữa Các Bên. Nếu việc thương lượng, hòa giải không đạt kết quả thì tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng và có hiệu lực thi hành với Các Bên. Bên có lỗi theo phán quyết của Tòa án có trách nhiệm chi trả mọi chi phí tố tụng.

Điều 12. Hiệu lực hợp đồng

12.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày .../01/2024 đến hết ngày 31/12/2024. Khi Hợp đồng hết thời gian hiệu lực, mỗi Bên đều phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ còn lại tồn đọng, chưa thực hiện của mình theo các điều khoản của Hợp đồng.

12.2. Hợp đồng này có thể chấm dứt trong những trường hợp sau:

- a) Theo thỏa thuận bằng văn bản được Hai Bên ký kết;
- b) Bên A hoặc Bên B không thực hiện những nội dung công việc theo Hợp đồng;
- c) Bên A, Bên B bị phá sản;

d) Một trong Các Bên không thể tiếp tục thực hiện Hợp đồng do những nguyên nhân bất khả kháng. Trường hợp này Bên không thể tiếp tục thực hiện Hợp đồng phải thực hiện đầy đủ phần nghĩa vụ cho những công việc đã được thực hiện cho đến khi Các Bên thống nhất được về việc chấm dứt Hợp đồng.

12.3. Trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng theo điểm b khoản 12.2 điều này, bên vi phạm phải chịu trách nhiệm bồi thường cho những chi phí vượt trội so với đơn giá và khối lượng đã ký đối với phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm này.

12.4. Trong trường hợp Bên A hoặc Bên B chấm dứt hợp đồng theo điểm c khoản 12.2 điều này thì sẽ giải quyết theo quy định của luật phá sản và những quy định có liên quan.

12.5. Hai bên thực hiện xong các công việc theo quy định, hoàn thành mọi nghĩa vụ của hợp đồng này và không có khiếu nại gì bằng văn bản thì hợp đồng được coi là tự động thanh lý hoặc hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng.

Điều 13. Điều khoản thi hành

13.1. Các Bên cam kết đã đọc kỹ, hiểu rõ toàn bộ nội dung của Hợp đồng này cũng như cam kết thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ và các điều khoản trong Hợp đồng.

13.2. Không Bên nào được tự ý sửa đổi, thay đổi hoặc bổ sung bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng này trừ khi có sự đồng ý của cả Hai Bên và lập thành Phụ lục Hợp đồng. Phụ lục Hợp đồng phải có đầy đủ con dấu và chữ ký của người đại diện mỗi Bên.

13.3. Bảo mật thông tin: Hai Bên cùng cam kết sẽ không tiết lộ thông tin của Hợp đồng này cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào mà có thể gây thiệt hại về tài chính, thương hiệu, uy tín cho Bên còn lại ngoại trừ những trường hợp bắt buộc phải cung cấp theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc nhằm mục đích thực hiện Hợp đồng này hoặc có lợi cho Bên còn lại.

13.4. Hợp đồng sẽ vẫn còn giá trị ràng buộc thực hiện giữa Hai Bên nếu có sự thay đổi người đại diện theo pháp luật của mỗi Bên hay việc chuyển đổi loại hình doanh

nghiệp, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp mà mỗi Bên thực hiện sau khi Hợp đồng có hiệu lực.

13.5. Hợp đồng được lập thành 08 (tám) bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 06 (sáu) bản, Bên B giữ 02 (hai) bản để thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN B

**ĐẠI DIỆN BÊN A
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Đỗ Tiến Trình

Số: /BTS-VT

Hà Nam, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO

HỢP ĐỒNG

V/v Cung cấp chuyển giao các chất thải thông thường làm nguyên liệu, nhiên liệu thay thế và đồng xử lý chất thải trong sản xuất xi măng

I. CĂN CỨ KÝ HỢP ĐỒNG

Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Giấy phép môi trường số 291/GPMT-BTNMT ngày 07/11/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép cho Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn;

Biên bản đàm phán thương thảo hợp đồng "Cung cấp chuyển giao các chất thải thông thường làm nguyên liệu, nhiên liệu thay thế và đồng xử lý chất thải trong sản xuất xi măng" ngày / /2023 giữa Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn và Công ty CP năng lượng và môi trường Vicem;

Quyết định số /BTS-VT ngày / /2023 của Tổng giám đốc Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn về việc phê duyệt phương án cung cấp chuyển giao các chất thải thông thường làm nguyên liệu, nhiên liệu thay thế và đồng xử lý chất thải trong sản xuất xi măng;

Nhu cầu và khả năng của các Bên,

Hôm nay, tại Văn phòng Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn, chúng tôi gồm có:

II. CÁC BÊN KÝ HỢP ĐỒNG

1. Bên A: CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Địa chỉ : Xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Điện thoại số : 0226 385 1323; Fax: 0226 385 1320.

Số tài khoản : 482.10.000000.906 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam.

Mã số thuế : 0700117613

Đại diện : Ông **Đỗ Tiên Trình**

Chức vụ: Tổng Giám đốc.

2. Bên B: CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM.

Địa chỉ : 21B Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại số : 0243.8457328

Số tài khoản : 2221.000.4045453 tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân.

Mã số thuế : 0100106352

Đại diện : Ông **Trần Khắc Mạnh**

Chức vụ: Tổng Giám đốc.

*(Sau đây gọi tắt là “**Bên cung cấp**” hoặc “**Bên B**”)*

III. HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ HỢP ĐỒNG VỚI CÁC ĐIỀU KHOẢN SAU:

Điều 1. Giải thích từ ngữ

1.1. “**Hợp đồng**” là Hợp đồng này và các văn kiện, Hồ sơ Hợp đồng nêu tại Điều 2 của Hợp đồng;

1.2. “**Phụ lục Hợp đồng**”: Là văn bản sửa đổi hoặc bổ sung một hoặc nhiều nội dung của Hợp đồng và là bộ phận không tách rời của Hợp đồng;

1.3. “**Các bên, hoặc Bên A, hoặc Bên B**”: Là các tổ chức, cá nhân có đầy đủ năng lực theo quy định của Pháp luật;

1.4. “**Sự kiện bất khả kháng**” là các sự kiện được phát sinh từ những nguyên nhân khách quan khác nhau vượt quá tầm kiểm soát và dự kiến của Các Bên, Các Bên không biết và không thể biết trước được sẽ xảy ra như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch...;

1.5. “**Ngày**” bao gồm cả ngày nghỉ, lễ, Tết theo quy định của Pháp luật;

1.6. “**Pháp luật**” là pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

1.7. “**Lô hàng**” được xác định là ≤ 1.000 tấn hoặc lượng hàng hoá giao trong 03 ngày.

Điều 2. Hồ sơ Hợp đồng

Các tài liệu sau đây là một phần không tách rời của Hợp đồng và được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên về pháp lý như sau:

2.1. Văn bản Hợp đồng này;

2.2. Tất cả các Phụ lục của Hợp đồng này (Nếu có);

2.3. Biên bản đàm phán thương thảo hợp đồng “Cung cấp chuyển giao các chất thải thông thường làm nguyên liệu, nhiên liệu thay thế và đồng xử lý chất thải trong sản xuất xi măng” ngày / /2023 giữa Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn và Công ty CP năng lượng và môi trường Vicem;

2.4. Quyết định số /BTS-VT ngày / /2023 của Tổng giám đốc Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn về việc phê duyệt phương án cung cấp chuyển giao các chất thải thông thường làm nguyên liệu, nhiên liệu thay thế và đồng xử lý chất thải trong sản xuất xi măng;

Điều 3. Phạm vi cung cấp, khối lượng và đơn giá xử lý

3.1. Bên A đồng ý nhận và bên B đồng ý cung cấp chuyển giao các chất thải thông thường làm nguyên liệu, nhiên liệu thay thế và đồng xử lý chất thải trong sản xuất xi măng, sau đây gọi chung là hàng hoá, với chủng loại, số lượng và đơn giá xử lý như sau:

STT	Tên hàng hóa	Khối lượng (tấn)	Đơn giá dịch vụ xử lý VND/tấn (chưa VAT)	Thành tiền (VNĐ)
1	Chất thải thông thường (Tro, xỉ, cát, bùn)	24.000	330.000	7.920.000.000
Cộng				7.920.000.000
Thuế GTGT 8%				633.600.000
Tổng cộng				8.553.600.000

Tổng giá trị của hợp đồng (đã bao gồm thuế VAT 8%): 8.553.600.000 đồng (Bằng chữ: Tám tỷ năm trăm năm mươi ba triệu sáu trăm nghìn đồng chẵn)

3.2. Nguồn gốc: Chất thải thông thường (Tro, xỉ, bùn, cát,...) từ Công ty CP năng lượng và môi trường Vicem.

3.3 Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.

3.4 Đơn giá tại khoản 3.1 điều này là đơn giá ứng với chất thải có các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại khoản 4.1 điều 4 của hợp đồng này.

3.5 Đối với các loại chất thải có các chỉ tiêu kỹ thuật khác với khoản 4.1 điều 4 của hợp đồng này nhưng vẫn đáp ứng được yêu cầu sản xuất của bên A và được bên A chấp nhận nhập hàng thì sẽ được nghiệm thu, thanh toán theo khoản 6.2 điều 6 của hợp đồng này.

3.6 Thay đổi thuế GTGT: Thuế GTGT được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và hai bên không phải ký phụ lục hợp đồng khi có thay đổi.

Điều 4. Các chỉ tiêu kỹ thuật

4.1. Các chỉ tiêu kỹ thuật của chất thải thông thường (Tro, xỉ, bùn, cát,...) như sau:

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá trị yêu cầu
1	Độ ẩm	%	
	- Dùng để nhập hàng	%	≤ 60
	- Dùng để tính hàng	%	Theo độ ẩm thực tế nhập
2	pH		6,50 ÷ 8,50
3	Kích thước	mm	≤ 150
	Kích thước ≤ 100 mm	%	≥ 90

4.2. Chất thải thông thường (Tro, xỉ, cát, bùn,...) không lẫn tạp chất, bê tông, sắt thép, chất gây cháy nổ, chất thải y tế, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

Điều 5. Thời gian, địa điểm và phương thức giao nhận

5.1. Thời gian giao hàng: Hàng hóa được giao nhiều đợt, thời gian giao hàng và khối lượng từng đợt theo thông báo cụ thể của bên A gửi cho bên B.

5.2. Địa điểm giao hàng: Giao hàng tại kho chứa/bãi chứa, hoặc tại vị trí cửa đò/phễu đò theo chỉ định của Bên A (Địa chỉ: xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam).

5.3. Phương thức giao nhận:

5.3.1. Bên A sẽ thông báo khối lượng hàng hóa, chủng loại hàng hóa cần cung cấp của từng đợt cho bên B trước tối thiểu 02 ngày để bên B thu xếp bố trí nguồn hàng.

5.3.2. Bên B có trách nhiệm thông báo đầy đủ, chính xác nguồn hàng, chủng loại, thời gian giao hàng để bên A có phương án tiếp nhận; trường hợp có thay đổi, bên B phải thông báo trước tối thiểu 01 ngày.

5.3.3. Khi hàng về đến nhà máy, trên phương tiện của bên B, bên A kiểm tra đánh giá sơ bộ (chủng loại, tạp chất, tính nguy hại...); Nếu hàng hóa đạt yêu cầu kiểm tra sơ bộ thì 2 bên tiến hành giao nhận theo quy định của bên A. Trường hợp phát hiện trong hàng hóa có lẫn tạp chất, chất thải nguy hại, các vật liệu gây nổ, rác thải sinh hoạt, rác thải y tế hoặc kích thước, chủng loại không đáp ứng yêu cầu, thì bên A có quyền từ chối nhận hàng, yêu cầu bên B khắc phục ngay (mang ra khỏi nhà máy) và bên A tạm dừng nhập hàng.

5.3.4. Mẫu được lấy trên xe ô tô trước khi vào cầu cân hoặc tại kho chứa/bãi chứa

hoặc tại vị trí cửa đò/phễu đò/ xe téc theo hướng dẫn lấy mẫu của bên A. Bên A kiểm tra các chỉ tiêu theo khoản 4.1, Điều 4 của Hợp đồng này. Kết quả kiểm tra mẫu chính thức của phòng Thí nghiệm bên A là cơ sở để nghiệm thu chính thức. Chất lượng được tính bình quân toàn bộ lô hàng.

5.3.5. Kiểm tra các chỉ tiêu xác định tính nguy hại: Khi cần kiểm tra tính nguy hại thì hai bên sẽ tiến hành lập biên bản và lấy mẫu lưu gửi đi phân tích tại đơn vị có chức năng được Nhà nước cho phép; Kết quả thí nghiệm này là kết quả hai bên phải công nhận. Chi phí thử nghiệm do Bên A chi trả nếu kết quả thử nghiệm xác định chất thải thông thường do bên B cung cấp không phải là chất thải nguy hại. Trường hợp kết quả thử nghiệm chất thải thông thường có một hoặc một số chỉ tiêu vượt quá ngưỡng cho phép, bên B sẽ phải chi trả toàn bộ chi phí thử nghiệm và xử lý theo khoản 6.3 của Hợp đồng.

Trong trường hợp cần thiết, bên A có thể yêu cầu tách riêng đoàn phương tiện của bên B để tập kết riêng hàng và lấy mẫu để phân tích, nếu kết quả chất thải thông thường có một hoặc một số chỉ tiêu vượt quá ngưỡng cho phép thì lượng hàng hoá để riêng ứng với mẫu đó sẽ xử lý theo khoản 6.3 và chi phí thử nghiệm sẽ do bên B chi trả. Trường hợp kết quả thử nghiệm chất thải thông thường không phải chất thải nguy hại, bên A sẽ phải chi trả chi phí thử nghiệm.

5.4. Khối lượng hàng nghiệm thu: Được tính căn cứ vào khối lượng hàng trên phương tiện bên B qua cầu cân của bên A.

5.5. Bên B ủy quyền cho Chi nhánh Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem tại Hà Nam thực hiện giao nhận hàng hóa, đối chiếu và nhận hóa đơn GTGT (bên A phát hành hóa đơn cho Chi nhánh Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem tại Hà Nam; Địa chỉ: La Mát, thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Mã số thuế: 0100106352-007) để thanh toán tiền hàng với bên A và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực hiện Hợp đồng.

Điều 6. Nghiệm thu Hợp đồng

6.1. Căn cứ kết quả phân tích mẫu chính thức của phòng Thí nghiệm bên A và các hồ sơ chứng từ kèm theo (nếu có) như: Phiếu phân tích chất lượng hoặc sổ chủ nguồn thải hoặc biên bản giao nhận giữa nhà cung cấp với chủ nguồn thải hoặc hợp đồng với chủ nguồn thải...; Nếu hàng hóa đạt tất cả các chỉ tiêu kỹ thuật như quy định tại khoản 4.1 Điều 4 của Hợp đồng này thì được nghiệm thu và mức chi phí bên B thanh toán cho bên A được tính theo đơn giá tại Điều 3 của Hợp đồng này.

6.2. Căn cứ vào kết quả mẫu chính thức của phòng Thí nghiệm bên A, nếu chất thải thông thường thông thường có một hoặc nhiều chỉ tiêu kỹ thuật khác quy định tại khoản 4.1 Điều 4 của hợp đồng này nhưng vẫn đáp ứng được yêu cầu sản xuất của bên A thì hai bên nghiệm thu và bên B phải thanh toán chi phí như sau:

6.2.1. Độ ẩm: Nếu độ ẩm thực tế $W > 60\%$ thì bên A có quyền từ chối nhận hàng. Trường hợp bên A chấp nhận nhập hàng, thì bên B phải thanh toán cho bên A thêm 5% so với đơn giá quy định tại Điều 3 của Hợp đồng này.

6.2.2. Độ pH: Nếu độ pH khác quy định tại khoản 4.1 điều 4 của Hợp đồng này, bên A có quyền tạm dừng nhập hàng để kiểm tra đánh giá lại chất lượng chất thải thông thường trước khi nhập lô tiếp theo, đồng thời bên B sẽ phải thanh toán cho bên A thêm 5% đơn giá quy định tại Điều 3 của Hợp đồng này.

6.2.3. Kích thước hàng hoá: Nếu kích thước hàng hoá khác quy định tại khoản 4.1 điều 4 của Hợp đồng này, thì Bên B có trách nhiệm gia công đảm bảo kích thước theo Hợp đồng, đồng thời bên B sẽ thanh toán cho bên A thêm 1% đơn giá quy định tại điều 3 của Hợp đồng này. Bên A có quyền tạm dừng nhập hàng để bên B chuẩn bị nguồn hàng trước khi đưa về nhà máy bên A.

6.2.4. Khi có tranh chấp về các chỉ tiêu kỹ thuật của hàng hóa thì hai bên sẽ tiến hành lập biên bản và lấy mẫu lưu gửi đi phân tích tại đơn vị có chức năng được Nhà nước cho phép; Kết quả thí nghiệm này là kết quả hai bên phải công nhận. Chi phí thí nghiệm tại bên thứ 3 do bên đề nghị thí nghiệm chi trả.

6.3. Nếu kết quả thử nghiệm xác định chất thải thông thường do bên B cung cấp có chứa một hoặc một số thành phần nguy hại vượt quá ngưỡng qui định thì Bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và chịu mọi chi phí trong quá trình giải quyết sự việc này. Đồng thời:

a) Bên B phải tạm dừng ngay việc nhập hàng và có văn bản giải trình sự việc gửi cho bên A.

b) Bên B phải khắc phục ngay bằng hình thức mang lô chất thải thông thường có chứa chất thải nguy hại ra khỏi nhà máy xi măng Vicem Bút Sơn và Bên B phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do bên B gây ra cho bên A.

Điều 7. Thanh toán chi phí xử lý

7.1. Đồng tiền thanh toán: Bằng đồng tiền Việt Nam.

7.2. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc đối trừ công nợ (nếu có).

7.3. Thanh toán: Bên B sẽ thanh toán cho bên A trong vòng 30 ngày kể từ ngày hoàn tất các thủ tục nghiệm thu và có đủ các hồ sơ, chứng từ thanh toán như sau:

- a) Hóa đơn Giá trị gia tăng theo quy định;
- b) Biên bản nghiệm thu hàng hoá;
- c) Các chứng từ khác liên quan (Nếu có).

Điều 8. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

8.1. Bên B phải cung cấp cho Bên A bảo đảm thực hiện hợp đồng, có trị giá là: 200.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm triệu đồng chẵn) theo hình thức thư bảo lãnh do Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc bằng tiền mặt.

8.2. Hiệu lực bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày 31/01/2025 hoặc cho đến khi hai bên thanh lý Hợp đồng (Tùy điều kiện nào đến trước).

8.3. Số tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được bồi thường cho Bên A khi bên B không thanh toán theo quy định của khoản 7.3, điều 7 của Hợp đồng này hoặc do lỗi của Bên B không hoàn thành các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng này.

8.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bằng thời hạn có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng cộng với 15 ngày.

Điều 9. Xử lý vi phạm Hợp đồng và bất khả kháng

9.1. Phạt tiền độ thực hiện Hợp đồng: Nếu bên B vi phạm tiến độ giao hàng như đã thoả thuận thì bên B phải hỗ trợ cho bên A thêm 1% đơn giá theo quy định tại điều 3 của Hợp đồng này, cho 05 ngày chậm đầu tiên; bằng 2%/ngày đơn giá theo quy định tại điều 3 của Hợp đồng này, kể từ ngày thứ 06 trở đi nhưng không quá 8% đơn giá theo quy định tại điều 3 của Hợp đồng này. Nếu thời gian chậm quá 15 ngày, bên A có quyền nhập hàng của đơn vị khác để đảm bảo sản xuất.

9.2. Trong trường hợp bên B giao hàng hóa không đúng yêu cầu của Hợp đồng và bên A không chấp nhận nhập hàng thì bên B phải giao ngay lô hàng khác theo đúng yêu cầu chủng loại và tiêu chuẩn kỹ thuật trong thời gian không quá 02 ngày (kể từ ngày bên A không chấp nhận nhập hàng) và chịu phạt do giao hàng chậm theo khoản 9.1 điều 9 của Hợp đồng này.

9.3. Bồi thường thiệt hại: Nếu một trong hai bên không thực hiện trách nhiệm được quy định trong Hợp đồng này dẫn đến thiệt hại cho bên kia, thì Bên vi phạm phải chịu bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại đó cho bên bị thiệt hại. Trường hợp chất thải thông thường do bên B cung cấp là chất thải nguy hại, lẫn chất gây cháy nổ, bê tông, sắt thép.... gây hư hỏng thiết bị, làm ảnh hưởng đến sản xuất, môi trường của bên A thì bên B phải bồi thường toàn bộ thiệt hại.

9.4. Bất khả kháng

a) Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản (hoặc hình thức khác phù hợp nhất có thể) cho Bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ thời điểm xảy ra sự kiện bất khả kháng để Hai Bên cùng xem xét;

b) Trong khoảng thời gian không thể thực hiện Hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Bên B theo hướng dẫn của Bên A vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ Hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Sau khi kết thúc tình trạng bất khả kháng, Hợp đồng sẽ tiếp tục được thực hiện trừ khi có thỏa thuận khác;

c) Trong trường hợp do sự kiện bất khả kháng, nếu Bên B chứng minh được mình đã dùng mọi biện pháp trong khả năng có thể nhưng không thể hạn chế hoặc khắc phục được hậu quả từ sự kiện bất khả kháng dẫn đến Bên B không thể bàn giao hàng hóa đúng tiến độ, Bên A có thể xem xét và không áp dụng điều khoản phạt vi phạm tiến độ theo quy định của Hợp đồng. Các điều khoản phạt vi phạm còn lại không áp dụng cho trường hợp Bất khả kháng.

Điều 10. Trách nhiệm và quyền hạn của các bên

10.1. Trách nhiệm và quyền hạn của bên B:

10.1.1. Bên B phải có văn bản cam kết chất thải thông thường cung cấp cho bên A không phải là chất thải nguy hại và có trách nhiệm cung cấp phiếu kết quả phân tích các chỉ tiêu (Bản gốc hoặc bản phô tô công chứng) chứng minh mỗi lô chất thải thông thường chuyển giao cho VICEM Bút Sơn không phải là chất thải nguy hại.

10.1.2. Bên B phải có trách nhiệm quản lý chất thải thông thường cung cấp cho bên A thuộc mã chất thải công nghiệp thông thường theo quy định và cung cấp hồ sơ chứng minh (khi cần).

10.1.3. Bên B có trách nhiệm dỡ hàng từ phương tiện vận chuyển xuống kho/bãi/téc chứa, dỡ ra khỏi bao, vun gọn thành đống theo chỉ định của bên A. Trường hợp bên A phát hiện trong chất thải thông thường khi đưa vào sử dụng có lẫn tạp chất, bê tông, sắt thép, chất thải y tế, chất có thể gây cháy nổ...bên B phải bố trí ngay phương tiện, nhân lực, vật lực đến xử lý triệt để các vấn đề trên.

10.1.4. Cử đại diện đến nơi dỡ hàng để làm các thủ tục giao nhận hàng hóa, xác định khối lượng hàng giao, lấy mẫu phân tích, phối hợp với Bên A đưa mẫu lưu đi phân tích tính nguy hại tại đơn vị có chức năng được Nhà nước cho phép (khi cần), phối hợp cùng bên A trong quá trình đưa chất thải thông thường vào sử dụng. Phối hợp cùng Bên A giải quyết các phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng (nếu có).

10.1.5. Chấp hành nghiêm chỉnh các nội qui quy định của bên A và phải chịu sự điều phối của bên A khi giao nhận hàng.

10.1.6. Chịu trách nhiệm trước cơ quan pháp luật về nguồn gốc, xuất xứ, về tính không nguy hại của chất thải thông thường cung cấp cho Bên A; Cung cấp các hồ sơ về nguồn gốc,

tài liệu về thu gom, xử lý chất thải thông thường, các chứng từ cần thiết khác đảm bảo tính pháp lý, tính không nguy hại của hàng hóa cung cấp cho bên A (Khi cần).

10.1.7. Phương tiện vận chuyển chất thải thông thường của bên B phải đảm bảo vệ sinh môi trường và đủ điều kiện kỹ thuật an toàn, chấp hành các quy định của Pháp luật về vận chuyển, giao nhận hàng hóa, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường và các quy định có liên quan của bên A.

10.1.8. Đối với các nguồn chất thải thông thường mới, bên B phải cung cấp đầy đủ các thông tin, mẫu chất thải thông thường để phối hợp với bên A đánh giá khối lượng, kích cỡ, độ ẩm, đặc biệt là thành phần hóa để có cơ sở phân loại từng nhóm chất thải thông thường và lập phương án sử dụng phù hợp.

10.1.9. Thanh toán cho bên A theo đúng quy định của Hợp đồng.

10.2. Trách nhiệm và quyền hạn của bên A:

10.2.1. Tiếp nhận hàng hóa do bên B cung cấp;

10.2.2. Có trách nhiệm cử cán bộ kỹ thuật cùng bên B lấy mẫu kiểm tra sơ bộ trước khi làm các thủ tục nhập hàng; Phối hợp cùng Bên B giải quyết phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng (nếu có);

10.2.3. Có quyền từ chối không nhận hàng trong trường hợp bên B giao hàng không đúng chủng loại, không đáp ứng chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định của Hợp đồng;

10.2.4. Có quyền tạm dừng nhập hàng trong trường hợp bên B không thanh toán theo đúng quy định của Hợp đồng;

10.2.5. Có quyền kiểm tra các tài liệu liên quan và tình trạng thực tế của chất thải thông thường do bên B cung cấp (Khi cần).

Điều 11. Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện Hợp đồng sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải giữa Các Bên. Nếu việc thương lượng, hòa giải không đạt kết quả thì tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng và có hiệu lực thi hành với Các Bên. Bên có lỗi theo phán quyết của Tòa án có trách nhiệm chi trả mọi chi phí tố tụng.

Điều 12. Hiệu lực Hợp đồng

12.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2024

. Khi Hợp đồng hết thời gian hiệu lực, mỗi Bên đều phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ còn lại tồn đọng, chưa thực hiện của mình theo các điều khoản của Hợp đồng.

12.2. Hợp đồng này có thể chấm dứt trong những trường hợp sau:

a) Theo thỏa thuận bằng văn bản được Hai Bên ký kết;

b) Bên A hoặc Bên B không thực hiện những nội dung công việc theo Hợp đồng;

c) Bên A, Bên B bị phá sản;

d) Một trong Các Bên không thể tiếp tục thực hiện Hợp đồng do những nguyên nhân bất khả kháng. Trường hợp này Bên không thể tiếp tục thực hiện Hợp đồng phải thực hiện đầy đủ phần nghĩa vụ cho những công việc đã được thực hiện cho đến khi Các Bên thống nhất được về việc chấm dứt Hợp đồng.

12.3. Trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng theo điểm b khoản 12.2 điều này, bên vi phạm phải chịu trách nhiệm bồi thường đối với phần nghĩa vụ Hợp đồng bị vi phạm này.

12.4. Trong trường hợp Bên A hoặc Bên B chấm dứt Hợp đồng theo điểm c khoản 12.2 điều này thì sẽ giải quyết theo quy định của luật phá sản và những quy định có liên quan.

12.5. Hai bên thực hiện xong các công việc theo quy định, hoàn thành mọi nghĩa vụ của Hợp đồng này và không có khiếu nại gì bằng văn bản thì Hợp đồng được coi là tự động thanh lý hoặc hai bên tiến hành thanh lý Hợp đồng.

Điều 13. Điều khoản thi hành

13.1. Các Bên cam kết đã đọc kỹ, hiểu rõ toàn bộ nội dung của Hợp đồng này cũng như cam kết thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ và các điều khoản trong Hợp đồng.

13.2. Không Bên nào được tự ý sửa đổi, thay đổi hoặc bổ sung bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng này trừ khi có sự đồng ý của cả Hai Bên và lập thành Phụ lục Hợp đồng. Phụ lục Hợp đồng phải có đầy đủ con dấu và chữ ký của người đại diện mỗi Bên.

13.3. Bảo mật thông tin: Hai Bên cùng cam kết sẽ không tiết lộ thông tin của Hợp đồng này cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào mà có thể gây thiệt hại về tài chính, thương hiệu, uy tín cho Bên còn lại ngoại trừ những trường hợp bắt buộc phải cung cấp theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc nhằm mục đích thực hiện Hợp đồng này hoặc có lợi cho Bên còn lại.

13.4. Hợp đồng sẽ vẫn còn giá trị ràng buộc thực hiện giữa Hai Bên nếu có sự thay đổi người đại diện theo pháp luật của mỗi Bên hay việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp mà mỗi Bên thực hiện sau khi Hợp đồng có hiệu lực.

13.5. Hợp đồng được lập thành 08 (tám) bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 06 (sáu) bản, Bên B giữ 02 (hai) bản để thực hiện./.

**ĐẠI DIỆN BÊN B
TỔNG GIÁM ĐỐC**

**ĐẠI DIỆN BÊN A
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Số

....., ngày tháng năm

DỰ THẢO

HỢP ĐỒNG

Về việc cung cấp dịch vụ tại cảng Bút Sơn

I. CĂN CỨ KÝ HỢP ĐỒNG

- Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015; Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn;

- Quyết định số 1136/BTS-HĐQT ngày 09/07/2020 của Hội đồng quản trị Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn về việc phê duyệt phương án khai thác kinh doanh các dịch vụ tại cảng Bút Sơn;

- Quyết định số /BTS-TCKT ngày / / của Tổng Giám đốc Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn về việc ban hành đơn giá các dịch vụ tại cảng Bút Sơn;

- Hợp đồng số /BTS-VT ngày / / giữa Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn và Công ty CP năng lượng và môi trường Vicem về việc Cung cấp than cám phục vụ sản xuất;

- Biên bản ngày/...../..... về việc đàm phán, thương thảo hợp đồng cung cấp dịch vụ tại cảng Bút Sơn;

- Căn cứ nhu cầu và năng lực của các bên.

Hôm nay, tại, chúng tôi gồm:

II. CÁC BÊN KÝ HỢP ĐỒNG

1. CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN (gọi tắt là Bên A):

Địa chỉ: Xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Điện thoại: 0226.3851.320 Fax: 0226.3851.320

Số tài khoản: 482.0000.906

Mở tại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam.

Mã số thuế: 0700117613

Đại diện: Ông Đỗ Tiến Trình Chức vụ: Tổng Giám đốc.

2. CÔNG TY CP NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM (gọi tắt là Bên B):

Địa chỉ: Số 21B Cát Linh, P. Cát Linh, Q. Đống Đa, Tp Hà Nội

Điện thoại: 0243.8457328 Fax: 0243.8457186

Số tài khoản: 113 0000 93007

Mở tại: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương.

Mã số thuế: 0100106352

Đại diện: Ông Trần Khắc Mạnh

Chức vụ: Tổng Giám đốc

III. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

1.1. Bên B: Là Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem;

1.2. Bên A: Là Công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn;

1.3. “Phụ lục hợp đồng”: Là văn bản sửa đổi hoặc bổ sung một hoặc nhiều nội dung của Hợp đồng này và là bộ phận không tách rời của hợp đồng;

1.4. “Sự kiện bất khả kháng”: là các sự kiện được phát sinh từ những nguyên nhân khách quan khác nhau vượt quá tầm kiểm soát và dự kiến của các bên, các bên không biết và không thể biết trước được sẽ xảy ra như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch,...;

1.5. “Các bên”: Là các tổ chức, cá nhân có đầy đủ năng lực, pháp lý theo quy định của pháp luật;

1.6. “Thời gian thực hiện hợp đồng”: Là thời gian được ghi nhận trong hợp đồng này, bao gồm cả ngày nghỉ, lễ, tết theo quy định của pháp luật;

1.7. “Ngày”: Là bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ, Tết theo quy định của pháp luật;

1.8. “Ca”: Là ca làm việc, mỗi ca làm việc 08 giờ, một ngày chia làm 03 ca.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên về mặt pháp lý như sau:

2.1. Văn bản hợp đồng này;

2.2. Tất cả các phụ lục (nếu có) nhằm sửa đổi, bổ sung hoặc làm rõ các nội dung của hợp đồng này được hai bên đồng ý, thỏa thuận, thống nhất cùng nhau ký kết làm cơ sở thực hiện;

2.3. Biên bản đàm phán thương thảo hợp đồng ngày/...../..... giữa Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn và Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem;

Điều 3. Nội dung hợp đồng

Bên B đồng ý thuê, Bên A đồng ý cung cấp các dịch vụ tại cảng Bút Sơn, bao gồm:

+ Dịch vụ cầu bến

+ Dịch vụ xếp dỡ - kho bãi

Điều 4. Đơn giá, hình thức hợp đồng

4.1. Đơn giá

4.1.1. Đơn giá dịch vụ cầu bến: Phương tiện cập cầu, bến để nhập hàng hoặc thực hiện các dịch vụ khác áp dụng theo đơn giá sau (chưa bao gồm thuế GTGT):

5.2. Đối với dịch vụ tại mục 4.1.2:

5.2.1. Nghiệm thu:

- Từ ngày 04 đến ngày 10 hàng tháng, hai bên sẽ lập biên bản nghiệm thu khối lượng công việc thực hiện của tháng liền trước;

- Với hàng hóa qua cảng Bút Sơn Bên B cấp cho Bên A thì khối lượng hàng thu giá dịch vụ xếp dỡ, kho bãi được xác định qua bàn cân nhập hàng tại nhà máy của Bên A;

- Với hàng hóa qua cảng Bút Sơn Bên B cấp cho đơn vị khác Bên A thì khối lượng hàng thu giá dịch vụ xếp dỡ, kho bãi được xác định qua bàn cân tại cảng của Bên A;

5.2.2. Phương thức thanh toán:

a) Hình thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc đối trừ công nợ.

b) Thời hạn thanh toán: Bên B thanh toán cho Bên A trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên A cung cấp đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu gồm:

- Hóa đơn GTGT;

- Biên bản xác nhận khối lượng thực hiện giữa Bên A và Bên B;

- Biên bản nghiệm thu khối lượng, giá trị hoàn thành giữa Bên A và Bên B;

- Các chứng từ liên quan khác (nếu có).

Điều 6. Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024

Điều 7. Trách nhiệm của các bên

7.1. Trách nhiệm của Bên A:

a) Theo kế hoạch, Bên A bố trí người, phương tiện, thiết bị thực hiện công việc đảm bảo chất lượng, tiến độ.

b) Theo dõi giám sát, quản lý, điều hành, nghiệm thu quá trình thực hiện công việc cùng Bên B.

c) Cử cán bộ phối hợp cùng Bên B giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng

7.2. Trách nhiệm của Bên B:

a) Có trách nhiệm thông báo kế hoạch về thời gian xuất/nhập hàng và khối lượng hàng hóa dự kiến được triển khai chậm nhất trước 12 giờ cho Bên A.

b) Cử cán bộ làm thủ tục đăng ký với Bên A.

c) Cán bộ, phương tiện, thiết bị đến giao hàng hóa phải có đầy đủ giấy tờ, được phép hoạt động theo quy định của pháp luật và nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật Nhà nước hiện hành và các nội qui, qui định của Bên A và không tự ý đi lại trong khu vực cảng của Bên A.

d) Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về tính pháp lý của toàn bộ lô hàng.

e) Có trách nhiệm giám sát công việc xếp dỡ hàng hóa của đơn vị mình.

f) Cử cán bộ phối hợp cùng Bên A thực hiện công việc đảm bảo liên tục và giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng.

g) Thanh toán tiền cho Bên A đúng thời hạn như đã qui định trong hợp đồng.

h) Bên B ủy quyền cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM tại Hà Nam tổ chức giao nhận hàng hóa và lập các chứng từ liên quan làm cơ sở thanh quyết toán, đối chiếu với bên A.

Điều 8. Bất khả kháng

8.1. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng sẽ phải nỗ lực để thông báo kịp thời bằng văn bản (hoặc hình thức khác phù hợp nhất có thể) cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện để hai bên xem xét.

8.2. Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, tùy điều kiện phù hợp, Bên A vẫn tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và tìm biện pháp hợp lý để khắc phục sự kiện bất khả kháng trong điều kiện cho phép của Bên A. Sau khi kết thúc tình trạng bất khả kháng, hợp đồng sẽ tiếp tục được thực hiện trừ khi có thỏa thuận khác của hai bên.

8.3. Nếu một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại và bị phạt hoặc chấm dứt hợp đồng.

Điều 9. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng

9.1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:

- a) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng;
- b) Thay đổi, bổ sung các nội dung khác.

9.2. Hai bên sẽ tiến hành ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.

Điều 10. Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải giữa các bên. Nếu việc thương lượng, hòa giải không đạt kết quả thì tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng và có hiệu lực thi hành với các bên. Bên có lỗi theo phán quyết của Tòa án có trách nhiệm chi trả mọi chi phí tố tụng.

Điều 11. Hiệu lực của hợp đồng

11.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024. Khi hợp đồng hết thời gian hiệu lực, mỗi bên đều phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ còn lại tồn đọng, chưa thực hiện của mình theo các điều khoản của hợp đồng.

11.2. Hợp đồng này có thể chấm dứt trước hạn trong những trường hợp sau:

- a) Theo thỏa thuận bằng văn bản được hai bên ký kết;
- b) Bên A hoặc Bên B không thực hiện những nội dung công việc theo hợp đồng;
- c) Bên A, Bên B bị phá sản;
- d) Một trong các bên không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng do những nguyên nhân bất khả kháng. Trường hợp này bên không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng phải thực hiện đầy đủ phần nghĩa vụ cho những công việc đã được thực hiện cho đến khi các bên thống nhất được về việc chấm dứt hợp đồng.

11.3. Trong trường hợp Bên B chấm dứt hợp đồng theo Điểm b Khoản 11.2 Điều này, Bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường cho những chi phí vượt trội so với đơn giá và khối lượng đã ký đối với phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm này.

11.4. Trong trường hợp Bên A hoặc Bên B chấm dứt hợp đồng theo Điểm c Khoản 11.2 điều này thì sẽ giải quyết theo qui định của luật phá sản và những qui định có liên quan.

11.5. Khi hai bên thực hiện xong trách nhiệm và nghĩa vụ của mỗi bên thì hợp đồng sẽ được tự động thanh lý.

Điều 12. Điều khoản thi hành

12.1. Các bên cam kết đã đọc kỹ, hiểu rõ toàn bộ nội dung của hợp đồng này cũng như cam kết thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ và các điều khoản trong hợp đồng.

12.2. Không bên nào được tự ý sửa đổi, thay đổi hoặc bổ sung bất kỳ điều khoản nào của hợp đồng này trừ khi có sự đồng ý của cả hai bên và lập thành phụ lục hợp đồng. phụ lục hợp đồng phải có đầy đủ con dấu và chữ ký của người đại diện theo pháp luật của mỗi Bên.

12.3. Bảo mật thông tin: Hai bên cùng cam kết sẽ không tiết lộ thông tin của hợp đồng này cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào mà có thể gây thiệt hại về tài chính, thương hiệu, uy tín cho bên còn lại ngoại trừ những trường hợp bắt buộc phải cung cấp theo qui định của pháp luật hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc nhằm mục đích thực hiện Hợp đồng này hoặc có lợi cho Bên còn lại.

12.4. Hợp đồng sẽ vẫn còn giá trị ràng buộc thực hiện giữa hai bên nếu có sự thay đổi người đại diện theo pháp luật của mỗi bên hay việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp mà mỗi bên thực hiện sau khi hợp đồng có hiệu lực.

12.5. Hợp đồng được lập thành 08 (tám) bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 06 (sáu) bản, Bên B giữ 02 (hai) bản để thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN BÊN A

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

HỢP ĐỒNG

V/v: Cung cấp thạch cao Thái Lan và thạch cao Lào phục vụ sản xuất

Căn cứ:

Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số 1236/BTS-HĐQT ngày 09/11/2023 của Hội đồng quản trị Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn về việc ban hành Quy chế quản lý mua sắm hàng hóa, dịch vụ và cung cấp dịch vụ của Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn;

Biên bản ngày/...../20..... về việc đàm phán, thương thảo hợp đồng gói mua sắm “Cung cấp thạch cao Thái Lan và thạch cao Lào phục vụ sản xuất” giữa Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn và Công ty CP Vicem thạch cao xi măng;

Quyết định số/BTS-VT ngày/...../20..... của Tổng giám đốc Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp, gói mua sắm “Cung cấp thạch cao Thái Lan và thạch cao Lào phục vụ sản xuất”;

Căn cứ khả năng và nhu cầu của các Bên.

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm 20..., tại trụ sở Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn, chúng tôi gồm có:

BÊN MUA: CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Mã số thuế : 0700117613
Địa chỉ trụ sở : Xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam
Điện thoại : 0226.3851.323; Fax: 0226.3851.320
Đại diện : Ông **Đỗ Tiên Trình** Chức vụ: Tổng Giám đốc
Tài khoản : Số 4820000906 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam

*(Sau đây gọi tắt là “**Bên Mua**” hoặc “**Bên A**”)*

BÊN BÁN: CÔNG TY CP VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

Mã số thuế : 3300101300
Địa chỉ trụ sở : Số 24 đường Hà Nội, phường Phú Nhuận, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.
Điện thoại : 0234.3822328 Fax: 0234.3825422
Đại diện : Ông **Trương Phú Cường** Chức vụ: Giám đốc
Tài khoản : Số 111000020540 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thừa Thiên Huế

*(Sau đây gọi tắt là “**Bên Bán**” hoặc “**Bên B**”)*

Sau khi trao đổi, Hai Bên thống nhất ký kết Hợp đồng mua bán thạch cao với các điều khoản cụ thể như sau:

ĐIỀU 1: GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

1.1. “**Hợp đồng**” là Hợp đồng mua bán hàng hóa này và các văn kiện, Hồ sơ Hợp đồng nêu tại Điều 2 của Hợp đồng;

1.2. “**Phụ lục Hợp đồng**” là văn bản sửa đổi hoặc bổ sung một hoặc nhiều nội dung của Hợp đồng và là bộ phận không tách rời của Hợp đồng;

1.3. “**Hai Bên**” hoặc “**Các Bên**” là các tổ chức, cá nhân có đầy đủ năng lực theo quy định của Pháp luật;

1.4. “**Đơn giá**” là giá giao hàng tại kho của Bên A, đã bao gồm chi phí vận chuyển, các loại thuế, phí, lệ phí và các chi phí liên quan để thực hiện Hợp đồng, chưa bao gồm thuế GTGT;

1.5. “**Lô hàng**” bao gồm hàng hóa được mô tả tại Điều 3 của Hợp đồng này, được xác định là 1.000 tấn hàng hóa hoặc lượng hàng hóa chứa trên trên 01 phương tiện vận chuyển (tàu/xà lan);

1.6. “**Sự kiện bất khả kháng**” là các sự kiện được phát sinh từ những nguyên nhân khách quan khác nhau vượt quá tầm kiểm soát và dự kiến của Các Bên, Các Bên không biết và không thể biết trước được sẽ xảy ra như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch...;

1.7. “**Ngày**” bao gồm cả ngày nghỉ, lễ, Tết theo quy định của Pháp luật;

1.8. “**Pháp luật**” là pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

ĐIỀU 2: HỒ SƠ HỢP ĐỒNG

Hồ sơ Hợp đồng bao gồm các tài liệu sau đây là một phần không tách rời của Hợp đồng và được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên về Pháp lý như sau:

2.1. Văn bản Hợp đồng này;

2.2. Tất cả các Phụ lục của Hợp đồng này (Nếu có);

2.3. Biên bản ngày/...../20..... về việc đàm phán, thương thảo hợp đồng gói mua sắm “Cung cấp thạch cao Thái Lan và thạch cao Lào phục vụ sản xuất” giữa Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn và Công ty CP Vicem thạch cao xi măng;

2.4. Quyết định số/BTS-VT ngày/...../20.... của Tổng giám đốc Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp, gói mua sắm “Cung cấp thạch cao Thái Lan và thạch cao Lào phục vụ sản xuất”.

ĐIỀU 3: ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG

3.1. Bên A đồng ý mua và Bên B đồng ý bán thạch cao (sau đây gọi là hàng hóa) phục vụ cho sản xuất xi măng của Bên A với số lượng, đơn giá và giá trị như sau:

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ/ĐVT)	Thành tiền (VNĐ)
1	Thạch cao Thái Lan	Tấn	3.600	1.082.000	3.895.200.000
2	Thạch cao Lào	Tấn	18.200	881.000	16.034.200.000
Cộng					19.929.400.000
Thuế GTGT 10%					1.992.940.000
Tổng cộng					21.922.340.000

3.2. Tổng giá trị Hợp đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%) là: 21.922.340.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi một tỷ, chín trăm hai mươi hai triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng). Thuế GTGT được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và không phải ký Phụ lục hợp đồng khi có thay đổi.

3.3. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh.

3.4. Đơn giá thực hiện hợp đồng:

a) Đơn giá tại khoản 3.1 điều này là đơn giá ứng với các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại điều 4 của hợp đồng này.

b) Đối với hàng hóa có các chỉ tiêu kỹ thuật khác với điều 4 của hợp đồng này nhưng vẫn đáp ứng yêu cầu sản xuất của Bên A thì sẽ được nghiệm thu, thanh toán theo khoản 7.2 điều 7 của hợp đồng này.

3.5. Điều chỉnh đơn giá:

a) Nguyên tắc điều chỉnh đơn giá

Đơn giá chỉ được điều chỉnh thông qua Phụ lục hợp đồng khi có sự thống nhất của hai bên khi:

- Nhà nước điều chỉnh tỷ giá USD/VNĐ tăng/giảm $\geq 1,3\%$ so với tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ngày 12/12/2023: 24.430 VNĐ/USD và/hoặc:

- Giá FOB tại cảng Bangkok (Thái Lan) của thạch cao Thái Lan thay đổi tăng/giảm từ 0,5 USD/tấn so với giá FOB cơ sở ngày 12/12/2023 = 22 USD/tấn (đối với thạch cao Thái Lan). Bên B phải gửi thông báo giá FOB cho Bên A để làm cơ sở điều chỉnh đơn giá (nếu có) và/hoặc:

- Giá cước vận tải đường biển quốc tế có sự điều chỉnh tăng/giảm $\geq 2,0\%$ so với giá cước vận tải đường biển quốc tế (458.000 đồng/tấn) tại thời điểm ngày 12/12/2023 đối với thạch cao Thái Lan (do giá dầu hoặc do chính sách quản lý/quy định của Tổ chức Hàng hải Quốc tế - IMO,...).

b) Phương thức điều chỉnh giá được điều chỉnh theo công thức sau:

$$P_1 = P_0 \pm A$$

Trong đó:

P_1 : Đơn giá mới

P_0 : Đơn giá quy định tại hợp đồng hoặc đơn giá của lần điều chỉnh trước đó

A: Giá điều chỉnh (Tăng/Giảm).

ĐIỀU 4: YÊU CẦU KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA

4.1. Thạch cao Thái Lan:

a) Thạch cao thiên nhiên nguồn gốc Thái Lan có các chỉ tiêu kỹ thuật như sau:

Stt	Chỉ tiêu kỹ thuật	Đơn vị	Giá trị
1	Hàm lượng $\text{CaSO}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$	%	$\geq 93,0$
2	Hàm lượng SO_3	%	$\geq 44,2$

Stt	Chỉ tiêu kỹ thuật	Đơn vị	Giá trị
3	Hàm lượng các ôxít có hại (MgO, P ₂ O ₅ , Fe ₂ O ₃ , K ₂ O) ^(*)	%	≤ 1,5
4	Cặn không tan (CKT)	%	≤ 3,0
5	Độ ẩm nhập (W _{thực})	%	≤ 5,0
6	Độ ẩm tính hàng	%	3
7	Kích thước hạt	mm	≤ 100
	Kích thước hạt nhỏ hơn 50mm	%	≥ 95
	Kích thước hạt lớn hơn 50mm	%	≤ 5

- (*) Chỉ tiêu kiểm tra khi cần.

b) Thạch cao thiên nhiên có nguồn gốc từ Thái Lan, không được lẫn tạp chất có hại cho xi măng và các vật lạ như sắt, thép, gạch ngói, gỗ,...

4.2. Thạch cao Lào:

a) Thạch cao thiên nhiên nguồn gốc Lào có các chỉ tiêu kỹ thuật như sau:

Stt	Chỉ tiêu kỹ thuật	Đơn vị	Giá trị
1	Hàm lượng CaSO ₄ .2H ₂ O	%	≥ 86,0
2	Hàm lượng SO ₃	%	≥ 40,0
3	Hàm lượng các ôxít có hại (MgO, P ₂ O ₅ , Fe ₂ O ₃ , K ₂ O) ^(*)	%	≤ 1,5
4	Cặn không tan (CKT)	%	≤ 3,0
5	Độ ẩm nhập (W _{thực})	%	≤ 5,0
6	Độ ẩm tính hàng	%	3
7	Kích thước hạt	mm	≤ 350

- (*) Chỉ tiêu kiểm tra khi cần.

b) Thạch cao thiên nhiên có nguồn gốc từ Lào, không được lẫn tạp chất có hại cho xi măng và các vật lạ như sắt, thép, gạch ngói, gỗ,...

ĐIỀU 5: GIAO NHẬN HÀNG HÓA

5.1. Thời gian giao hàng: Giao hàng làm nhiều đợt, khối lượng và thời gian giao hàng cụ thể của mỗi đợt theo thông báo của Bên A. Bên A gửi cho bên B trước 25 ngày kể từ ngày có nhu cầu nhận hàng để Bên B chuẩn bị hàng. Trước 05 ngày tính từ ngày giao hàng, Bên B phải thông báo cho Bên A thời gian chính xác giao hàng.

5.2. Địa điểm giao hàng: Tại kho, bãi của Bên A (xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam).

5.3. Phương thức giao nhận:

a) Khối lượng hàng hóa giao nhận sẽ được hai bên xác định theo khối lượng hàng trên phương tiện Bên B qua cân của Bên A.

b) Hàng hóa của Bên B vận chuyển đến kho, bãi của Bên A phải bằng phương tiện đủ điều kiện kỹ thuật an toàn, thuận tiện cho việc giao nhận hàng, chấp hành nội quy của Bên A.

c) Khi giao nhận hàng hóa, mỗi bên đều có trách nhiệm ghi chép số lượng, chất lượng, xác định thời gian dỡ hàng và các số liệu liên quan khác vào sổ theo dõi của nhau để làm cơ sở lập biên bản giao nhận tổng hợp đối chiếu.

d) Sau khi kết thúc việc giao hàng, Bên A sẽ gửi cho Bên B 01 bản chính biên bản giao nhận hàng hóa có xác nhận của Bên A và Bên B.

ĐIỀU 6: GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA

6.1. Mẫu thạch cao sẽ được lấy và kiểm tra theo quy trình của Bên A. Việc lấy mẫu có sự chứng kiến của đại diện Bên B. Thạch cao sẽ được kiểm tra chất lượng sơ bộ trên phương tiện hoặc bãi chứa của Bên B trước khi nhập hàng. Mẫu chính thức đại diện lô hàng được lấy trên phương tiện vận chuyển vào kho bãi của Bên A hoặc ở kho bãi của Bên A (Khi cần).

6.2. Mẫu hàng hóa sẽ được chia làm 3 phần, được niêm phong và có chữ ký xác nhận của đại diện Bên A và Bên B để chuyển các bên kiểm tra và lưu giữ. Cụ thể như sau:

- Phần 1: Giám định tại Phòng Thí nghiệm của Bên A.

- Phần 2: Bên B lưu giữ.

- Phần 3: Lưu tại phòng Thí nghiệm của Bên A. Trong trường hợp có khiếu nại liên quan đến chất lượng hàng hóa thì mẫu này sẽ được gửi đến Trung tâm Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Khu vực 1 để giám định lại. Kết quả giám định do đơn vị này cấp sẽ là cuối cùng và là cơ sở để khiếu nại (nếu có) và thanh toán tiền hàng. Chi phí giám định lại này sẽ do bên đề nghị giám định chi trả.

ĐIỀU 7: ĐIỀU KIỆN NGHIỆM THU VÀ KHỐI LƯỢNG THANH TOÁN

7.1. Căn cứ vào kết quả mẫu chính thức của phòng Thí nghiệm Bên A, nếu hàng hóa đạt tất cả các chỉ tiêu kỹ thuật như quy định tại điều 4 của hợp đồng này thì được nghiệm thu và thanh toán theo đơn giá được quy định tại khoản 3.1 điều 3 của hợp đồng này.

7.2. Căn cứ vào kết quả mẫu chính thức của phòng Thí nghiệm Bên A, nếu hàng hóa có một hoặc nhiều chỉ tiêu kỹ thuật khác quy định tại điểm a khoản 4.1, điểm a khoản 4.2 điều 4 của hợp đồng này thì được nghiệm thu và thanh toán như sau:

7.2.1. Trường hợp độ ẩm $\leq 3\%$ thì khối lượng thanh toán được tính trên khối lượng thực tế qua cân nhập.

7.2.2. Trường hợp độ ẩm $> 3\%$ (Nhưng không $> 5\%$) mà Bên A đồng ý nhận hàng thì khối lượng thanh toán được tính trên khối lượng giao hàng như sau:

$$G_q = G_{TT} \times \frac{100 - W_{TT}}{100 - 3}$$

Trong đó:

- + G_q : Khối lượng thạch cao thanh toán tương ứng độ ẩm 3%;
- + G_{TT} : Khối lượng thạch cao thực tế giao nhận;
- + W_{TT} : Độ ẩm thực tế giám định.

7.2.3. Chỉ tiêu hàm lượng $\text{CaSO}_4.2\text{H}_2\text{O}$:

a) Đối với thạch cao Thái Lan: Trường hợp hàm lượng $\text{CaSO}_4.2\text{H}_2\text{O}$ thấp hơn 93% thì đơn giá thanh toán sẽ giảm đi 9.500 đồng/tấn tương ứng với mỗi phần trăm (%) hàm lượng $\text{CaSO}_4.2\text{H}_2\text{O}$ thấp hơn so với 93%. Tuy nhiên, hàm lượng $\text{CaSO}_4.2\text{H}_2\text{O}$ không được thấp hơn 90%.

b) Đối với thạch cao Lào: Trường hợp hàm lượng $\text{CaSO}_4.2\text{H}_2\text{O}$ thấp hơn 86% thì đơn giá thanh toán sẽ giảm đi 10.400 đồng/tấn tương ứng với mỗi phần trăm (%) hàm lượng $\text{CaSO}_4.2\text{H}_2\text{O}$ thấp hơn so với 86%. Tuy nhiên, hàm lượng $\text{CaSO}_4.2\text{H}_2\text{O}$ không được thấp hơn 82%.

7.2.4. Trường hợp thạch cao có hàm lượng cặn không tan $> 3\%$ (Nhưng không được lớn hơn 5%) mà Bên A đồng ý nhận hàng thì khối lượng bị trừ được tính như sau:

$$G_q = G_{TT} \times \frac{CKT_{TT} - 3}{100}$$

Trong đó:

- + G_q : Khối lượng thạch cao bị trừ;
- + G_{TT} : Khối lượng thạch cao thực tế giao nhận;
- + CKT_{TT} : Cặn không tan thực tế giám định.

7.2.5. Chỉ tiêu hàm lượng SO_3

a) Đối với thạch cao Thái Lan: Trường hợp hàm lượng SO_3 thấp hơn 44,2% thì đơn giá thanh toán sẽ giảm đi 4.500 đồng/tấn tương ứng với mỗi phần trăm (%) hàm lượng SO_3 thấp hơn so với 44,2%. Tuy nhiên, hàm lượng SO_3 không được thấp hơn 42%.

b) Đối với thạch cao Lào: Trường hợp hàm lượng SO_3 thấp hơn 40% thì đơn giá thanh toán sẽ giảm đi 4.800 đồng/tấn tương ứng với mỗi phần trăm (%) hàm lượng SO_3 thấp hơn so với 40%. Tuy nhiên, hàm lượng SO_3 không được thấp hơn 38%.

7.2.6. Chỉ tiêu kích thước hạt

a) Đối với thạch cao Thái Lan:

- Nếu lô hàng có kích thước hạt > 100 mm (nhưng không > 150 mm) thì khi thanh toán, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B giảm trừ 05% (năm phần trăm) giá trị lô hàng.

- Nếu lô hàng có chỉ tiêu kích thước hạt (> 50 mm và < 50 mm) nằm ngoài giá trị quy định được nêu tại điểm a khoản 4.1 Điều 4 của Hợp đồng này thì khi thanh toán, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B giảm trừ 01% (một phần trăm) giá trị lô hàng cho mỗi chỉ tiêu.

b) Đối với thạch cao Lào: Nếu lô hàng có kích thước hạt > 350 mm (nhưng không > 400 mm) thì khi thanh toán, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B giảm trừ 05% (năm phần trăm) giá trị lô hàng.

7.3. Bên A có quyền từ chối nhận hàng nếu xảy ra một trong các trường hợp sau:

- a) Độ ẩm $> 5\%$;
- b) Hàm lượng $\text{CaSO}_4.2\text{H}_2\text{O} < 90\%$ đối với thạch cao Thái Lan;
- c) Hàm lượng $\text{CaSO}_4.2\text{H}_2\text{O} < 82\%$ đối với thạch cao Lào;
- d) Hàm lượng $\text{SO}_3 < 42\%$ đối với thạch cao Thái Lan;
- e) Hàm lượng $\text{SO}_3 < 38\%$ đối với thạch cao Lào;

- f) Cận không tan (CKT) > 5%;
- g) Kích thước hạt > 150 mm đối với thạch cao Thái Lan;
- h) Kích thước hạt > 400 mm đối với thạch cao Lào;
- i) Trong trường hợp trên, Bên A chấp thuận nhận hàng thì khối lượng và đơn giá thanh toán được tính theo mục 7.2.2, mục 7.2.3, mục 7.2.4, mục 7.2.5, mục 7.2.6 khoản 7.2 điều 7 của hợp đồng này và Bên B bị giảm trừ 0,2% giá trị lô hàng cho mỗi chỉ tiêu vi phạm trên.

ĐIỀU 8: BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

8.1. Bên B phải nộp cho Bên A bảo đảm thực hiện Hợp đồng có giá trị bằng 400.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm triệu đồng) trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng.

8.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện theo hình thức thu bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc bằng công nợ từ Hợp đồng số 94/BTS-VT ngày 28/3/2023.

8.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến ngày 31/01/2025 hoặc cho đến khi hai bên thanh lý Hợp đồng (Tùy điều kiện nào đến trước).

8.4. Số tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được bồi thường cho Bên A do lỗi của Bên B không hoàn thành các nghĩa vụ quy định trong hợp đồng này.

ĐIỀU 9: THANH TOÁN

9.1. Phương thức thanh toán:

a) Bên A sẽ thanh toán cho Bên B đến 90% giá trị lô hàng trong vòng 120 ngày kể từ ngày Bên A nhận được các chứng từ sau:

- Tờ khai thạch cao nhập khẩu hoặc Chứng nhận xuất xứ hàng hóa (01 bản sao) hoặc chứng từ chứng minh hàng hóa là hàng nhập khẩu.
- Hóa đơn Giá trị gia tăng.
- Phiếu phân tích chất lượng do bên A cấp (01 bản chính).
- Biên bản giao nhận khối lượng hàng hóa thực nhận có chữ ký của bên A và của bên B (01 bản chính).
- Biên bản thanh lý hợp đồng (Nếu có).

b) 10% giá trị còn lại của lô hàng được thanh toán cùng 90% giá trị lô hàng tiếp theo; 10% giá trị lô hàng cuối cùng được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên A nhận được đầy đủ các chứng từ trên hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hai bên thanh lý hợp đồng.

9.2. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc đối trừ công nợ (Nếu có).

9.3. Đồng tiền thanh toán: Bằng đồng tiền Việt Nam.

ĐIỀU 10: TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA CÁC BÊN

10.1. Trách nhiệm và quyền hạn của Bên A

a) Có trách nhiệm cử cán bộ kỹ thuật cùng Bên B lấy mẫu kiểm tra sơ bộ trước khi làm các thủ tục nhập hàng; Tiếp nhận và nghiệm thu hàng hóa do Bên B cung cấp.

b) Có quyền từ chối không nhận hàng nếu Bên B giao hàng không đúng chủng loại, không đáp ứng chỉ tiêu theo quy định của Hợp đồng, không đáp ứng yêu cầu về tiến độ, số lượng theo đơn đặt hàng của Bên A; Có quyền không nhập đủ số lượng hàng

đã ký hợp đồng và không phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên B trong trường hợp này.

c) Có quyền mời đơn vị khác cung cấp hàng hóa thay thế hàng hóa do Bên B cấp trong trường hợp Bên B giao hàng không đáp ứng tiến độ giao hàng hoặc giao hàng hóa không đúng các chỉ tiêu kỹ thuật của Bên A và không phù hợp với yêu cầu sản xuất.

d) Thanh toán cho Bên B theo đúng quy định của hợp đồng.

e) Phối hợp cùng Bên B giải quyết các phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng (nếu có).

10.2. Trách nhiệm và quyền hạn của Bên B

a) Chuẩn bị đầy đủ nguồn hàng và giao hàng cho Bên A theo đúng số lượng, chất lượng và tiến độ mà hai bên đã thỏa thuận.

b) Thông báo cho Bên A về thời gian nhập hàng và cử người kết hợp cùng Bên A lấy mẫu sơ bộ để kiểm tra trước khi làm các thủ tục nhập hàng.

c) Cử đại diện đến nơi dỡ hàng để làm các thủ tục giao nhận hàng hóa, xác định khối lượng hàng giao, lấy mẫu phân tích. Phối hợp cùng Bên A giải quyết các phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng (nếu có).

d) Chịu trách nhiệm trước cơ quan pháp luật về nguồn gốc hợp pháp của hàng hóa cung cấp cho Bên A; Cung cấp các chứng từ cần thiết đảm bảo tính pháp lý của hàng hóa cung cấp cho Bên A (Khi cần). Hồ sơ chứng minh do hai bên thống nhất với nhau.

e) Có trách nhiệm phải trả tiền phí qua cảng Bút Sơn theo quy định của Bên A (Nếu có).

f) Hàng hóa trên phương tiện vận chuyển của Bên B phải được che phủ bằng vải bạt, thực hiện các biện pháp thích hợp nhất để giữ sạch môi trường trong quá trình lưu thông vận chuyển, lưu kho trung chuyển và giao hàng.

g) Chấp hành nghiêm chỉnh các nội quy quy định của Bên A và phải chịu sự điều phối của Bên A khi giao nhận hàng. Phương tiện và người điều khiển phương tiện của Bên B phải giữ vệ sinh, trật tự, tự bảo quản vật tư tài sản, phương tiện, đảm bảo an toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường trong suốt quá trình thực hiện giao hàng tại Bên A. Nếu gây ra tai nạn cho người hoặc phương tiện hoặc gây thiệt hại cho Bên A thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm và bồi thường thiệt hại cho Bên A.

ĐIỀU 11: XỬ LÝ VI PHẠM HỢP ĐỒNG

11.1. Phạt tiến độ thực hiện hợp đồng: Nếu Bên B vi phạm tiến độ giao hàng như đã thỏa thuận thì Bên B phải chịu phạt bằng 0,5% giá trị lô hàng giao chậm cho 05 ngày chậm đầu tiên; bằng 1%/ngày giá trị lô hàng giao chậm từ ngày thứ 06 trở đi nhưng không quá 8% giá trị lô hàng giao chậm. Nếu thời gian chậm quá 15 ngày, Bên A có quyền mua hàng hóa của đơn vị khác để đảm bảo sản xuất.

11.2. Trong trường hợp Bên B giao hàng hóa không đúng yêu cầu của hợp đồng và Bên A không chấp nhận nhập hàng thì Bên B phải giao ngay lô hàng khác theo đúng chủng loại và tiêu chuẩn kỹ thuật trong thời gian không quá 07 ngày (kể từ ngày Bên A không chấp nhận nhập hàng) và chịu phạt do giao hàng chậm theo khoản 11.1 Điều 11 của Hợp đồng này.

11.3. Bồi thường thiệt hại: Nếu một trong hai bên không thực hiện trách nhiệm được quy định trong Hợp đồng này dẫn đến thiệt hại cho bên kia, thì Bên vi phạm phải

chịu bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại đó cho bên bị thiệt hại. Trường hợp lô hàng do Bên B cung cấp có chứa chất thải nguy hại, chất gây cháy nổ, bê tông, sắt thép.... gây hư hỏng thiết bị, làm ảnh hưởng đến sản xuất, môi trường của Bên A thì Bên B phải bồi thường toàn bộ thiệt hại.

11.4. Bất khả kháng

a) Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản (hoặc hình thức khác phù hợp nhất có thể) cho Bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ thời điểm xảy ra sự kiện bất khả kháng để Hai Bên cùng xem xét;

b) Trong khoảng thời gian không thể thực hiện Hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Bên B theo hướng dẫn của Bên A vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Sau khi kết thúc tình trạng bất khả kháng, Hợp đồng sẽ tiếp tục được thực hiện trừ khi có thỏa thuận khác;

c) Trong trường hợp do sự kiện bất khả kháng, nếu Bên B chứng minh được mình đã dùng mọi biện pháp trong khả năng có thể nhưng không thể hạn chế hoặc khắc phục được hậu quả từ sự kiện bất khả kháng dẫn đến Bên B không thể bàn giao hàng hóa đúng tiến độ, Bên A có thể xem xét và không áp dụng điều khoản phạt vi phạm tiến độ quy định tại khoản 11.1 Điều này. Các điều khoản phạt vi phạm còn lại không áp dụng cho trường hợp Bất khả kháng.

ĐIỀU 12: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Mọi tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện Hợp đồng sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải giữa Các Bên. Nếu việc thương lượng, hòa giải không đạt kết quả thì tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng và có hiệu lực thi hành với Các Bên. Bên có lỗi theo phán quyết của Tòa án có trách nhiệm chi trả mọi chi phí tố tụng.

ĐIỀU 13: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

13.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024. Khi Hợp đồng hết thời gian hiệu lực, mỗi Bên đều phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ còn lại tồn đọng, chưa thực hiện của mình theo các điều khoản của Hợp đồng.

13.2. Hợp đồng này có thể chấm dứt trong những trường hợp sau:

- a) Theo thỏa thuận bằng văn bản được Hai Bên ký kết;
- b) Bên A hoặc Bên B không thực hiện những nội dung công việc theo Hợp đồng;
- c) Bên A, Bên B bị phá sản;

d) Một trong Các Bên không thể tiếp tục thực hiện Hợp đồng do những nguyên nhân bất khả kháng. Trường hợp này Bên không thể tiếp tục thực hiện Hợp đồng phải thực hiện đầy đủ phần nghĩa vụ cho những công việc đã được thực hiện cho đến khi Các Bên thống nhất được về việc chấm dứt Hợp đồng.

13.3. Trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng theo điểm b khoản 13.2 điều này, Bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường cho những chi phí vượt trội so với đơn giá và khối lượng đã ký đối với phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm này.

13.4. Trong trường hợp Bên A hoặc Bên B chấm dứt hợp đồng theo điểm c khoản 13.2 điều này thì sẽ giải quyết theo quy định của luật phá sản và những quy định có liên quan.

13.5. Hai bên thực hiện xong các công việc theo quy định, hoàn thành mọi nghĩa vụ của hợp đồng này và không có khiếu nại gì bằng văn bản thì hợp đồng được coi là tự động thanh lý hoặc hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 14: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

14.1. Các Bên cam kết đã đọc kỹ, hiểu rõ toàn bộ nội dung của Hợp đồng này cũng như cam kết thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ và các điều khoản trong Hợp đồng.

14.2. Không Bên nào được tự ý sửa đổi, thay đổi hoặc bổ sung bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng này trừ khi có sự đồng ý của cả Hai Bên và lập thành Phụ lục Hợp đồng. Phụ lục Hợp đồng phải có đầy đủ con dấu và chữ ký của người đại diện mỗi Bên.

14.3. Bảo mật thông tin: Hai Bên cùng cam kết sẽ không tiết lộ thông tin của Hợp đồng này cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào mà có thể gây thiệt hại về tài chính, thương hiệu, uy tín cho Bên còn lại ngoại trừ những trường hợp bắt buộc phải cung cấp theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc nhằm mục đích thực hiện Hợp đồng này hoặc có lợi cho Bên còn lại.

14.4. Hợp đồng sẽ vẫn còn giá trị ràng buộc thực hiện giữa Hai Bên nếu có sự thay đổi người đại diện theo pháp luật của mỗi Bên hay việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp mà mỗi Bên thực hiện sau khi Hợp đồng có hiệu lực.

14.5. Hợp đồng được lập thành 08 (tám) bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 06 (sáu) bản, Bên B giữ 02 (hai) bản để thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN BÊN A
TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Phú Cường

Đỗ Tiến Trình

Số:

....., ngày tháng năm

DỰ THẢO

HỢP ĐỒNG

Về việc cung cấp dịch vụ tại cảng Bút Sơn

I. CĂN CỨ KÝ HỢP ĐỒNG

- Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015; Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn;

- Quyết định số 1136/BTS-HĐQT ngày 09/07/2020 của Hội đồng quản trị Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn về việc phê duyệt phương án khai thác kinh doanh các dịch vụ tại cảng Bút Sơn;

Căn cứ Quyết định số /BTS-TCKT ngày / / của Tổng Giám đốc Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn về việc ban hành đơn giá các dịch vụ tại cảng Bút Sơn;

Căn cứ Hợp đồng số /BTS-VT ngày / / giữa Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn và Công ty CP Vicem thạch cao xi măng về việc Cung cấp thạch cao Thái Lan và thạch cao Lào phục vụ sản xuất;

- Biên bản ngày/...../..... về việc đàm phán, thương thảo hợp đồng cung cấp dịch vụ tại cảng Bút Sơn;

- Căn cứ nhu cầu và năng lực của các bên.

Hôm nay, tại.....:

II. CÁC BÊN KÝ HỢP ĐỒNG

1. CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN (gọi tắt là Bên A):

Địa chỉ: Xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Điện thoại: 0226.3851.320 Fax: 0226.3851.320

Số tài khoản: 482.0000.906

Mở tại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam.

Mã số thuế: 0700117613

Đại diện: Ông Đỗ Tiến Trình Chức vụ: Tổng Giám đốc.

2. CÔNG TY CP VICEM THẠCH CAO XI MĂNG (gọi tắt là Bên B):

Địa chỉ: 24 Đường Hà Nội, phường Phú Nhuận, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

Điện thoại: 0234.3822328 Fax: 0234.3825422

Số tài khoản: 111000020540 tại CN Ngân hàng TMCP Công thương TT-Huế

Mã số thuế: 3300101300

Đại diện: Ông Trương Phú Cường Chức vụ: Giám đốc

III. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

1.1. Bên B: Là Công ty CP Vicem thạch cao xi măng;

1.2. Bên A: Là Công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn;

1.3. “Phụ lục hợp đồng”: Là văn bản sửa đổi hoặc bổ sung một hoặc nhiều nội dung của Hợp đồng này và là bộ phận không tách rời của hợp đồng;

1.4. “Sự kiện bất khả kháng”: là các sự kiện được phát sinh từ những nguyên nhân khách quan khác nhau vượt quá tầm kiểm soát và dự kiến của các bên, các bên không biết và không thể biết trước được sẽ xảy ra như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch,...;

1.5. “Các bên”: Là các tổ chức, cá nhân có đầy đủ năng lực, pháp lý theo quy định của pháp luật;

1.6. “Thời gian thực hiện hợp đồng”: Là thời gian được ghi nhận trong hợp đồng này, bao gồm cả ngày nghỉ, lễ, tết theo quy định của pháp luật;

1.7. “Ngày”: Là bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ, Tết theo quy định của pháp luật;

1.8. “Ca”: Là ca làm việc, mỗi ca làm việc 08 giờ, một ngày chia làm 03 ca.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên về mặt pháp lý như sau:

2.1. Văn bản hợp đồng này;

2.2. Tất cả các phụ lục (nếu có) nhằm sửa đổi, bổ sung hoặc làm rõ các nội dung của hợp đồng này được hai bên đồng ý, thỏa thuận, thống nhất cùng nhau ký kết làm cơ sở thực hiện;

2.3. Biên bản đàm phán thương thảo hợp đồng ngày/...../..... giữa Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn và Công ty CP Vicem thạch cao xi măng;

Điều 3. Nội dung hợp đồng

Bên B đồng ý thuê, Bên A đồng ý cung cấp các dịch vụ tại cảng Bút Sơn, bao gồm:

+ Dịch vụ cầu bến

+ Dịch vụ xếp dỡ - kho bãi

Điều 4. Đơn giá, hình thức hợp đồng

4.1. Đơn giá

4.1.1. Đơn giá dịch vụ cầu bến: Phương tiện cập cầu, bến để nhập hàng hoặc thực hiện các dịch vụ khác áp dụng theo đơn giá sau (chưa bao gồm thuế GTGT):

Số TT	Nội dung khoản thu	Đơn giá (đồng/chuyến)
1	Phương tiện thủy có trọng tải từ 500 tấn trở lên	146.363,636
2	Phương tiện thủy có trọng tải từ 300 tấn đến dưới 500 tấn	122.727,273

Số TT	Nội dung khoản thu	Đơn giá (đồng/chuyến)
3	Phương tiện thủy có trọng tải từ 100 tấn đến dưới 300 tấn	72.727,273
4	Phương tiện thủy có trọng tải từ 50 tấn đến dưới 100 tấn	63.636,364
5	Phương tiện thủy có trọng tải dưới 50 tấn	0

4.1.2. Giá dịch vụ xếp dỡ - kho bãi tại cảng (chưa bao gồm thuế GTGT).

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	Nhóm hàng	Phương tiện thủy/bãi - Ô tô	Phương tiện thủy - Ô tô - Bãi tạm	Ô tô - Phương tiện thủy
1	Hàng nhập: Thạch cao	12.000	21.200	
2	Hàng hóa, phương tiện lưu kho, bãi tại Cảng (đồng/tấn/ngày)			560

Ghi chú:

- Phương tiện thủy/bãi - Ô tô: Hàng hóa được cần trục gàu ngoạm di động bốc hàng từ phương tiện thủy/bãi lên ô tô.

- Phương tiện thủy - Ô tô - Bãi tạm: Hàng hóa được cần trục gàu ngoạm di động bốc hàng từ phương tiện thủy lên ô tô, sau đó hàng được vận chuyển bằng ô tô lên bãi chứa tại Cảng.

- Ô tô - Phương tiện thủy: Sử dụng các thiết bị chuyên dùng (cần trục gắn móc cầu, băng tải, phễu...) để xuất hàng xuống phương tiện thủy.

- Một chuyến được tính là phương tiện thủy vào khu vực cầu bến 01 lượt và rời khu vực cầu bến 01 lượt.

4.2. Thuế GTGT theo quy định hiện hành của Nhà nước

4.3. Khi Bên A ban hành quyết định điều chỉnh đơn giá các dịch vụ tại Cảng Bút Sơn thì hai bên tiến hành đàm phán thương thảo ký phụ lục hợp đồng điều chỉnh.

4.4. Hình thức hợp đồng: Theo đơn giá điều chỉnh.

Điều 5: Điều kiện nghiệm thu và phương thức thanh toán

5.1. Đối với dịch vụ tại mục 4.1.1:

a) Hình thức thanh toán: Nộp tiền mặt trực tiếp.

b) Thời hạn thanh toán: Bên B thanh toán cho Bên A sau khi tàu cập cầu, bến; Bên A xuất hóa đơn GTGT cho Bên B theo qui định.

5.2. Đối với dịch vụ tại mục 4.1.2:

5.2.1. Nghiệm thu:

- Từ ngày 04 đến ngày 10 hàng tháng, hai bên sẽ lập biên bản nghiệm thu khối lượng công việc thực hiện của tháng liền trước;

- Với hàng hóa qua cảng Bút Sơn Bên B cấp cho Bên A thì khối lượng hàng thu giá dịch vụ xếp dỡ, kho bãi được xác định qua bàn cân nhập hàng tại nhà máy của Bên A;

- Với hàng hóa qua cảng Bút Sơn Bên B cấp cho đơn vị khác Bên A thì khối lượng hàng thu giá dịch vụ xếp dỡ, kho bãi được xác định qua bàn cân tại cảng của Bên A;

5.2.2. Phương thức thanh toán:

a) Hình thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc đối trừ công nợ.

b) Thời hạn thanh toán: Bên B thanh toán cho Bên A trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên A cung cấp đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu gồm:

- Hóa đơn GTGT;

- Biên bản xác nhận khối lượng thực hiện giữa Bên A và Bên B;

- Biên bản nghiệm thu khối lượng, giá trị hoàn thành giữa Bên A và Bên B;

- Các chứng từ liên quan khác (nếu có).

Điều 6. Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024.

Điều 7. Trách nhiệm của các bên

7.1. Trách nhiệm của Bên A:

a) Theo kế hoạch, Bên A bố trí người, phương tiện, thiết bị thực hiện công việc đảm bảo chất lượng, tiến độ.

b) Theo dõi giám sát, quản lý, điều hành, nghiệm thu quá trình thực hiện công việc cùng Bên B.

c) Cử cán bộ phối hợp cùng Bên B giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng

7.2. Trách nhiệm của Bên B:

a) Có trách nhiệm thông báo kế hoạch về thời gian xuất/nhập hàng và khối lượng hàng hóa dự kiến được triển khai chậm nhất trước 12 giờ cho Bên A.

b) Cử cán bộ làm thủ tục đăng ký với Bên A.

c) Cán bộ, phương tiện, thiết bị đến giao hàng hóa phải có đầy đủ giấy tờ, được phép hoạt động theo quy định của pháp luật và nghiêm chỉnh chấp hành các qui định của pháp luật Nhà nước hiện hành và các nội qui, qui định của Bên A và không tự ý đi lại trong khu vực cảng của Bên A.

d) Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về tính pháp lý của toàn bộ lô hàng.

e) Có trách nhiệm giám sát công việc xếp dỡ hàng hóa của đơn vị mình.

f) Cử cán bộ phối hợp cùng Bên A thực hiện công việc đảm bảo liên tục và giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng.

g) Thanh toán tiền cho Bên A đúng thời hạn như đã qui định trong hợp đồng.

Điều 8. Bất khả kháng

8.1. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng sẽ phải nỗ lực để thông báo kịp thời bằng văn bản (hoặc hình thức khác phù hợp nhất có thể) cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện để hai bên xem xét.

8.2. Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, tùy điều kiện phù hợp, Bên A vẫn tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và tìm biện pháp hợp lý để khắc phục sự kiện bất khả kháng trong điều kiện cho phép của Bên A. Sau khi kết thúc tình trạng bất khả kháng, hợp đồng sẽ tiếp tục được thực hiện trừ khi có thỏa thuận khác của hai bên.

8.3. Nếu một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại và bị phạt hoặc chấm dứt hợp đồng.

Điều 9. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng

9.1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:

- a) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng;
- b) Thay đổi, bổ sung các nội dung khác.

9.2. Hai bên sẽ tiến hành ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.

Điều 10. Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải giữa các bên. Nếu việc thương lượng, hòa giải không đạt kết quả thì tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng và có hiệu lực thi hành với các bên. Bên có lỗi theo phán quyết của Tòa án có trách nhiệm chi trả mọi chi phí tố tụng.

Điều 11. Hiệu lực của hợp đồng

11.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024. Khi hợp đồng hết thời gian hiệu lực, mỗi bên đều phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ còn lại tồn đọng, chưa thực hiện của mình theo các điều khoản của hợp đồng.

11.2. Hợp đồng này có thể chấm dứt trước hạn trong những trường hợp sau:

- a) Theo thỏa thuận bằng văn bản được hai bên ký kết;
- b) Bên A hoặc Bên B không thực hiện những nội dung công việc theo hợp đồng;
- c) Bên A, Bên B bị phá sản;

d) Một trong các bên không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng do những nguyên nhân bất khả kháng. Trường hợp này bên không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng phải thực hiện đầy đủ phần nghĩa vụ cho những công việc đã được thực hiện cho đến khi các bên thống nhất được về việc chấm dứt hợp đồng.

11.3. Trong trường hợp Bên B chấm dứt hợp đồng theo Điểm b Khoản 11.2 Điều này, Bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường cho những chi phí vượt trội so với đơn giá và khối lượng đã ký đối với phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm này.

11.4. Trong trường hợp Bên A hoặc Bên B chấm dứt hợp đồng theo Điều c Khoản 11.2 điều này thì sẽ giải quyết theo qui định của luật phá sản và những qui định có liên quan.

11.5. Khi chấm dứt hợp đồng, các bên sẽ ký biên bản thanh lý hợp đồng, trong đó xác định rõ tình hình và kết quả thực hiện hợp đồng của mỗi bên, quyền lợi, trách nhiệm của mỗi bên đối với việc chấm dứt hợp đồng.

Điều 12. Điều khoản thi hành

12.1. Các bên cam kết đã đọc kỹ, hiểu rõ toàn bộ nội dung của hợp đồng này cũng như cam kết thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ và các điều khoản trong hợp đồng.

12.2. Không bên nào được tự ý sửa đổi, thay đổi hoặc bổ sung bất kỳ điều khoản nào của hợp đồng này trừ khi có sự đồng ý của cả hai bên và lập thành phụ lục hợp đồng. phụ lục hợp đồng phải có đầy đủ con dấu và chữ ký của người đại diện theo pháp luật của mỗi Bên.

12.3. Bảo mật thông tin: Hai bên cùng cam kết sẽ không tiết lộ thông tin của hợp đồng này cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào mà có thể gây thiệt hại về tài chính, thương hiệu, uy tín cho bên còn lại ngoại trừ những trường hợp bắt buộc phải cung cấp theo qui định của pháp luật hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc nhằm mục đích thực hiện Hợp đồng này hoặc có lợi cho Bên còn lại.

12.4. Hợp đồng sẽ vẫn còn giá trị ràng buộc thực hiện giữa hai bên nếu có sự thay đổi người đại diện theo pháp luật của mỗi bên hay việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp mà mỗi bên thực hiện sau khi hợp đồng có hiệu lực.

12.5. Hợp đồng được lập thành 08 (tám) bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 06 (sáu) bản, Bên B giữ 02 (hai) bản để thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN BÊN A

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

HỢP ĐỒNG

V/v: Cung cấp vỏ bao xi măng phục vụ sản xuất

Căn cứ:

Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Quyết định số 1236/BTS-HĐQT ngày 09/11/2023 của Hội đồng quản trị Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn về việc ban hành Quy chế quản lý mua sắm hàng hóa, dịch vụ và cung cấp dịch vụ của Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn;

Biên bản ngày/...../20.... về việc đàm phán, thương thảo hợp đồng gói mua sắm “Cung cấp vỏ bao xi măng phục vụ sản xuất” giữa Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn và Công ty CP Vicem bao bì Bút Sơn;

Quyết định số/BTS-VT ngày/...../20.... của Tổng Giám đốc Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp, gói mua sắm “Cung cấp vỏ bao xi măng phục vụ sản xuất”;

Căn cứ khả năng và nhu cầu của các Bên.

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm 20..., tại trụ sở Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn, chúng tôi gồm có:

BÊN MUA: CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Mã số thuế : 0700117613
Địa chỉ trụ sở : Xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam
Điện thoại : 0226.3851.323; Fax: 0226.3851.320
Đại diện : Ông **Đỗ Tiến Trình** Chức vụ: Tổng Giám đốc
Tài khoản : Số 4820000906 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam

(Sau đây gọi tắt là “Bên Mua” hoặc “Bên A”)

BÊN BÁN: CÔNG TY CP VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

Mã số thuế : 0600312071
Địa chỉ trụ sở : Km2 đường Văn Cao, xã Lộc An, TP Nam Định, tỉnh Nam Định.
Điện thoại : 0228 3845 183 Fax: 0228 0384 0395
Đại diện : Ông **Trần Ngọc Hưng** Chức vụ: Giám đốc
Tài khoản : Số 116000123181 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định

(Sau đây gọi tắt là “**Bên Bán**” hoặc “**Bên B**”)

Sau khi trao đổi, Hai Bên thống nhất ký kết Hợp đồng mua bán vỏ bao xi măng với các điều khoản cụ thể như sau:

ĐIỀU 1: GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

1.1. “**Hợp đồng**” là Hợp đồng này và các văn kiện, Hồ sơ Hợp đồng nêu tại Điều 2 của Hợp đồng;

1.2. “**Phụ lục Hợp đồng**”: Là văn bản sửa đổi hoặc bổ sung một hoặc nhiều nội dung của Hợp đồng và là bộ phận không tách rời của Hợp đồng;

1.3. “**Các bên, hoặc Bên A, hoặc Bên B**”: Là các tổ chức, cá nhân có đầy đủ năng lực theo quy định của Pháp luật;

1.4. “**Đơn giá**” là giá giao hàng tại kho của Bên A, đã bao gồm chi phí vận chuyển, các loại thuế, phí, lệ phí và các chi phí liên quan để thực hiện Hợp đồng, chưa bao gồm thuế GTGT;

1.5. “**Sự kiện bất khả kháng**” là các sự kiện được phát sinh từ những nguyên nhân khách quan khác nhau vượt quá tầm kiểm soát và dự kiến của Các Bên, Các Bên không biết và không thể biết trước được sẽ xảy ra như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch...;

1.6. “**Ngày**” bao gồm cả ngày nghỉ, lễ, Tết theo quy định của Pháp luật;

1.7. “**Pháp luật**” là pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

1.8. “**Lô hàng**” là số lượng vỏ bao theo quy định về cỡ lô xi măng các loại (PC40: 10.000 cái/lô; PCB40: 40.000 cái/lô; PCB30: 80.000 cái/lô; MC25: 40.000/lô; C91: 40.000 cái/lô). Số lượng cỡ lô của vỏ bao xuất khẩu theo yêu cầu thực tế của từng đơn hàng xuất khẩu.

ĐIỀU 2: HỒ SƠ HỢP ĐỒNG

Các tài liệu sau đây là một phần không tách rời của Hợp đồng và được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên về pháp lý như sau:

2.1. Văn bản Hợp đồng này;

2.2. Tất cả các Phụ lục của Hợp đồng này (Nếu có);

2.3. Biên bản ngày/..../20.... về việc đàm phán, thương thảo hợp đồng gói mua sắm “Cung cấp vỏ bao xi măng phục vụ sản xuất” giữa Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn và Công ty CP Vicem bao bì Bút Sơn;

2.4. Quyết định/BTS-VT ngày/..../20.... của Tổng giám đốc Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp, gói mua sắm “Cung cấp vỏ bao xi măng phục vụ sản xuất”.

ĐIỀU 3: ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG

3.1. Bên A đồng ý mua và Bên B đồng ý bán cho Bên A các loại vỏ bao để đóng gói xi măng (sau đây được gọi là hàng hóa) với số lượng, đơn giá và giá trị như sau:

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ/ĐVT)	Thành tiền (VNĐ)
1	Vỏ bao xi măng KPK 50 kg	Cái	6.500.000	5.190	33.735.000.000
2	Vỏ bao dán đáy PP 50 kg	Cái	4.064.000	3.790	15.402.560.000
Cộng					49.137.560.000
Thuế GTGT 8%					3.931.004.800
Tổng cộng					53.068.564.800

3.2. Tổng giá trị hợp đồng (đã bao gồm thuế GTGT) là 53.068.564.800 đồng (Bằng chữ: Năm mươi ba tỷ, không trăm sáu mươi tám triệu, năm trăm sáu mươi tư nghìn, tám trăm đồng).

3.3. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh.

3.4. Điều chỉnh đơn giá:

Đơn giá sẽ được điều chỉnh bằng Phụ lục hợp đồng cho phù hợp với thực tế khi Nhà nước thay đổi chính sách về thuế, tiền lương,... và các chi phí hợp lý khác làm biến động từ ±10% trở lên thì hai bên sẽ cùng nhau xem xét thương thảo, đàm phán và điều chỉnh giá mua bán vỏ bao xi măng cho phù hợp.

3.5. Phương thức điều chỉnh giá được điều chỉnh theo công thức sau:

$$P_1 = P_0 \pm A$$

Trong đó:

P_1 : Đơn giá mới

P_0 : Đơn giá quy định tại hợp đồng hoặc đơn giá của lần điều chỉnh trước đó

A: Giá điều chỉnh (Tăng/Giảm).

3.6. Thay đổi thuế GTGT: Thuế GTGT được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và không phải ký Phụ lục hợp đồng khi có thay đổi.

ĐIỀU 4: TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT VÀ XUẤT XỨ HÀNG HÓA

4.1. Vỏ bao xi măng KPK

4.1.1. Vật liệu làm vỏ bao gồm 2 lớp:

a) Lớp ngoài được làm bằng giấy Kraft phức hợp với vải PP dệt (gọi tắt là *mành KP*).

- Phần vải PP dệt: Phần vải dệt phải phẳng, có ít lỗi dệt và lỗi dệt khi phức hợp với giấy Kraft không được hằn rõ lên bề mặt vỏ bao.

- Phần giấy Kraft: Giấy Kraft phải sáng màu, chất liệu mịn, có độ bóng bề mặt và đồng nhất về màu sắc. Lớp ngoài không có hiện tượng rạn, nứt, bong tróc trong quá trình đóng bao, bốc xếp và vận chuyển.

- Tiêu chuẩn màng KP:

+ Định lượng:

$$\geq 165 \text{ g/m}^2$$

- + Độ bền kéo dọc: $\geq 70 \text{ kg/5cm}$
- + Độ bền kéo ngang: $\geq 65 \text{ kg/5cm}$
- + Độ bền mối dán: $\geq 55 \text{ kg/5cm}$

b) Lớp trong là lớp giấy Kraft phải đạt các tiêu chuẩn sau:

- Độ bền kéo theo chiều dọc: $\geq 5,5 \text{ kg/15mm}$
- Độ bền kéo theo chiều ngang: $\geq 3,3 \text{ kg/15mm}$

Lớp ngoài và lớp trong phải trùng khớp trên toàn bộ vỏ bao, kể cả van bao.

4.1.2. Các yêu cầu về kích thước vỏ bao:

Thông số	Đơn vị	Kích thước	
		Vỏ bao PC40, PCB40, PCB30	Vỏ bao MC25, C91
Chiều dài tổng	mm	770÷775	795÷800
Chiều dài hữu ích	mm	740÷745	765÷770
Chiều rộng	mm	420÷422	420÷422
Bề dày bao	mm	80÷81	80÷81
Độ sâu của van	mm	138÷140	138÷140
Chiều cao của van	mm	108÷110	108÷110
Bước chỉ	mm	12÷13	12÷13
Khối lượng vỏ bao	g/cái	200÷205	205÷210

- Van gấp phải cân, hai mép van phải trùng nhau.
- Mép của các lớp trên hai bên sườn của vỏ bao phải trùng nhau.

4.1.3. Tiêu chuẩn về xăm lỗ:

- Lớp giấy Kraft bên trong không xăm chỉ xăm lớp KP bên ngoài;
- Xăm lỗ thoát khí từ ngoài vào, khoảng cách giữa các lỗ xăm 30x30 mm, đường kính lỗ xăm < 2mm.

4.1.4. Các yêu cầu về chỉ may, đường chỉ và bước chỉ:

- Chỉ may bao có đường kính 0,8 ÷ 1,0 mm, độ bền kéo đứt $\geq 6,0 \text{ kg}$;
- Các đường chỉ may phải song song với các mép ống bao và cách mép bao $\geq 15 \text{ mm}$. Đường chỉ may không có hiện tượng bỏ mũi.

4.1.5. Tiêu chuẩn về nếp bao:

Nếp vỏ bao đựng xi măng được làm bằng giấy Kraft cùng loại với giấy làm vỏ bao, nếp vỏ bao có chiều rộng 52 ÷ 54 mm.

4.1.6. Các quy cách nhãn mác:

- Quy cách nhãn mác của vỏ bao đựng xi măng thực hiện theo nhãn mác thống nhất do phòng Kỹ thuật - Bên A cung cấp;

- Mực in phải đậm đều. Phần hình, chữ in phải sắc nét. Mực in không phai nhòe khi gặp nước.

4.1.7. Quy định về thử tải: Vỏ bao thử tải (05 vỏ ngẫu nhiên) sau khi đóng tại máy đóng bao của Bên A đạt $50 \pm 0,5$ kg/bao.

- Thử tại sàn máy đóng bao: Bao xi măng được nâng lên với chiều cao $\geq 1,3$ m sau đó thả rơi trực tiếp xuống sàn bê tông 10 lần cho mỗi vỏ bao (*cho cả 2 mặt của vỏ bao - cứ 5 lần lại lại đổi sang mặt kia của vỏ bao để thử*) vỏ bao không được bong tróc, rách vỡ (*bật đầu, bục, bong mối dán dọc*).

- Thử trên máy chuyên dùng của Bên A: phải chịu được số lần rơi lớn hơn 03 lần lớp giấy ngoài không bị rạn, nứt.

4.2. Vỏ bao dán đáy PP

4.2.1. Kích thước cơ bản của vỏ bao dán đáy PP:

Thông số	Đơn vị	Thông số	
		Vỏ bao PC40, PCB40, PCB30	Vỏ bao MC25, C91
Vật liệu nhựa PP	g/m ²	≥ 95	≥ 95
Chiều dài	mm	619÷621	629÷631
Chiều rộng	mm	499÷501	499÷501
Bề dày đáy bao	mm	109÷110	109÷110
Độ sâu của van	mm	158÷160	158÷160
Chiều cao của van	mm	109÷110	109÷110
Khối lượng vỏ bao	g/cái	82÷84	83÷85
Thoát khí của vỏ bao (kiểm tra khi cần)	Nm ³ /h	95÷100	100÷105

4.2.2. Hình thức vỏ bao:

Vỏ bao được sản xuất theo mẫu của Bên A, đảm bảo các yêu cầu về nội dung, bố cục, màu bao, màu mực:

- Lớp vải PP phải có màu sắc đồng nhất và đồng đều về độ dày;

- Quy cách nhãn mác, logo, khung chữ, kiểu chữ, cỡ chữ, màu mực phải đậm đúng quy định, mực in đẹp rõ ràng, không bị nhòe, không bị lệch.

4.2.3. Độ bền của vỏ bao: Vỏ bao thử tải (05 vỏ ngẫu nhiên) sau khi đóng tại máy đóng bao của Bên A đạt $50 \pm 0,5$ kg/bao

- Thử tại sàn máy đóng bao: Bao xi măng được nâng lên với chiều cao $\geq 1,6$ m sau đó thả rơi trực tiếp xuống sàn bê tông 10 lần cho mỗi vỏ bao (*cho cả 2 mặt của vỏ bao - cứ 5 lần lại lại đổi sang mặt kia của vỏ bao để thử*) vỏ bao không được rách vỡ.

- Thử tại các máng xuất của Bên A: Bao xi măng được thả rơi tự do từ máng xuất trực tiếp xuống sàn với khoảng cách từ máng xuất xuống sàn có độ cao ≥ 2 m, vỏ bao không bị rách vỡ.

4.3. Nghiệm thu:

Hai bên sẽ nghiệm thu số lượng vỏ bao thực tế của các lô hàng đưa vào sử dụng theo quy định hiện hành của Bên A.

4.4. Xuất xứ hàng hóa: Hàng hóa do Công ty CP Vicem bao bì Bút Sơn (Việt Nam) sản xuất.

ĐIỀU 5: ĐIỀU KIỆN NGHIỆM THU

5.1. Nghiệm thu: Tiến hành nghiệm thu theo hai bước:

5.1.1. Nghiệm thu sơ bộ: Khi Bên B giao hàng đến kho, Bên A sẽ tổ chức kiểm đếm số lượng hàng nhập, nghiệm thu sơ bộ chất lượng hàng nhập kho: Kiểm tra sơ bộ bằng trực quan về kiểu dáng, màu sắc và các thông tin in trên vỏ bao; Lấy mẫu xác suất từ 15 - 20 cái/01 lô hàng, dùng thước mét kiểm tra các thông số cơ bản của vỏ bao theo hợp đồng ký kết. Kiểm tra độ bền vỏ bao trên hệ thống đóng bao, máy thử vỏ bao và máng xuất xi măng của Bên A. Nếu hàng hóa đáp ứng được yêu cầu về quy cách, kỹ thuật và chất lượng theo quy định của Hợp đồng thì hai bên sẽ tiến hành nghiệm thu sơ bộ, nhập kho.

5.1.2. Nghiệm thu chính thức: Sau khi sử dụng hết lô hàng, Bên A sẽ tiến hành đánh giá chất lượng qua thời gian sử dụng và việc sử dụng trên máy đóng bao, máng xuất, trung chuyển để tiến hành nghiệm thu chính thức.

5.2. Trường hợp Bên B giao hàng hóa không đúng theo yêu cầu của hợp đồng thì Bên A không nhận, Bên B phải giao ngay lô hàng khác theo đúng qui cách, chủng loại, chất lượng cho Bên A trong thời gian sớm nhất và phải chịu phạt theo Điều 9 Hợp đồng.

ĐIỀU 6: GIAO NHẬN HÀNG HÓA

6.1. Thời gian giao hàng: Giao hàng làm nhiều đợt; số lượng sản xuất cho mỗi đợt giao hàng theo thông báo cụ thể của Bên A. Bên A căn cứ vào thời gian giao hàng, thông báo số lô in trên vỏ bao cho Bên B để phù hợp với nhu cầu sử dụng vỏ bao trong mỗi đợt của Bên A.

6.2. Địa điểm giao nhận: Tại kho vỏ bao của Bên A (Thanh Sơn, Kim Bảng, Hà Nam).

ĐIỀU 7: THANH TOÁN

7.1. Đồng tiền thanh toán: Bằng đồng tiền Việt Nam.

7.2. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc đối trừ công nợ (Nếu có).

7.3. Phương thức thanh toán:

a) Sau khi Bên B giao hết lượng hàng của từng tháng, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B 90% giá trị khối lượng hàng được nghiệm thu trong vòng 120 ngày kể từ khi nhận được các chứng từ sau:

- Hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định.
- Phiếu nhập kho của Bên A.
- Các biên bản nghiệm thu giữa hai bên.
- Các chứng từ khác liên quan (Nếu có).

b) 10% giá trị còn lại của lô hàng được thanh toán cùng 90% giá trị lô hàng tiếp theo; 10% giá trị lô hàng cuối cùng được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên A nhận được đầy đủ các chứng từ trên hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hai bên thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 8: BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

8.1. Bảo đảm thực hiện Hợp đồng có giá trị bằng 500.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm triệu đồng) bằng công nợ từ Hợp đồng 549/BTS-VT ngày 30/12/2022.

8.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày 15/01/2025 hoặc cho đến khi hai Bên thanh lý Hợp đồng (Tùy điều kiện nào đến trước).

8.3. Số tiền bảo đảm thực hiện Hợp đồng sẽ được bồi thường cho Bên A do lỗi của Bên B không hoàn thành các nghĩa vụ qui định trong hợp đồng này.

ĐIỀU 9: XỬ LÝ VI PHẠM HỢP ĐỒNG VÀ BẤT KHẢ KHÁNG

9.1. Đối với số vỏ bao rách vỡ do lỗi sản xuất của Bên B có tỷ lệ $< 0,2\%$ thì Bên A sẽ trừ tiền số vỏ bao đó khi Bên A chuyển trả tiền cho Bên B theo giá đã mua trong Hợp đồng.

9.2. Đối với số vỏ bao rách vỡ có tỷ lệ từ $0,2\%$ trở lên: Bên A sẽ trừ tiền số vỏ bao đó khi Bên A chuyển trả tiền cho Bên B theo đơn giá đã mua trong Hợp đồng đồng thời trừ tiếp 10.000 đồng/cái rách vỡ quá tỷ lệ cho phép. (Các đơn giá này đã bao gồm: Thuế GTGT, chi phí xi măng hao hụt và các chi phí khác).

9.3. Khi tỷ lệ rách vỡ vượt quá $0,5\%$ thì Bên A có quyền ngừng sử dụng lô hàng, đồng thời trả lại Bên B số lượng vỏ bao chưa sử dụng của lô hàng đó. Đối với số vỏ bao đã sử dụng và bị rách vỡ được áp dụng theo khoản 9.2. Điều 9 của Hợp đồng này.

9.4. Nếu Bên B giao hàng không đúng yêu cầu kỹ thuật và phải giao lại, hoặc giao hàng không đúng thời hạn đã xác nhận với Bên A, để ảnh hưởng đến sản xuất của Bên A thì Bên B phải chịu phạt $0,2\%/ngày$ giá trị lô hàng giao chậm hoặc không đảm bảo chất lượng đó. Nếu thời gian giao chậm quá 07 ngày thì Bên A có quyền từ chối nhận lô hàng đó; mọi chi phí, tổn thất sẽ cho Bên B chịu.

9.5. Bồi thường thiệt hại: Nếu một trong hai bên không thực hiện đầy đủ các trách nhiệm được qui định trong hợp đồng này dẫn đến thiệt hại kinh tế cho bên kia, thì Bên vi phạm phải chịu bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại đó cho bên bị thiệt hại.

9.6. Bất khả kháng

9.6.1. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản (hoặc hình thức khác phù hợp nhất có thể) cho Bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ thời điểm xảy ra sự kiện bất khả kháng để Hai Bên cùng xem xét;

9.6.2. Trong khoảng thời gian không thể thực hiện Hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Bên B theo hướng dẫn của Bên A vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Sau khi kết thúc tình trạng bất khả kháng, Hợp đồng sẽ tiếp tục được thực hiện trừ khi có thỏa thuận khác;

9.6.3. Trong trường hợp do sự kiện bất khả kháng, nếu Bên B chứng minh được mình đã dùng mọi biện pháp trong khả năng có thể nhưng không thể hạn chế hoặc khắc phục được hậu quả từ sự kiện bất khả kháng dẫn đến Bên B không thể bàn giao hàng hóa đúng tiến độ, Bên A có thể xem xét và không áp dụng điều khoản phạt vi phạm tiến độ theo quy định của Hợp đồng. Các điều khoản phạt vi phạm còn lại không áp dụng cho trường hợp Bất khả kháng.

ĐIỀU 10: TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA CÁC BÊN

10.1. Trách nhiệm của Bên A:

10.1.1. Thông báo cho Bên B kế hoạch đặt hàng cụ thể của tháng kế tiếp trước ngày 29 hàng tháng, trong đó ghi rõ tiến độ và khối lượng cụ thể của từng đợt đặt hàng.

10.1.2. Bố trí cán bộ, máy móc, thiết bị cần thiết để nghiệm thu kỹ thuật và kiểm đếm thực tế số vỏ bao ngay khi hàng đến kho Bên A.

10.1.3. Hỗ trợ xe nâng trong quá trình thử tải, thử nghiệm độ bền của vỏ bao.

10.1.4. Thanh toán cho Bên B theo đúng quy định của hợp đồng.

10.1.5. Phối hợp cùng Bên B giải quyết các phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng (nếu có).

10.1.6. Trong trường hợp có thay đổi lớn về mẫu mã, quy cách vỏ bao thì Bên A phải thông báo cho Bên B biết trước 15 ngày bằng văn bản để Bên B có kế hoạch triển khai, thực hiện.

10.1.7. Có quyền từ chối không nhận hàng nếu Bên B giao hàng không đúng chủng loại, không đáp ứng chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định của Hợp đồng, không đáp ứng yêu cầu về tiến độ, số lượng theo đơn đặt hàng của Bên A; Có quyền không nhập đủ số lượng hàng đã ký hợp đồng và không phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên B trong trường hợp này.

10.1.8. Có quyền mời đơn vị khác cung cấp hàng hóa thay thế hàng hóa do Bên B cấp trong trường hợp Bên B giao hàng không đáp ứng tiến độ giao hàng hoặc vi phạm các chỉ tiêu chất lượng theo quy định của Hợp đồng này, gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên A.

10.2. Trách nhiệm và quyền hạn của Bên B:

10.2.1. Đảm bảo cung cấp vỏ bao cho Bên A theo đúng quy cách, chất lượng, mẫu mã và tiến độ giao hàng được hai bên thống nhất, trừ trường hợp bất khả kháng được hai bên xác nhận bằng văn bản.

10.2.2. Trong vòng 02 ngày sau khi nhận được kế hoạch đặt hàng của Bên A, Bên B phải xác nhận/thông báo kế hoạch nhập hàng chính thức cho Bên A.

10.2.3. Cùng Bên A làm các thủ tục nghiệm thu, bàn giao hàng hóa. Phối hợp cùng Bên A giải quyết các phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng (nếu có).

10.2.4. Chịu các chi phí phát sinh trong quá trình thử tải, thử nghiệm độ bền của vỏ bao.

10.2.5. Chấp hành nghiêm chỉnh các nội quy quy định của Bên A và phải chịu sự điều phối của Bên A khi giao nhận hàng. Chịu mọi trách nhiệm về an toàn lao động cho người và phương tiện, thiết bị của mình trong suốt quá trình triển khai công việc.

10.2.6. Không được bán/cung cấp loại vỏ bao mà Bên B sản xuất theo mẫu đặt hàng của Bên A (vỏ bao chính phẩm hoặc vỏ bao kém chất lượng mà Bên A không nhận) cho bất kỳ khách hàng nào khác dưới mọi hình thức. Nếu thị trường bên ngoài có tiêu thụ loại vỏ bao mang nhãn hiệu của Bên A đã đặt hàng và do Bên B sản xuất thì Bên B phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên A và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

10.2.7. Cung cấp những chứng từ cần thiết và đảm bảo tính pháp lý của hàng hóa bán cho Bên A.

10.2.8. Có trách nhiệm phải trả tiền phí qua cảng Bút Sơn theo quy định của Bên A (Nếu có).

10.3. Trách nhiệm và quyền hạn chung:

Trường hợp có sự thay đổi về khối lượng và tiến độ của mỗi đợt nhập hàng thì bên có yêu cầu thay đổi phải thông báo cho bên còn lại bằng văn bản chậm nhất là 02 ngày trước mỗi đợt nhập hàng và chủ động phối hợp xử lý phát sinh; trường hợp những thay đổi đó không có phương án thay thế hoặc không được bên còn lại chấp nhận thì bên có yêu cầu phải thực hiện theo kế hoạch cung ứng đã thống nhất.

ĐIỀU 11: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VÀ HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

11.1. Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện Hợp đồng sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải giữa Các Bên. Nếu việc thương lượng, hòa giải không đạt kết quả thì tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng và có hiệu lực thi hành với Các Bên. Bên có lỗi theo phán quyết của Tòa án có trách nhiệm chi trả mọi chi phí tố tụng.

11.2. Hiệu lực hợp đồng

11.2.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày .../01/2024 đến hết ngày 31/12/2024. Khi Hợp đồng hết thời gian hiệu lực, mỗi Bên đều phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ còn lại tồn đọng, chưa thực hiện của mình theo các điều khoản của Hợp đồng.

11.2.2. Hợp đồng này có thể chấm dứt trong những trường hợp sau:

- a) Theo thỏa thuận bằng văn bản được Hai Bên ký kết;
- b) Bên A hoặc Bên B không thực hiện những nội dung công việc theo Hợp đồng;
- c) Bên A, Bên B bị phá sản;
- d) Một trong Các Bên không thể tiếp tục thực hiện Hợp đồng do những nguyên nhân bất khả kháng. Trường hợp này Bên không thể tiếp tục thực hiện Hợp đồng phải thực hiện đầy đủ phần nghĩa vụ cho những công việc đã được thực hiện cho đến khi Các Bên thống nhất được về việc chấm dứt Hợp đồng.

11.2.3. Trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng theo điểm b khoản 11.2.2 điều này, bên vi phạm phải chịu trách nhiệm bồi thường cho những chi phí vượt trội so với đơn giá và khối lượng đã ký đối với phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm này.

11.2.4. Trong trường hợp Bên A hoặc Bên B chấm dứt hợp đồng theo điểm c khoản 11.2.2 điều này thì sẽ giải quyết theo quy định của luật phá sản và những quy định có liên quan.

11.2.5. Hai bên thực hiện xong các công việc theo quy định, hoàn thành mọi nghĩa vụ của hợp đồng này và không có khiếu nại gì bằng văn bản thì hợp đồng được coi là tự động thanh lý hoặc hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 12: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

12.1. Các Bên cam kết đã đọc kỹ, hiểu rõ toàn bộ nội dung của Hợp đồng này cũng như cam kết thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ và các điều khoản trong Hợp đồng.

12.2. Không Bên nào được tự ý sửa đổi, thay đổi hoặc bổ sung bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng này trừ khi có sự đồng ý của cả Hai Bên và lập thành Phụ lục

Hợp đồng. Phụ lục Hợp đồng phải có đầy đủ con dấu và chữ ký của người đại diện mỗi Bên.

12.3. Bảo mật thông tin: Hai Bên cùng cam kết sẽ không tiết lộ thông tin của Hợp đồng này cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào mà có thể gây thiệt hại về tài chính, thương hiệu, uy tín cho Bên còn lại ngoại trừ những trường hợp bắt buộc phải cung cấp theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc nhằm mục đích thực hiện Hợp đồng này hoặc có lợi cho Bên còn lại.

12.4. Hợp đồng sẽ vẫn còn giá trị ràng buộc thực hiện giữa Hai Bên nếu có sự thay đổi người đại diện theo pháp luật của mỗi Bên hay việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp mà mỗi Bên thực hiện sau khi Hợp đồng có hiệu lực.

12.5. Hợp đồng được lập thành 08 (tám) bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 06 (sáu) bản, Bên B giữ 02 (hai) bản để thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN BÊN A
TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Ngọc Hưng

Đỗ Tiến Trình

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

HỢP ĐỒNG

V/v: Cung cấp vỏ bao xi măng phục vụ sản xuất

Căn cứ:

Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Quyết định số 1236/BTS-HĐQT ngày 09/11/2023 của Hội đồng quản trị Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn về việc ban hành Quy chế quản lý mua sắm hàng hóa, dịch vụ và cung cấp dịch vụ của Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn;

Biên bản ngày/...../20..... về việc đàm phán, thương thảo hợp đồng gói mua sắm “Cung cấp vỏ bao xi măng phục vụ sản xuất” giữa Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn và Công ty CP Vicem bao bì Bim Sơn;

Quyết định số/BTS-VT ngày/...../20..... của Tổng Giám đốc Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp, gói mua sắm “Cung cấp vỏ bao xi măng phục vụ sản xuất”;

Căn cứ khả năng và nhu cầu của các Bên.

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm 20..., tại trụ sở Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn, chúng tôi gồm có:

BÊN MUA: CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Mã số thuế : 0700117613
Địa chỉ trụ sở : Xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam
Điện thoại : 0226.3851.323; Fax: 0226.3851.320
Đại diện : Ông **Đỗ Tiến Trình** Chức vụ: Tổng Giám đốc
Tài khoản : Số 4820000906 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam

(Sau đây gọi tắt là “Bên Mua” hoặc “Bên A”)

BÊN BÁN: CÔNG TY CP VICEM BAO BÌ BÌM SƠN

Mã số thuế : 2800508928
Địa chỉ trụ sở : Phường Lam Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá.
Điện thoại : 032.73.825.632
Đại diện : Ông **Trịnh Văn Diễn** Chức vụ: Giám đốc
Tài khoản : Số 118000019566 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa.
Số 5050001701 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bim Sơn.

(Sau đây gọi tắt là “**Bên Bán**” hoặc “**Bên B**”)

Sau khi trao đổi, Hai Bên thống nhất ký kết Hợp đồng mua bán vỏ bao xi măng với các điều khoản cụ thể như sau:

ĐIỀU 1: GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

1.1. “**Hợp đồng**” là Hợp đồng này và các văn kiện, Hồ sơ Hợp đồng nêu tại Điều 2 của Hợp đồng;

1.2. “**Phụ lục Hợp đồng**”: Là văn bản sửa đổi hoặc bổ sung một hoặc nhiều nội dung của Hợp đồng và là bộ phận không tách rời của Hợp đồng;

1.3. “**Các bên, hoặc Bên A, hoặc Bên B**”: Là các tổ chức, cá nhân có đầy đủ năng lực theo quy định của Pháp luật;

1.4. “**Đơn giá**” là giá giao hàng tại kho của Bên A, đã bao gồm chi phí vận chuyển, các loại thuế, phí, lệ phí và các chi phí liên quan để thực hiện Hợp đồng, chưa bao gồm thuế GTGT;

1.5. “**Sự kiện bất khả kháng**” là các sự kiện được phát sinh từ những nguyên nhân khách quan khác nhau vượt quá tầm kiểm soát và dự kiến của Các Bên, Các Bên không biết và không thể biết trước được sẽ xảy ra như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch...;

1.6. “**Ngày**” bao gồm cả ngày nghỉ, lễ, Tết theo quy định của Pháp luật;

1.7. “**Pháp luật**” là pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

1.8. “**Lô hàng**” là số lượng vỏ bao theo quy định về cỡ lô xi măng các loại (PC40: 10.000 cái/lô; PCB40: 40.000 cái/lô; PCB30: 80.000 cái/lô; MC25: 40.000/lô; C91: 40.000 cái/lô). Số lượng cỡ lô của vỏ bao xuất khẩu theo yêu cầu thực tế của từng đơn hàng xuất khẩu.

ĐIỀU 2: HỒ SƠ HỢP ĐỒNG

Các tài liệu sau đây là một phần không tách rời của Hợp đồng và được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên về pháp lý như sau:

2.1. Văn bản Hợp đồng này;

2.2. Tất cả các Phụ lục của Hợp đồng này (Nếu có);

2.3. Biên bản ngày/...../20..... về việc đàm phán, thương thảo hợp đồng gói mua sắm “Cung cấp vỏ bao xi măng phục vụ sản xuất” giữa Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn và Công ty CP Vicem bao bì Bỉm Sơn;

2.4. Quyết định số/BTS-VT ngày/...../20..... của Tổng giám đốc Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp, gói mua sắm “Cung cấp vỏ bao xi măng phục vụ sản xuất”.

ĐIỀU 3: ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG

3.1. Bên A đồng ý mua và Bên B đồng ý bán cho Bên A vỏ bao để đóng gói xi măng (sau đây được gọi là hàng hóa) với số lượng, đơn giá và giá trị như sau:

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ/ĐVT)	Thành tiền (VNĐ)
1	Vỏ bao xi măng KPK 50 kg	Cái	2.500.000	5.190	12.975.000.000
Cộng					12.975.000.000
Thuế GTGT 8%					1.038.000.000
Tổng cộng					14.013.000.000

3.2. Tổng giá trị hợp đồng (đã bao gồm thuế GTGT) là 14.013.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười bốn tỷ, không trăm mười ba triệu đồng).

3.3. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh.

3.4. Điều chỉnh đơn giá:

Đơn giá sẽ được điều chỉnh bằng Phụ lục hợp đồng cho phù hợp với thực tế khi Nhà nước thay đổi chính sách về thuế, tiền lương,... và các chi phí hợp lý khác làm biến động từ $\pm 10\%$ trở lên thì hai bên sẽ cùng nhau xem xét thương thảo, đàm phán và điều chỉnh giá mua bán vỏ bao xi măng cho phù hợp.

3.5. Phương thức điều chỉnh giá được điều chỉnh theo công thức sau:

$$P_1 = P_0 \pm A$$

Trong đó:

P_1 : Đơn giá mới

P_0 : Đơn giá quy định tại hợp đồng hoặc đơn giá của lần điều chỉnh trước đó

A: Giá điều chỉnh (Tăng/Giảm).

3.6. Thay đổi thuế GTGT: Thuế GTGT được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và không phải ký Phụ lục hợp đồng khi có thay đổi.

ĐIỀU 4: TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT VÀ XUẤT XỨ HÀNG HÓA

4.1. Vỏ bao xi măng KPK

4.1.1. Vật liệu làm vỏ bao gồm 2 lớp:

a) Lớp ngoài được làm bằng giấy Kraft phức hợp với vải PP dệt (gọi tắt là *mành KP*).

- Phần vải PP dệt: Phần vải dệt phải phẳng, có ít lỗi dệt và lỗi dệt khi phức hợp với giấy Kraft không được hằn rõ lên bề mặt vỏ bao.

- Phần giấy Kraft: Giấy Kraft phải sáng màu, chất liệu mịn, có độ bóng bề mặt và đồng nhất về màu sắc. Lớp ngoài không có hiện tượng rạn, nứt, bong tróc trong quá trình đóng bao, bốc xếp và vận chuyển.

- Tiêu chuẩn mành KP:

- + Định lượng: $\geq 165 \text{ g/m}^2$
- + Độ bền kéo dọc: $\geq 70 \text{ kg/5cm}$
- + Độ bền kéo ngang: $\geq 65 \text{ kg/5cm}$

+ Độ bền mỗi dán: $\geq 55 \text{ kg/5cm}$

b) Lớp trong là lớp giấy Kraft phải đạt các tiêu chuẩn sau:

- Độ bền kéo theo chiều dọc: $\geq 5,5 \text{ kg/15mm}$

- Độ bền kéo theo chiều ngang: $\geq 3,3 \text{ kg/15mm}$

Lớp ngoài và lớp trong phải trùng khớp trên toàn bộ vỏ bao, kể cả van bao.

4.1.2. Các yêu cầu về kích thước vỏ bao:

Thông số	Đơn vị	Kích thước	
		Vỏ bao PC40, PCB40, PCB30	Vỏ bao MC25, C91
Chiều dài tổng	mm	770÷775	795÷800
Chiều dài hữu ích	mm	740÷745	765÷770
Chiều rộng	mm	420÷422	420÷422
Bề dày bao	mm	80÷81	80÷81
Độ sâu của van	mm	138÷140	138÷140
Chiều cao của van	mm	108÷110	108÷110
Bước chỉ	mm	12÷13	12÷13
Khối lượng vỏ bao	g/cái	200÷205	205÷210

- Van gấp phải cân, hai mép van phải trùng nhau.

- Mép của các lớp trên hai bên sườn của vỏ bao phải trùng nhau.

4.1.3. Tiêu chuẩn về xăm lỗ:

- Lớp giấy Kraft bên trong không xăm chỉ xăm lớp KP bên ngoài;

- Xăm lỗ thoát khí từ ngoài vào, khoảng cách giữa các lỗ xăm 30x30 mm, đường kính lỗ xăm < 2mm.

4.1.4. Các yêu cầu về chỉ may, đường chỉ và bước chỉ:

- Chỉ may bao có đường kính 0,8 ÷ 1,0 mm, độ bền kéo đứt $\geq 6,0 \text{ kg}$;

- Các đường chỉ may phải song song với các mép ống bao và cách mép bao $\geq 15 \text{ mm}$. Đường chỉ may không có hiện tượng bỏ mũi.

4.1.5. Tiêu chuẩn về nếp bao:

Nếp vỏ bao đựng xi măng được làm bằng giấy Kraft cùng loại với giấy làm vỏ bao, nếp vỏ bao có chiều rộng 52 ÷ 54 mm.

4.1.6. Các quy cách nhãn mác:

- Quy cách nhãn mác của vỏ bao đựng xi măng thực hiện theo nhãn mác thống nhất do phòng Kỹ thuật - Bên A cung cấp;

- Mực in phải đậm đều. Phần hình, chữ in phải sắc nét. Mực in không phai nhòe khi gặp nước.

4.1.7. Quy định về thử tải: Vỏ bao thử tải (05 vỏ ngẫu nhiên) sau khi đóng tại máy đóng bao của Bên A đạt $50 \pm 0,5 \text{kg/bao}$.

- Thử tại sàn máy đóng bao: Bao xi măng được nâng lên với chiều cao $\geq 1,3 \text{m}$ sau đó thả rơi trực tiếp xuống sàn bê tông 10 lần cho mỗi vỏ bao (*cho cả 2 mặt của vỏ bao - cứ 5 lần lại đổi sang mặt kia của vỏ bao để thử*) vỏ bao không được bong tróc, rách vỡ (*bật đầu, bục, bong mối dán dọc*).

- Thử trên máy chuyên dùng của Bên A: phải chịu được số lần rơi lớn hơn 03 lần lớp giấy ngoài không bị rạn, nứt.

4.2. Nghiệm thu:

Hai bên sẽ nghiệm thu số lượng vỏ bao thực tế của các lô hàng đưa vào sử dụng theo quy định hiện hành của Bên A.

4.3. Xuất xứ hàng hóa: Hàng hóa do Công ty CP Vicem bao bì Bim Sơn (Việt Nam) sản xuất.

ĐIỀU 5: ĐIỀU KIỆN NGHIỆM THU

5.1. Nghiệm thu: Tiến hành nghiệm thu theo hai bước:

5.1.1. Nghiệm thu sơ bộ: Khi Bên B giao hàng đến kho, Bên A sẽ tổ chức kiểm đếm số lượng hàng nhập, nghiệm thu sơ bộ chất lượng hàng nhập kho: Kiểm tra sơ bộ bằng trực quan về kiểu dáng, màu sắc và các thông tin in trên vỏ bao; Lấy mẫu xác suất từ 15 - 20 cái/01 lô hàng, dùng thước mét kiểm tra các thông số cơ bản của vỏ bao theo hợp đồng ký kết. Kiểm tra độ bền vỏ bao trên hệ thống đóng bao, máy thử vỏ bao và máng xuất xi măng của Bên A. Nếu hàng hóa đáp ứng được yêu cầu về quy cách, kỹ thuật và chất lượng theo quy định của Hợp đồng thì hai bên sẽ tiến hành nghiệm thu sơ bộ, nhập kho.

5.1.2. Nghiệm thu chính thức: Sau khi sử dụng hết lô hàng, Bên A sẽ tiến hành đánh giá chất lượng qua thời gian sử dụng và việc sử dụng trên máy đóng bao, máng xuất, trung chuyển để tiến hành nghiệm thu chính thức.

5.2. Trường hợp Bên B giao hàng hóa không đúng theo yêu cầu của hợp đồng thì Bên A không nhận, Bên B phải giao ngay lô hàng khác theo đúng qui cách, chủng loại, chất lượng cho Bên A trong thời gian sớm nhất và phải chịu phạt theo Điều 9 Hợp đồng.

ĐIỀU 6: GIAO NHẬN HÀNG HÓA

6.1. Thời gian giao hàng: Giao hàng làm nhiều đợt; số lượng sản xuất cho mỗi đợt giao hàng theo thông báo cụ thể của Bên A. Bên A căn cứ vào thời gian giao hàng, thông báo số lô in trên vỏ bao cho Bên B để phù hợp với nhu cầu sử dụng vỏ bao trong mỗi đợt của Bên A.

6.2. Địa điểm giao nhận: Tại kho vỏ bao của Bên A (Thanh Sơn, Kim Bảng, Hà Nam).

ĐIỀU 7: THANH TOÁN

7.1. Đồng tiền thanh toán: Bằng đồng tiền Việt Nam.

7.2. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc đối trừ công nợ (Nếu có).

7.3. Phương thức thanh toán:

a) Sau khi Bên B giao hết lượng hàng của từng tháng, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B 90% giá trị khối lượng hàng được nghiệm thu trong vòng 120 ngày kể từ khi nhận được các chứng từ sau:

- Hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định.
- Phiếu nhập kho của Bên A.
- Các biên bản nghiệm thu giữa hai bên.
- Các chứng từ khác liên quan (Nếu có).

b) 10% giá trị còn lại của lô hàng được thanh toán cùng 90% giá trị lô hàng tiếp theo; 10% giá trị lô hàng cuối cùng được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên A nhận được đầy đủ các chứng từ trên hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hai bên thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 8: BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

8.1. Bên B phải nộp cho Bên A bảo đảm thực hiện Hợp đồng có giá trị bằng 140.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi triệu đồng).

8.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện theo hình thức thu bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành.

8.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến ngày 15/01/2025 hoặc cho đến khi hai bên thanh lý Hợp đồng (Tùy điều kiện nào đến trước).

8.4. Số tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được bồi thường cho Bên A do lỗi của Bên B không hoàn thành các nghĩa vụ quy định trong hợp đồng này.

ĐIỀU 9: XỬ LÝ VI PHẠM HỢP ĐỒNG VÀ BẤT KHẢ KHÁNG

9.1. Đối với số vỏ bao rách vỡ do lỗi sản xuất của Bên B có tỷ lệ < 0,2% thì Bên A sẽ trừ tiền số vỏ bao đó khi Bên A chuyển trả tiền cho Bên B theo giá đã mua trong Hợp đồng.

9.2. Đối với số vỏ bao rách vỡ có tỷ lệ từ 0,2% trở lên: Bên A sẽ trừ tiền số vỏ bao đó khi Bên A chuyển trả tiền cho Bên B theo đơn giá đã mua trong Hợp đồng đồng thời trừ tiếp 10.000 đồng/cái rách vỡ quá tỷ lệ cho phép. (Các đơn giá này đã bao gồm: Thuế GTGT, chi phí xi măng hao hụt và các chi phí khác).

9.3. Khi tỷ lệ rách vỡ vượt quá 0,5% thì Bên A có quyền ngừng sử dụng lô hàng, đồng thời trả lại Bên B số lượng vỏ bao chưa sử dụng của lô hàng đó. Đối với số vỏ bao đã sử dụng và bị rách vỡ được áp dụng theo khoản 9.2. Điều 9 của Hợp đồng này.

9.4. Nếu Bên B giao hàng không đúng yêu cầu kỹ thuật và phải giao lại, hoặc giao hàng không đúng thời hạn đã xác nhận với Bên A, để ảnh hưởng đến sản xuất của Bên A thì Bên B phải chịu phạt 0,2%/ngày giá trị lô hàng giao chậm hoặc không đảm bảo chất lượng đó. Nếu thời gian giao chậm quá 07 ngày thì Bên A có quyền từ chối nhận lô hàng đó; mọi chi phí, tổn thất sẽ cho Bên B chịu.

9.5. Bồi thường thiệt hại: Nếu một trong hai bên không thực hiện đầy đủ các trách nhiệm được quy định trong hợp đồng này dẫn đến thiệt hại kinh tế cho bên kia, thì Bên vi phạm phải chịu bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại đó cho bên bị thiệt hại.

9.6. Bất khả kháng

9.6.1. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản (hoặc hình thức khác phù hợp nhất có thể) cho Bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ thời điểm xảy ra sự kiện bất khả kháng để Hai Bên cùng xem xét;

9.6.2. Trong khoảng thời gian không thể thực hiện Hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Bên B theo hướng dẫn của Bên A vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Sau khi kết thúc tình trạng bất khả kháng, Hợp đồng sẽ tiếp tục được thực hiện trừ khi có thỏa thuận khác;

9.6.3. Trong trường hợp do sự kiện bất khả kháng, nếu Bên B chứng minh được mình đã dùng mọi biện pháp trong khả năng có thể nhưng không thể hạn chế hoặc khắc phục được hậu quả từ sự kiện bất khả kháng dẫn đến Bên B không thể bàn giao hàng hóa đúng tiến độ, Bên A có thể xem xét và không áp dụng điều khoản phạt vi phạm tiến độ theo quy định của Hợp đồng. Các điều khoản phạt vi phạm còn lại không áp dụng cho trường hợp Bất khả kháng.

ĐIỀU 10: TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA CÁC BÊN

10.1. Trách nhiệm của Bên A:

10.1.1. Thông báo cho Bên B kế hoạch đặt hàng cụ thể của tháng kế tiếp trước ngày 29 hàng tháng, trong đó ghi rõ tiến độ và khối lượng cụ thể của từng đợt đặt hàng.

10.1.2. Bố trí cán bộ, máy móc, thiết bị cần thiết để nghiệm thu kỹ thuật và kiểm đếm thực tế số vỏ bao ngay khi hàng đến kho Bên A.

10.1.3. Hỗ trợ xe nâng trong quá trình thử tải, thử nghiệm độ bền của vỏ bao.

10.1.4. Thanh toán cho Bên B theo đúng quy định của hợp đồng.

10.1.5. Phối hợp cùng Bên B giải quyết các phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng (nếu có).

10.1.6. Trong trường hợp có thay đổi lớn về mẫu mã, quy cách vỏ bao thì Bên A phải thông báo cho Bên B biết trước 15 ngày bằng văn bản để Bên B có kế hoạch triển khai, thực hiện.

10.1.7. Có quyền từ chối không nhận hàng nếu Bên B giao hàng không đúng chủng loại, không đáp ứng chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định của Hợp đồng, không đáp ứng yêu cầu về tiến độ, số lượng theo đơn đặt hàng của Bên A; Có quyền không nhập đủ số lượng hàng đã ký hợp đồng và không phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên B trong trường hợp này.

10.1.8. Có quyền mời đơn vị khác cung cấp hàng hóa thay thế hàng hóa do Bên B cấp trong trường hợp Bên B giao hàng không đáp ứng tiến độ giao hàng hoặc vi phạm các chỉ tiêu chất lượng theo quy định của Hợp đồng này, gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên A.

10.2. Trách nhiệm và quyền hạn của Bên B:

10.2.1. Đảm bảo cung cấp vỏ bao cho Bên A theo đúng quy cách, chất lượng, mẫu mã và tiến độ giao hàng được hai bên thống nhất, trừ trường hợp bất khả kháng được hai bên xác nhận bằng văn bản.

10.2.2. Trong vòng 02 ngày sau khi nhận được kế hoạch đặt hàng của Bên A, Bên B phải xác nhận/ thông báo kế hoạch nhập hàng chính thức cho Bên A.

10.2.3. Cùng Bên A làm các thủ tục nghiệm thu, bàn giao hàng hóa. Phối hợp cùng Bên A giải quyết các phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng (nếu có).

10.2.4. Chịu các chi phí phát sinh trong quá trình thử tải, thử nghiệm độ bền của vỏ bao.

10.2.5. Chấp hành nghiêm chỉnh các nội quy quy định của Bên A và phải chịu sự điều phối của Bên A khi giao nhận hàng. Chịu mọi trách nhiệm về an toàn lao động cho người và phương tiện, thiết bị của mình trong suốt quá trình triển khai công việc.

10.2.6. Không được bán/cung cấp loại vỏ bao mà Bên B sản xuất theo mẫu đặt hàng của Bên A (vỏ bao chính phẩm hoặc vỏ bao kém chất lượng mà Bên A không nhận) cho bất kỳ khách hàng nào khác dưới mọi hình thức. Nếu thị trường bên ngoài có tiêu thụ loại vỏ bao mang nhãn hiệu của Bên A đã đặt hàng và do Bên B sản xuất thì Bên B phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên A và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

10.2.7. Cung cấp những chứng từ cần thiết và đảm bảo tính pháp lý của hàng hóa bán cho Bên A.

10.2.8. Có trách nhiệm phải trả tiền phí qua cảng Bút Sơn theo quy định của Bên A (Nếu có).

10.3. Trách nhiệm và quyền hạn chung:

Trường hợp có sự thay đổi về khối lượng và tiến độ của mỗi đợt nhập hàng thì bên có yêu cầu thay đổi phải thông báo cho bên còn lại bằng văn bản chậm nhất là 02 ngày trước mỗi đợt nhập hàng và chủ động phối hợp xử lý phát sinh; trường hợp những thay đổi đó không có phương án thay thế hoặc không được bên còn lại chấp nhận thì bên có yêu cầu phải thực hiện theo kế hoạch cung ứng đã thống nhất.

ĐIỀU 11: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VÀ HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

11.1. Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện Hợp đồng sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải giữa Các Bên. Nếu việc thương lượng, hòa giải không đạt kết quả thì tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng và có hiệu lực thi hành với Các Bên. Bên có lỗi theo phán quyết của Tòa án có trách nhiệm chi trả mọi chi phí tố tụng.

11.2. Hiệu lực hợp đồng

11.2.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024. Khi Hợp đồng hết thời gian hiệu lực, mỗi Bên đều phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ còn lại tồn đọng, chưa thực hiện của mình theo các điều khoản của Hợp đồng.

11.2.2. Hợp đồng này có thể chấm dứt trong những trường hợp sau:

- a) Theo thỏa thuận bằng văn bản được Hai Bên ký kết;
- b) Bên A hoặc Bên B không thực hiện những nội dung công việc theo Hợp đồng;
- c) Bên A, Bên B bị phá sản;

d) Một trong Các Bên không thể tiếp tục thực hiện Hợp đồng do những nguyên nhân bất khả kháng. Trường hợp này Bên không thể tiếp tục thực hiện Hợp đồng phải thực hiện đầy đủ phần nghĩa vụ cho những công việc đã được thực hiện cho đến khi Các Bên thống nhất được về việc chấm dứt Hợp đồng.

11.2.3. Trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng theo điểm b khoản 11.2.2 điều này, bên vi phạm phải chịu trách nhiệm bồi thường cho những chi phí vượt trội so với đơn giá và khối lượng đã ký đối với phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm này.

11.2.4. Trong trường hợp Bên A hoặc Bên B chấm dứt hợp đồng theo điểm c khoản 11.2.2 điều này thì sẽ giải quyết theo quy định của luật phá sản và những quy định có liên quan.

11.2.5. Hai bên thực hiện xong các công việc theo quy định, hoàn thành mọi nghĩa vụ của hợp đồng này và không có khiếu nại gì bằng văn bản thì hợp đồng được coi là tự động thanh lý hoặc hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 12: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

12.1. Các Bên cam kết đã đọc kỹ, hiểu rõ toàn bộ nội dung của Hợp đồng này cũng như cam kết thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ và các điều khoản trong Hợp đồng.

12.2. Không Bên nào được tự ý sửa đổi, thay đổi hoặc bổ sung bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng này trừ khi có sự đồng ý của cả Hai Bên và lập thành Phụ lục Hợp đồng. Phụ lục Hợp đồng phải có đầy đủ con dấu và chữ ký của người đại diện mỗi Bên.

12.3. Bảo mật thông tin: Hai Bên cùng cam kết sẽ không tiết lộ thông tin của Hợp đồng này cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào mà có thể gây thiệt hại về tài chính, thương hiệu, uy tín cho Bên còn lại ngoại trừ những trường hợp bắt buộc phải cung cấp theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc nhằm mục đích thực hiện Hợp đồng này hoặc có lợi cho Bên còn lại.

12.4. Hợp đồng sẽ vẫn còn giá trị ràng buộc thực hiện giữa Hai Bên nếu có sự thay đổi người đại diện theo pháp luật của mỗi Bên hay việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp mà mỗi Bên thực hiện sau khi Hợp đồng có hiệu lực.

12.5. Hợp đồng được lập thành 08 (tám) bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 06 (sáu) bản, Bên B giữ 02 (hai) bản để thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN BÊN A
TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Diễn

Đỗ Tiến Trình

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

HỢP ĐỒNG

V/v: Cung cấp vỏ bao xi măng phục vụ sản xuất

Căn cứ:

Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Quyết định số 1236/BTS-HĐQT ngày 09/11/2023 của Hội đồng quản trị Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn về việc ban hành Quy chế quản lý mua sắm hàng hóa, dịch vụ và cung cấp dịch vụ của Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn;

Biên bản ngày/...../20..... về việc đàm phán, thương thảo hợp đồng gói mua sắm “Cung cấp vỏ bao xi măng phục vụ sản xuất” giữa Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn và Công ty CP Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng;

Quyết định số/BTS-VT ngày/...../20..... của Tổng Giám đốc Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp, gói mua sắm “Cung cấp vỏ bao xi măng phục vụ sản xuất”;

Căn cứ khả năng và nhu cầu của các Bên.

Hôm nay, ngày ... tháng năm 20..., tại trụ sở Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn, chúng tôi gồm có:

BÊN MUA: CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Mã số thuế : 0700117613
Địa chỉ trụ sở : Xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam
Điện thoại : 0226.3851.323; Fax: 0226.3851.320
Đại diện : Ông **Đỗ Tiến Trình** Chức vụ: Tổng Giám đốc
Tài khoản : Số 482.10.000000.906 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam

(Sau đây gọi tắt là “Bên Mua” hoặc “Bên A”)

BÊN BÁN: CÔNG TY CP VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

Mã số thuế : 0400101820
Địa chỉ trụ sở : Tầng 06, Tòa nhà DITP, Lô A2-19, đường Nguyễn Tất Thành nối dài, Phường Hoà Hiệp Nam, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Điện thoại : 0236 3707184
Đại diện : Ông **Trần Văn Khôi** Chức vụ: Giám đốc
Tài khoản : Số 56110000001297 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng

(Sau đây gọi tắt là “**Bên Bán**” hoặc “**Bên B**”)

Sau khi trao đổi, Hai Bên thống nhất ký kết Hợp đồng mua bán vỏ bao xi măng với các điều khoản cụ thể như sau:

ĐIỀU 1: GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

1.1. “**Hợp đồng**” là Hợp đồng này và các văn kiện, Hồ sơ Hợp đồng nêu tại Điều 2 của Hợp đồng;

1.2. “**Phụ lục Hợp đồng**”: Là văn bản sửa đổi hoặc bổ sung một hoặc nhiều nội dung của Hợp đồng và là bộ phận không tách rời của Hợp đồng;

1.3. “**Các bên, hoặc Bên A, hoặc Bên B**”: Là các tổ chức, cá nhân có đầy đủ năng lực theo quy định của Pháp luật;

1.4. “**Đơn giá**” là giá giao hàng tại kho của Bên A, đã bao gồm chi phí vận chuyển, các loại thuế, phí, lệ phí và các chi phí liên quan để thực hiện Hợp đồng, chưa bao gồm thuế GTGT;

1.5. “**Sự kiện bất khả kháng**” là các sự kiện được phát sinh từ những nguyên nhân khách quan khác nhau vượt quá tầm kiểm soát và dự kiến của Các Bên, Các Bên không biết và không thể biết trước được sẽ xảy ra như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch...;

1.6. “**Ngày**” bao gồm cả ngày nghỉ, lễ, Tết theo quy định của Pháp luật;

1.7. “**Pháp luật**” là pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

1.8. “**Lô hàng**” là số lượng vỏ bao theo quy định về cỡ lô xi măng các loại (PC40: 10.000 cái/lô; PCB40: 40.000 cái/lô; PCB30: 80.000 cái/lô; MC25: 40.000/lô; C91: 40.000 cái/lô). Số lượng cỡ lô của vỏ bao xuất khẩu theo yêu cầu thực tế của từng đơn hàng xuất khẩu.

ĐIỀU 2: HỒ SƠ HỢP ĐỒNG

Các tài liệu sau đây là một phần không tách rời của Hợp đồng và được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên về pháp lý như sau:

2.1. Văn bản Hợp đồng này;

2.2. Tất cả các Phụ lục của Hợp đồng này (Nếu có);

2.3. Biên bản ngày/...../20.... về việc đàm phán, thương thảo hợp đồng gói mua sắm “Cung cấp vỏ bao xi măng phục vụ sản xuất” giữa Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn và Công ty CP Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng;

2.4. Quyết định số/BTS-VT ngày/...../20.... của Tổng giám đốc Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp, gói mua sắm “Cung cấp vỏ bao xi măng phục vụ sản xuất”.

ĐIỀU 3: ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG

3.1. Bên A đồng ý mua và Bên B đồng ý bán cho Bên A vỏ bao để đóng gói xi măng (sau đây được gọi là hàng hóa) với số lượng, đơn giá và giá trị như sau:

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ/ĐVT)	Thành tiền (VNĐ)
1	Vỏ bao xi măng KPK 50 kg	Cái	2.500.000	5.190	12.975.000.000
Cộng					12.975.000.000
Thuế GTGT 8%					1.038.000.000
Tổng cộng					14.013.000.000

3.2. Tổng giá trị hợp đồng (đã bao gồm thuế GTGT) là 14.013.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười bốn tỷ, không trăm mười ba triệu đồng).

3.3. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh.

3.4. Điều chỉnh đơn giá:

Đơn giá sẽ được điều chỉnh bằng Phụ lục hợp đồng cho phù hợp với thực tế khi Nhà nước thay đổi chính sách về thuế, tiền lương,... và các chi phí hợp lý khác làm biến động từ $\pm 10\%$ trở lên thì hai bên sẽ cùng nhau xem xét thương thảo, đàm phán và điều chỉnh giá mua bán vỏ bao xi măng cho phù hợp.

3.5. Phương thức điều chỉnh giá được điều chỉnh theo công thức sau:

$$P_1 = P_0 \pm A$$

Trong đó:

P_1 : Đơn giá mới

P_0 : Đơn giá quy định tại hợp đồng hoặc đơn giá của lần điều chỉnh trước đó

A: Giá điều chỉnh (Tăng/Giảm).

3.6. Thay đổi thuế GTGT: Thuế GTGT được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và không phải ký Phụ lục hợp đồng khi có thay đổi.

ĐIỀU 4: TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT VÀ XUẤT XỨ HÀNG HÓA

4.1. Vỏ bao xi măng KPK

4.1.1. Vật liệu làm vỏ bao gồm 2 lớp:

a) Lớp ngoài được làm bằng giấy Kraft phức hợp với vải PP dệt (gọi tắt là *mành KP*).

- Phần vải PP dệt: Phần vải dệt phải phẳng, có ít lỗi dệt và lỗi dệt khi phức hợp với giấy Kraft không được hằn rõ lên bề mặt vỏ bao.

- Phần giấy Kraft: Giấy Kraft phải sáng màu, chất liệu mịn, có độ bóng bề mặt và đồng nhất về màu sắc. Lớp ngoài không có hiện tượng rạn, nứt, bong tróc trong quá trình đóng bao, bốc xếp và vận chuyển.

- Tiêu chuẩn mành KP:

- + Định lượng: $\geq 165 \text{ g/m}^2$
- + Độ bền kéo dọc: $\geq 70 \text{ kg/5cm}$
- + Độ bền kéo ngang: $\geq 65 \text{ kg/5cm}$

+ Độ bền mỗi dán: $\geq 55 \text{ kg/5cm}$

b) Lớp trong là lớp giấy Kraft phải đạt các tiêu chuẩn sau:

- Độ bền kéo theo chiều dọc: $\geq 5,5 \text{ kg/15mm}$

- Độ bền kéo theo chiều ngang: $\geq 3,3 \text{ kg/15mm}$

Lớp ngoài và lớp trong phải trùng khớp trên toàn bộ vỏ bao, kể cả van bao.

4.1.2. Các yêu cầu về kích thước vỏ bao:

Thông số	Đơn vị	Kích thước	
		Vỏ bao PC40, PCB40, PCB30	Vỏ bao MC25, C91
Chiều dài tổng	mm	770÷775	795÷800
Chiều dài hữu ích	mm	740÷745	765÷770
Chiều rộng	mm	420÷422	420÷422
Bề dày bao	mm	80÷81	80÷81
Độ sâu của van	mm	138÷140	138÷140
Chiều cao của van	mm	108÷110	108÷110
Bước chỉ	mm	12÷13	12÷13
Khối lượng vỏ bao	g/cái	200÷205	205÷210

- Van gấp phải cân, hai mép van phải trùng nhau.

- Mép của các lớp trên hai bên sườn của vỏ bao phải trùng nhau.

4.1.3. Tiêu chuẩn về xăm lỗ:

- Lớp giấy Kraft bên trong không xăm chỉ xăm lớp KP bên ngoài;

- Xăm lỗ thoát khí từ ngoài vào, khoảng cách giữa các lỗ xăm 30x30 mm, đường kính lỗ xăm < 2mm.

4.1.4. Các yêu cầu về chỉ may, đường chỉ và bước chỉ:

- Chỉ may bao có đường kính 0,8 ÷ 1,0 mm, độ bền kéo đứt $\geq 6,0 \text{ kg}$;

- Các đường chỉ may phải song song với các mép ống bao và cách mép bao $\geq 15 \text{ mm}$. Đường chỉ may không có hiện tượng bỏ mũi.

4.1.5. Tiêu chuẩn về nẹp bao:

Nẹp vỏ bao đựng xi măng được làm bằng giấy Kraft cùng loại với giấy làm vỏ bao, nẹp vỏ bao có chiều rộng 52 ÷ 54 mm.

4.1.6. Các quy cách nhãn mác:

- Quy cách nhãn mác của vỏ bao đựng xi măng thực hiện theo nhãn mác thống nhất do phòng Kỹ thuật - Bên A cung cấp;

- Mực in phải đậm đều. Phần hình, chữ in phải sắc nét. Mực in không phai nhòe khi gặp nước.

4.1.7. Quy định về thử tải: Vỏ bao thử tải (05 vỏ ngẫu nhiên) sau khi đóng tại máy đóng bao của Bên A đạt $50 \pm 0,5$ kg/bao.

- Thử tại sàn máy đóng bao: Bao xi măng được nâng lên với chiều cao $\geq 1,3$ m sau đó thả rơi trực tiếp xuống sàn bê tông 10 lần cho mỗi vỏ bao (*cho cả 2 mặt của vỏ bao - cứ 5 lần lại lại đổi sang mặt kia của vỏ bao để thử*) vỏ bao không được bong tróc, rách vỡ (*bật đầu, bục, bong mối dán dọc*).

- Thử trên máy chuyên dùng của Bên A: phải chịu được số lần rơi lớn hơn 03 lần lớp giấy ngoài không bị rạn, nứt.

4.2. Nghiệm thu:

Hai bên sẽ nghiệm thu số lượng vỏ bao thực tế của các lô hàng đưa vào sử dụng theo quy định hiện hành của Bên A.

4.3. Xuất xứ hàng hóa: Hàng hóa do Công ty CP Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng (Việt Nam) sản xuất.

ĐIỀU 5: ĐIỀU KIỆN NGHIỆM THU

5.1. Nghiệm thu: Tiến hành nghiệm thu theo hai bước:

5.1.1. Nghiệm thu sơ bộ: Khi Bên B giao hàng đến kho, Bên A sẽ tổ chức kiểm đếm số lượng hàng nhập, nghiệm thu sơ bộ chất lượng hàng nhập kho: Kiểm tra sơ bộ bằng trực quan về kiểu dáng, màu sắc và các thông tin in trên vỏ bao; Lấy mẫu xác suất từ 15 - 20 cái/01 lô hàng, dùng thước mét kiểm tra các thông số cơ bản của vỏ bao theo hợp đồng ký kết. Kiểm tra độ bền vỏ bao trên hệ thống đóng bao, máy thử vỏ bao và máng xuất xi măng của Bên A. Nếu hàng hóa đáp ứng được yêu cầu về quy cách, kỹ thuật và chất lượng theo quy định của Hợp đồng thì hai bên sẽ tiến hành nghiệm thu sơ bộ, nhập kho.

5.1.2. Nghiệm thu chính thức: Sau khi sử dụng hết lô hàng, Bên A sẽ tiến hành đánh giá chất lượng qua thời gian sử dụng và việc sử dụng trên máy đóng bao, máng xuất, trung chuyển để tiến hành nghiệm thu chính thức.

5.2. Trường hợp Bên B giao hàng hóa không đúng theo yêu cầu của hợp đồng thì Bên A không nhận, Bên B phải giao ngay lô hàng khác theo đúng quy cách, chủng loại, chất lượng cho Bên A trong thời gian sớm nhất và phải chịu phạt theo Điều 9 Hợp đồng.

ĐIỀU 6: GIAO NHẬN HÀNG HÓA

6.1. Thời gian giao hàng: Giao hàng làm nhiều đợt; số lượng sản xuất cho mỗi đợt giao hàng theo thông báo cụ thể của Bên A. Bên A căn cứ vào thời gian giao hàng, thông báo số lô in trên vỏ bao cho Bên B để phù hợp với nhu cầu sử dụng vỏ bao trong mỗi đợt của Bên A.

6.2. Địa điểm giao nhận: Tại kho vỏ bao của Bên A (Thanh Sơn, Kim Bảng, Hà Nam).

ĐIỀU 7: THANH TOÁN

7.1. Đồng tiền thanh toán: Bằng đồng tiền Việt Nam.

7.2. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc đối trừ công nợ (Nếu có).

7.3. Phương thức thanh toán:

a) Sau khi Bên B giao hết lượng hàng của từng tháng, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B 90% giá trị khối lượng hàng được nghiệm thu trong vòng 120 ngày kể từ khi nhận được các chứng từ sau:

- Hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định.
- Phiếu nhập kho của Bên A.
- Các biên bản nghiệm thu giữa hai bên.
- Các chứng từ khác liên quan (Nếu có).

b) 10% giá trị còn lại của lô hàng được thanh toán cùng 90% giá trị lô hàng tiếp theo; 10% giá trị lô hàng cuối cùng được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên A nhận được đầy đủ các chứng từ trên hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hai bên thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 8: BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

8.1. Bên B phải nộp cho Bên A bảo đảm thực hiện Hợp đồng có giá trị bằng 140.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi triệu đồng).

8.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành.

8.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến ngày 15/01/2025 hoặc cho đến khi hai bên thanh lý Hợp đồng (Tùy điều kiện nào đến trước).

8.4. Số tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được bồi thường cho Bên A do lỗi của Bên B không hoàn thành các nghĩa vụ quy định trong hợp đồng này.

ĐIỀU 9: XỬ LÝ VI PHẠM HỢP ĐỒNG VÀ BẤT KHẢ KHÁNG

9.1. Đối với số vỏ bao rách vỡ do lỗi sản xuất của Bên B có tỷ lệ $< 0,2\%$ thì Bên A sẽ trừ tiền số vỏ bao đó khi Bên A chuyển trả tiền cho Bên B theo giá đã mua trong Hợp đồng.

9.2. Đối với số vỏ bao rách vỡ có tỷ lệ từ 0,2% trở lên: Bên A sẽ trừ tiền số vỏ bao đó khi Bên A chuyển trả tiền cho Bên B theo đơn giá đã mua trong Hợp đồng đồng thời trừ tiếp 10.000 đồng/cái rách vỡ quá tỷ lệ cho phép. (Các đơn giá này đã bao gồm: Thuế GTGT, chi phí xi măng hao hụt và các chi phí khác).

9.3. Khi tỷ lệ rách vỡ vượt quá 0,5% thì Bên A có quyền ngừng sử dụng lô hàng, đồng thời trả lại Bên B số lượng vỏ bao chưa sử dụng của lô hàng đó. Đối với số vỏ bao đã sử dụng và bị rách vỡ được áp dụng theo khoản 9.2. Điều 9 của Hợp đồng này.

9.4. Nếu Bên B giao hàng không đúng yêu cầu kỹ thuật và phải giao lại, hoặc giao hàng không đúng thời hạn đã xác nhận với Bên A, để ảnh hưởng đến sản xuất của Bên A thì Bên B phải chịu phạt 0,2%/ngày giá trị lô hàng giao chậm hoặc không đảm bảo chất lượng đó. Nếu thời gian giao chậm quá 07 ngày thì Bên A có quyền từ chối nhận lô hàng đó; mọi chi phí, tổn thất sẽ cho Bên B chịu.

9.5. Bồi thường thiệt hại: Nếu một trong hai bên không thực hiện đầy đủ các trách nhiệm được quy định trong hợp đồng này dẫn đến thiệt hại kinh tế cho bên kia, thì Bên vi phạm phải chịu bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại đó cho bên bị thiệt hại.

9.6. Bất khả kháng

9.6.1. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản (hoặc hình thức khác phù hợp nhất có thể) cho Bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ thời điểm xảy ra sự kiện bất khả kháng để Hai Bên cùng xem xét;

9.6.2. Trong khoảng thời gian không thể thực hiện Hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Bên B theo hướng dẫn của Bên A vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Sau khi kết thúc tình trạng bất khả kháng, Hợp đồng sẽ tiếp tục được thực hiện trừ khi có thỏa thuận khác;

9.6.3. Trong trường hợp do sự kiện bất khả kháng, nếu Bên B chứng minh được mình đã dùng mọi biện pháp trong khả năng có thể nhưng không thể hạn chế hoặc khắc phục được hậu quả từ sự kiện bất khả kháng dẫn đến Bên B không thể bàn giao hàng hóa đúng tiến độ, Bên A có thể xem xét và không áp dụng điều khoản phạt vi phạm tiến độ theo quy định của Hợp đồng. Các điều khoản phạt vi phạm còn lại không áp dụng cho trường hợp Bất khả kháng.

ĐIỀU 10: TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA CÁC BÊN

10.1. Trách nhiệm của Bên A:

10.1.1. Thông báo cho Bên B kế hoạch đặt hàng cụ thể của tháng kế tiếp trước ngày 29 hàng tháng, trong đó ghi rõ tiến độ và khối lượng cụ thể của từng đợt đặt hàng.

10.1.2. Bố trí cán bộ, máy móc, thiết bị cần thiết để nghiệm thu kỹ thuật và kiểm đếm thực tế số vỏ bao ngay khi hàng đến kho Bên A.

10.1.3. Hỗ trợ xe nâng trong quá trình thử tải, thử nghiệm độ bền của vỏ bao.

10.1.4. Thanh toán cho Bên B theo đúng quy định của hợp đồng.

10.1.5. Phối hợp cùng Bên B giải quyết các phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng (nếu có).

10.1.6. Trong trường hợp có thay đổi lớn về mẫu mã, quy cách vỏ bao thì Bên A phải thông báo cho Bên B biết trước 15 ngày bằng văn bản để Bên B có kế hoạch triển khai, thực hiện.

10.1.7. Có quyền từ chối không nhận hàng nếu Bên B giao hàng không đúng chủng loại, không đáp ứng chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định của Hợp đồng, không đáp ứng yêu cầu về tiến độ, số lượng theo đơn đặt hàng của Bên A; Có quyền không nhập đủ số lượng hàng đã ký hợp đồng và không phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên B trong trường hợp này.

10.1.8. Có quyền mời đơn vị khác cung cấp hàng hóa thay thế hàng hóa do Bên B cấp trong trường hợp Bên B giao hàng không đáp ứng tiến độ giao hàng hoặc vi phạm các chỉ tiêu chất lượng theo quy định của Hợp đồng này, gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên A.

10.2. Trách nhiệm và quyền hạn của Bên B:

10.2.1. Đảm bảo cung cấp vỏ bao cho Bên A theo đúng quy cách, chất lượng, mẫu mã và tiến độ giao hàng được hai bên thống nhất, trừ trường hợp bất khả kháng được hai bên xác nhận bằng văn bản.

10.2.2. Trong vòng 02 ngày sau khi nhận được kế hoạch đặt hàng của Bên A, Bên B phải xác nhận/thông báo kế hoạch nhập hàng chính thức cho Bên A.

10.2.3. Cùng Bên A làm các thủ tục nghiệm thu, bàn giao hàng hóa. Phối hợp cùng Bên A giải quyết các phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng (nếu có).

10.2.4. Chịu các chi phí phát sinh trong quá trình thử tải, thử nghiệm độ bền của vỏ bao.

10.2.5. Chấp hành nghiêm chỉnh các nội qui quy định của Bên A và phải chịu sự điều phối của Bên A khi giao nhận hàng. Chịu mọi trách nhiệm về an toàn lao động cho người và phương tiện, thiết bị của mình trong suốt quá trình triển khai công việc.

10.2.6. Không được bán/cung cấp loại vỏ bao mà Bên B sản xuất theo mẫu đặt hàng của Bên A (vỏ bao chính phẩm hoặc vỏ bao kém chất lượng mà Bên A không nhận) cho bất kỳ khách hàng nào khác dưới mọi hình thức. Nếu thị trường bên ngoài có tiêu thụ loại vỏ bao mang nhãn hiệu của Bên A đã đặt hàng và do Bên B sản xuất thì Bên B phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên A và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

10.2.7. Cung cấp những chứng từ cần thiết và đảm bảo tính pháp lý của hàng hóa bán cho Bên A.

10.2.8. Có trách nhiệm phải trả tiền phí qua cảng Bút Sơn theo quy định của Bên A (Nếu có).

10.3. Trách nhiệm và quyền hạn chung:

Trường hợp có sự thay đổi về khối lượng và tiến độ của mỗi đợt nhập hàng thì bên có yêu cầu thay đổi phải thông báo cho bên còn lại bằng văn bản chậm nhất là 02 ngày trước mỗi đợt nhập hàng và chủ động phối hợp xử lý phát sinh; trường hợp những thay đổi đó không có phương án thay thế hoặc không được bên còn lại chấp nhận thì bên có yêu cầu phải thực hiện theo kế hoạch cung ứng đã thống nhất.

ĐIỀU 11: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VÀ HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

11.1. Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện Hợp đồng sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải giữa Các Bên. Nếu việc thương lượng, hòa giải không đạt kết quả thì tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng và có hiệu lực thi hành với Các Bên. Bên có lỗi theo phán quyết của Tòa án có trách nhiệm chi trả mọi chi phí tố tụng.

11.2. Hiệu lực hợp đồng

11.2.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024. Khi Hợp đồng hết thời gian hiệu lực, mỗi Bên đều phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ còn lại tồn đọng, chưa thực hiện của mình theo các điều khoản của Hợp đồng.

11.2.2. Hợp đồng này có thể chấm dứt trong những trường hợp sau:

- a) Theo thỏa thuận bằng văn bản được Hai Bên ký kết;
- b) Bên A hoặc Bên B không thực hiện những nội dung công việc theo Hợp đồng;
- c) Bên A, Bên B bị phá sản;

d) Một trong Các Bên không thể tiếp tục thực hiện Hợp đồng do những nguyên nhân bất khả kháng. Trường hợp này Bên không thể tiếp tục thực hiện Hợp đồng phải thực hiện đầy đủ phần nghĩa vụ cho những công việc đã được thực hiện cho đến khi Các Bên thống nhất được về việc chấm dứt Hợp đồng.

11.2.3. Trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng theo điểm b khoản 11.2.2 điều này, bên vi phạm phải chịu trách nhiệm bồi thường cho những chi phí vượt trội so với đơn giá và khối lượng đã ký đối với phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm này.

11.2.4. Trong trường hợp Bên A hoặc Bên B chấm dứt hợp đồng theo điểm c khoản 11.2.2 điều này thì sẽ giải quyết theo quy định của luật phá sản và những quy định có liên quan.

11.2.5. Hai bên thực hiện xong các công việc theo quy định, hoàn thành mọi nghĩa vụ của hợp đồng này và không có khiếu nại gì bằng văn bản thì hợp đồng được coi là tự động thanh lý hoặc hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 12: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

12.1. Các Bên cam kết đã đọc kỹ, hiểu rõ toàn bộ nội dung của Hợp đồng này cũng như cam kết thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ và các điều khoản trong Hợp đồng.

12.2. Không Bên nào được tự ý sửa đổi, thay đổi hoặc bổ sung bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng này trừ khi có sự đồng ý của cả Hai Bên và lập thành Phụ lục Hợp đồng. Phụ lục Hợp đồng phải có đầy đủ con dấu và chữ ký của người đại diện mỗi Bên.

12.3. Bảo mật thông tin: Hai Bên cùng cam kết sẽ không tiết lộ thông tin của Hợp đồng này cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào mà có thể gây thiệt hại về tài chính, thương hiệu, uy tín cho Bên còn lại ngoại trừ những trường hợp bắt buộc phải cung cấp theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc nhằm mục đích thực hiện Hợp đồng này hoặc có lợi cho Bên còn lại.

12.4. Hợp đồng sẽ vẫn còn giá trị ràng buộc thực hiện giữa Hai Bên nếu có sự thay đổi người đại diện theo pháp luật của mỗi Bên hay việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp mà mỗi Bên thực hiện sau khi Hợp đồng có hiệu lực.

12.5. Hợp đồng được lập thành 08 (tám) bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 06 (sáu) bản, Bên B giữ 02 (hai) bản để thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN BÊN A
TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Khôi

Đỗ Tiến Trình